

## **Tác Giả và Tác Phẩm**

### **Nguyễn Mạnh Trinh (I)**

#### **Tiểu sử**

Sinh năm 1949 tại Hà Nội.

#### **Tác phẩm**

Thơ Nguyễn Mạnh Trinh  
Hai mươi năm văn học Việt Nam hải ngoại



### **Mục Lục**

Mấy chục năm sau, đọc thơ Nguyễn Bính – 2  
HỒ Dzênh, thơ văn là hạt lệ kết tinh – 5  
Quang Dũng, thơ của một thời một đời bất đắc chí – 12  
Nguyễn Mạnh Trinh và Tạp Ghi Văn Nghệ - Duy Lam - 16  
Hoàng Cầm, những bài thơ quê hương tôi – 18  
Hữu Loan, từ “Màu tím hoa sim” đến “Dao khúc cừu và cò” – 23  
Phùng Quán, vịn vào thơ mà đứng dậy – 29

#### **Phụ đính:**

Nguyễn Bính với “Đêm sông Hương” & “Nụ cười giai nhân”  
“Ba người khác” và.... - Hồ Dzênh, thơ văn của nổi thống khổ kiếp người  
Kim Lân, người bị treo bút trong chế độ đồ...- Cõi thơ xuân Nguyễn Bính  
Văn Cao, thơ của những giấc mơ

*(Tìm bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)*

## Mấy chục năm sau, đọc thơ Nguyễn Bính

Nguyễn Bính (1918-1966) với những câu thơ Lữ Bước Sang Ngang, Tâm Hồn Tôi, Một Nghìn Cửa Sổ... là một thi sĩ có tên tuổi sống miên viễn trong lòng những người yêu thơ. Có những tác giả, mà tác phẩm có tuổi thọ dài hơn đời sống thực. Nguyễn Bính là một trong những khuôn dáng ấy. Những câu thơ trữ tình mộc mạc còn sống mãi trong ký ức văn chương của nhiều người. Thế mà, có lần tôi đọc được một bài viết phê bình và có trích đăng những bài thơ ca tụng chế độ, ca tụng lãnh tụ của Nguyễn Bính. Những câu thơ đại khái như: "Cha già phương Bắc xa xôi. Làn tay tính lại tuổi người sáu ba. Có ai về tới Cha già. Dừng chân tôi gửi kính Cha đôi lời..." Quả thực, tôi chợt thấy buồn. Buồn cho tác giả một mà buồn cho văn chương Việt Nam lúc đó mười. Những vết đen ấy đã làm ố bản đi những ký ức đẹp của người yêu thơ. Mà phải thi sĩ được ân huệ nào của chế độ đâu? Đến khi nhắm mắt già từ cuộc sống ông vẫn là người chung thân bất mãn và chết trong cô độc với đám tang chỉ có vài người. Tôi chợt nhớ tới câu nói của Nguyễn Tuân đại ý nói viết văn phải một câu nịnh chen vào một câu trung mới có thể sống còn được. Có phải đó cũng là trường hợp của tác giả Lữ Bước Sang Ngang?

Xuân Sách đã có vài dòng lược tả Nguyễn Bính khá độc đáo:

*Mấy lần Lữ Bước Sang Ngang.  
Thương con bướm đậu trên giàn mồng tơi.  
Trăm Hoa thân cánh rã rời.  
Thôi đành lấy đày Giếng Thơi làm mồ.*

Lữ Bước Sang Ngang, Nước Giếng Thơi là tên những tập thơ và Trăm Hoa là tạp chí mà Nguyễn Bính làm chủ nhiệm. Về tình cảnh "Trăm Hoa thân cánh rã rời" Tô Hoài trong Cát bụi Chân Ai viết:

"Trên có sáng kiến lấy giấy và tiền nhà xuất bản giúp Trăm Hoa. Tôi được giao thuyết phục một báo tư nhân nhưng có tiếng nói chống những luận điệu ngang ngược của báo Nhân Văn. Tôi có kinh nghiệm năm đầu cách mạng giúp Nguyễn Đức Thuyết ra báo Vì Nước. Công tác không khó khăn đối với tôi, nhưng đã thuộc tính lung tung của Nguyễn Bính, liền kéo cả anh Trúc Đường đến. Nguyễn Bính cảm kích được giúp đỡ. Trúc Đường đã làm báo lâu năm, từ Ích Hữu đến Đàn Bà và rồi Công Dân ở đồng bằng sông Hồng trong kháng chiến. Chúng tôi bàn về Trăm Hoa lâu dài và cả từng số báo. Tôi "mua hộ" giấy in... Tờ Trăm Hoa ra một vẻ khác. Không về bè với Nhân Văn, như chẳng đi với ai. Trên nhận xét từng số, từng bài cho là chưa đủ hơi sức hỗ trợ cần thiết. Tôi bàn lại với Nguyễn Bính. Nguyễn Bính cười:

Trăm Hoa phải thế mới là Trăm Hoa của Nguyễn Bính chứ. Nếu không thì mày làm quách cho xong!"

Và thế là tờ báo đóng cửa. Nguyễn Bính lêu bêu trở về Nam Định phục vụ dưới quyền của Chu Văn ở Ty Văn hóa Thông tin Nam Hà. Hình như cách đối xử với nhà thơ cũng không có gì là thông cảm cho lắm cho đến khi ông chết.

Tuyển Tập Nguyễn Bính Nhà xuất bản Văn Học in năm 1986 có hai bài viết một giới thiệu của Tô Hoài một bạt của Chu Văn. Đọc lại tôi thấy rõ một điều Tô Hoài viết về Nguyễn Bính trước 1945 và Chu Văn sau 1945. Hai thời kỳ thấy rõ ràng một cách biệt.

Thơ Nguyễn Bính thời tiền chiến, phát xuất từ trái tim nóng hổi yêu thương và một tâm hồn lãng mạn đến cao độ. Không cung cách làm mới nhưng ngôn ngữ đã đi vào lòng người từ những

rung động sâu xa đậm thắm nhất. Thơ cho người yêu hay thơ về quê hương đã cách xa, cũng là những vần điệu ngân nga rất lâu trong hồn người đọc. Thơ ông bình dị, dễ nhớ, những câu lục bát, bảy chữ âm điệu như ca dao quả đã có đời sống lâu dài.

Riêng với bài bạt của Chu Văn, một thời kỳ sáng tác cuối đời của Nguyễn Bính được kể lại. Ông trưởng ty Thông tin Văn hóa viết về anh nhân viên của mình:

“Thế là từ hôm ấy anh Bính làm việc hàng ngày. Anh em đồng sự toàn là đàn em kể cả tuổi đời, tuổi nghề nghiệp. Nguyễn Bính làm việc không “tài tử” như một số anh em vẫn nghĩ. Anh ngồi trong phòng như một công chức kiểu mẫu, viết rất kỹ. Bản thảo của anh trông thật mê. Và anh có lối viết thảo bằng bút lông rất bay bướm thường hay chép thơ khi tặng bạn bè.

Công việc làm thơ tuyên truyền. Thơ ca ngợi chiến thắng miền Nam. Thơ nói về sản xuất nông nghiệp công nghiệp. Những tập sáng tác của Ty Văn Hóa ngày in ra phát hành không thu tiền. Nguyễn Bính làm thơ phục vụ công cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước...”

Thôi rồi một đời nhà thơ. Những đề tài ấy làm sao thành những tâm đắc được để tài hoa có dịp phát tiết ra ngoài. Suốt mấy năm, thơ đã trở thành phương tiện để sống. Và số phận của ông đã định sẵn để rồi chấm dứt bằng cái chết ngậm ngùi đúng ngày ba mươi tết. Cuối đời lang bạt thiếu vắng nỗi vui. Thơ chết điếng trên những lãnh vực mà một người làm về cũng có giá trị ngang với một nhà thơ lừng lẫy... Chế độ ấy về sau có làm nhà lưu niệm rồi tưởng niệm thì cũng đã muộn. Lãnh đạo đâu có cần và đâu có trọng nghệ sĩ. Mà họ chỉ sử dụng trong một giai đoạn mà thôi.

Như có người đã viết những cái hay cái đẹp đáng nhắc nhở hơn là những cái tầm thường vì cái xấu cái bất toàn nhan nhản ở đời sống nhắc đến làm gì cho mệt. Tôi đọc lại những bài thơ của Tâm Hồn Tôi, của Lữ Bức Sang Ngang... với nhiều chia sẻ. Coi như chỉ đề cập đến những gì mà nhà thơ tâm đắc. Còn những rác rưởi kiểu văn chương anh cán bộ xã áp để ý làm chi!

Tôi quên đi những bài thơ tuyên truyền mà Nguyễn Bính làm để phục vụ chế độ. Tôi cũng quên đi những câu thơ khích động chém giết sắt máu và ca tụng những kẻ cầm quyền một cách quá lố. Mà nói đến Nguyễn Bính, tôi lại chỉ nhớ đến những câu thơ ca tụng tình yêu, đến những ngôn ngữ thi ca hướng vọng về quê hương, đến những mối tình đơn sơ của đồng nội của một thuở giao thời của đất nước chúng ta.

Như Tô Hoài nhận xét về bài thơ Chân Quê, coi như một bản tuyên ngôn về quan niệm sáng tạo của một nhóm thi sĩ trong thời kỳ thi ca đang nở rộ ra nhiều trường phái.

“Bài thơ Chân Quê của Nguyễn Bính không phải là đôi lời than thở của anh ả gặp chị ả nào đó. Chân Quê tuyên bố quan niệm của phái thơ này trong trào lưu làm thơ đương rầm rộ.”

*Hoa chanh nở ở vườn chanh  
Thầy u mình với chúng mình chân quê  
Hôm qua em đi tỉnh về  
Hương đồng gió nội bay đi ít nhiều...*

Tôi cũng được thấy như thế, thơ và hành động trong đời làm thơ của Thâm Tâm, của Trần Huyền Trân và các bài thơ của Nguyễn Bính. “Đưa người ta không đưa sang sông...” và “Nhớ nhau vấy bút làm mưa gió...” Những áng thơ phảng phất “Thét roi cầu Vi” kỳ thực mang trong lòng hình ảnh tâm sự của người cầm bút thời đại”

Tôi nhận thấy Nguyễn Bính đã dùng rất nhiều hình ảnh cánh bướm trong thơ của mình. Với ông hình ảnh cánh bướm luôn ám ảnh và coi như là một biểu tượng của duyên ái, của những mơ mộng, và của lãng mạn kết thành.

*“...Nhớ con bướm trắng lạ lùng  
Nhớ tơ vàng nữa nhưng không nhớ nàng  
Hỡi ơi bướm trắng tơ vàng  
Mau về mà chịu tang nàng đi thôi  
Đêm qua nàng đã chết rồi  
Nghẹn ngào tôi khóc quả tôi yêu nàng  
Hồn trinh còn ở trần gian  
Nhập hồn bướm trắng mà sang bên này...”*

Hay, trong “Hương cố nhân”:

*Tôi chỉ thèm yêu được một lần  
Có người đi giữa xứ mùa xuân  
Thấy con bướm trắng bay thơ thẩn  
Ý hẳn đi tìm hương cố nhân..”*

Hoặc ở “Bướm đi tu”:

*Lá rụng hoa buồn không nở nữa  
Hoa buồn không nở bướm đi tu..”*

Rồi, bài “Bóng bướm”:

*Cành dâu cao, lá dâu cao  
Lênh đênh bóng bướm trôi vào mắt em  
Anh đi đèn sách mười niên  
Biết rằng bóng bướm có lên kinh thành  
Cành dâu xanh lá dâu xanh  
Một mình em hát một mình em thương...*

Tôi đọc một bài thơ cũng hay hay, thẩn thơ thẩn như con người thi sĩ, “Không đề”, một bài thơ của chia ly:

*Hôm nay dưới bến xuôi đò  
Thương nhau qua cửa tò vò nhìn nhau  
Anh đi đấy anh về đâu  
Cánh buồm nâu cánh buồm nâu, cánh buồm...*

Những điệp ngữ xoáy sâu vào trong cảm xúc như tiếng kêu thất thanh của người cảm thấy tự dung mất biệt nhau. Người đi, kẻ ở, cách nhau qua khuôn cửa nhỏ tò vò, một hình ảnh chia ly tội nghiệp mà thơ đã làm sống lại những cảm giác của giây phút mịt mùng, của thời khắc sẽ thành xa vô định. Chiếc thuyền và khung cửa tò vò, chỉ có thể trôi mà chuyên chờ được những tấm lòng bão dông trong cơn ly biệt...

Nguyễn Bính có bài Hành Phương Nam được nhiều người truyền tụng. Mùa xuân, voi đầy tâm sự. Có những bức bối trong lòng. Thơ như men cay chưa hết, như lửa bùng bùng trong tâm.

Thơ, một biển trời mênh mang ý nghĩ. Đời sống mở ra những cảnh ngộ. Thơ, như một cách thể hiện, nói về để sẻ chia nghìn tâm sự:

*Đôi ta lưu lạc phương Nam này  
Trải mấy mùa qua én nhận bay  
Xuân đến khắp trời hoa rượu nở  
Mà ta với người buồn vậy thay  
Lòng đắng sá gì muôn hớp rượu  
Mà không uống cạn mà không say  
Lời thề buổi ấy cầu Tư Mã  
Mà áo khinh cừu không ai may  
Người giam chí lớn vòng cơm áo  
Ta trí thân vào nợ nước mây  
Ai biết thương nhau từ buổi trước  
Bây giờ gặp nhau trong phút giây.  
Nợ tình chưa trả tròn một món  
Sòng đời thua đến trắng hai tay  
Quê nhà xa lắc xa lơ đó  
Ngoảnh lại tha hồ mây trắng bay.*

Nguyễn Bính làm thơ cho chị Trúc, cho người yêu cũ tên Oanh, rồi Ý Nhi, Tú Uyên... với những câu thơ thật đậm đà, chân tình. Theo Bùi Hạnh Cẩn tác giả “Nguyễn Bính và Tôi” một người hiểu biết rất rõ đời tư của ông thì những người con gái này có thực nhưng nhan sắc thì cũng thường thường không nổi trội lắm. Thơ, từ thi sĩ, có lẽ là kết quả của mơ mộng, lẫn lộn giữa thực và ảo, và những hình bóng ấy tái sinh lại trong một thế giới riêng của thi sĩ. Bằng ngôn ngữ bình dị, những cuộc tình được kể lại trong cái rung cảm của những trái tim riêng của nỗi tình. Thơ Nguyễn Bính, là tổng hợp của nhịp đập trái tim và nhịp rung của tùy não trong cơn mê man của những mối tình lãng mạn. Như thế còn chỗ nào cho những lời ca tụng chế độ suông tình, cho những “nông công nghiệp Xã hội Chủ nghĩa”?

## Hồ Dzếnh, thơ văn là lệ hạt kết tinh...

Có một nhà thơ tài hoa, một nhà văn viết được những áng văn xuôi tuyệt tác mà đành lòng trong xã hội mới phải đi làm công nhân để kiếm sống và những tác phẩm để lại cho hậu thế chính lại là những tác phẩm ông viết khi bắt đầu cầm bút, lúc còn chế độ thực dân Pháp, của thời tiền chiến. Đó là nhà thơ Hồ Dzếnh và hai tác phẩm Quê Ngoại và Chân Trời Cũ.

Trong lời giới thiệu của Tuyển Tập Hồ Dzếnh – Tác Phẩm Chọn Lọc do nhà xuất bản Văn Học năm 1988 có đoạn nhận xét: “Tác phẩm của Hồ Dzếnh không nhiều, lại không tập trung ở một tờ báo hay đặc san nào. Với bản chất trầm lặng, ông luôn luôn khiêm tốn tự cho mình là người mới bắt đầu vào nghề viết. Tuy nhiên với hai tập văn thơ Chân trời Cũ và Quê Ngoại, Hồ Dzếnh được biết đến như một nhà thơ có chân tài...”

Trong tập Chân Dung Văn Học, của Hoài Anh do nhà xuất bản Hội Nhà văn năm 2001 cũng có đoạn; “Phần đóng góp quan trọng nhất cho văn học Việt Nam của anh là tập Chân Trời Cũ, thể hiện nếp sinh hoạt, tính cách, tình cảm, tâm lý của bà con Việt gốc Hoa trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Hồ Dzếnh chỉ kể chuyện về người cha mình, các anh chị em mình, con ngựa của cha mình... mà làm cho người đọc Việt Nam rung động tận đáy lòng.”

Thực ra, trong một chế độ úy kỵ với trí thức tiểu tư sản, thì việc bắt một nhà văn nhà thơ đi thực

tế sản xuất làm thợ đúc thép và sửa chữa cơ khí ở nhà máy xe lửa Gia Lâm mà không cho chuyên nghề sáng tác là một chuyện bình thường. và, do sự kiện ấy, những tác phẩm độc đáo xuất sắc lại là những tác phẩm từ thời tiền chiến...

Năm 1943, vào lúc thịnh thời của thơ mới, nhà xuất bản Á Châu cho ra đời một tập thơ khá lạ: Tập thơ Quê ngoại của Hồ Dzếnh với lời giới thiệu: "Lần đầu tiên thi ca Việt Nam được tô điểm một cách trau chuốt bằng ngọn bút linh diệu của một nhà thơ ngoại quốc..." Thực ra, nói nhà thơ ngoại quốc là chưa chính xác lắm, nhà thơ Hồ Dzếnh tên thật là Hà Triệu Anh (phát âm theo giọng Quảng Đông là Hôi-Tsiu-Ding), một người có cha Tàu mẹ Việt. Ông viết về đất nước quê hương của mẹ : Quê Ngoại. Cha ông tên là Hà Kiến Huân, gốc người Quang Đông, Trung Hoa di cư sang Việt Nam vào những năm cuối của thế kỷ 19 gặp mẹ ông là bà Đặng Thị Vân, một cô gái chèo đò trên sông Ghép, Thanh Hóa. Hia người lập gia đình và sinh sống bằng cách buôn bán và đổi chác hàng hòa trên một con đò dọc nhỏ xuôi theo các bến chợ ven sông.

Tập thơ ra đời đã là một viên châu ngọc của thi ca Việt Nam. Nhiều bài thơ, đã trở thành bất tử và ngôn ngữ ấy đã biểu hiện được tâm tình một thời của dân tộc Việt Nam. Tạp chí Tri Tân đã có nhận xét : Tên tuổi của người Minh Hương ấy, văn học quốc ngữ không nề hà gì mà chẳng đón tiếp như đã đón tiếp bao nhiêu những nhà văn hữu tài khác...

Trong tập thơ ấy, người yêu thơ đã tìm ra được rất nhiều những bài thơ tuyệt tác. Có những bài thơ được phổ nhạc và trở thành quen thuộc đến nỗi như là một ngôn ngữ thường hằng và sống động.

Những câu thơ thật quen thuộc và hình như lúc nào cũng tiềm tàng những cuộc sống riêng, những tâm tư riêng nên đã thành những ấn tượng không thể phai nhòa trong cảm quan người nhận. Như trong "Cảm xúc":

*"Cô gái Việt Nam ơi!  
Nếu chữ hy sinh có ở đời  
Tôi muốn nạm vàng muôn khổ cực  
Cho lòng cô gái Việt Nam tươi"*

Câu thơ ấy, hình như có nhiều người nói và viết, đến nỗi tưởng như là của chung và có nhiều người không biết mình đã nói hoặc viết của Hồ Dzếnh. Hay những câu thơ được phổ nhạc. Tuyệt vời ! Như trong "Ngập ngừng":

*"Em cứ hẹn nhưng em đừng đến nhé  
để lòng buồn tôi dạo khắp trong sân  
ngó trên tay, thuốc lá cháy rụi dần..  
Tôi nói khẽ: Gớm làm sao nhớ thế...  
... Tôi sẽ trách- cố nhiên ! – nhưng rất nhẹ  
nếu trót đi, em hãy gắng quay về  
tình mắt vui khi đã vẹn câu thề  
đời chỉ đẹp những khi còn dang dở  
thư viết đừng xong thuyền trôi chớ đỡ  
cho nghìn sau.. lơ lửng với nghìn xưa..."*

Hay trong "Mùa thu năm ngoái":

*"Trời không nắng cũng không mưa  
chỉ riu riu rét cho vừa nhớ nhung"*

*chiều buồn như mối sầu chung  
lòng im nghe thoáng tơ chùng chồn xa  
đâu hình tàu chậm quên ga  
bâng khuâng gió nhớ về qua lá dầy..”*

hoặc “Màu cây trong khói”:

*“trên đường về nhớ đây  
chiều chậm đưa chân ngày  
tiếng buồn vang trong mây  
chim rừng quên cất cánh  
gió say tình ngây ngây  
có phải sầu vạn cổ  
chất trong hồn chiều nay?  
Tôi là người lữ khách  
màu chiều khó làm khuấy  
Ngỡ lòng mình là rừng  
Ngỡ hồn mình là mây  
Nhớ nhà chầm điếu thuốc  
Khói huyền bay lên cây”*

Những câu thơ đã được nhạc thập cánh và gảy được xao động cho người đọc, người nghe. Những bản nhạc tới bây giờ nghe lại trải ra một không gian bàng bạc thương nhớ. Mà tình cảm thương nhớ thì ở bất cứ thời gian không gian nào cũng giống nhau cho nên cảm xúc cũng vẫn y nguyên không vì thời gian mà phai phôi. Hồ Dzếnh vẽ tranh, không bằng đường nét, không bằng màu sắc hiện thực mà chính bằng cái tâm cảm của một nỗi buồn mà hiện hữu có lẽ từ rất lâu, từ lúc mà con người còn thuở sơ khai hoang dã...

Trong “Việt Nam Thi Nhân Tiền Chiến”, tác giả Nguyễn Tấn Long đã trích dẫn nhận xét của nhà văn Mai Thảo, một lời khen tặng nồng nhiệt và đầy cảm tính:

“Trong cái thế giới ngọt ngào bít bùng tức thờ ra của những tháp ngà tiền chiến như những phần mộ lạnh buốt, thơ Hồ Dzếnh hơn cả Xuân Diệu, và theo tôi, hơn cả Nguyễn Bính đầu mùa, là những xâu chuỗi lạnh lạnh nhạc vàng gõ vui từng nhịp nặng trên mệnh mang đài trán thanh niên. Tôi nhớ mãi cái cảm giác của tôi, 20 tuổi, tiếp nhận một tập thơ cốm mới đậm đà, một tập thơ mười tám cái xuân đây, đọc mỗi câu tưởng tượng như có mật có đường ngọt trong cổ. Thơ Hồ Dzếnh tiền chiến là cái trạng thái ngu ngơ trong suốt nhất của một tiếng thơ mà chủ đề là tình yêu và ánh sáng. Ngó thật kỹ, Quê Ngoại không hẳn một vết nhăn. Với tôi, một tập thơ đầu tay phải như thế. Phải có cái khí thế vạm vỡ của sống như một lao vào, cái vóc dáng của yêu như một kín trùm dào dạt...”

Thơ Hồ Dzếnh là của niềm tâm cảm gờn gợn trong lòng, của nỗi nhớ mong về những cảnh thổ cũ, quê quán xưa. Không gian ấy rất mơ hồ, những nét phác họa đôi khi chỉ dệt bằng cảm giác, bằng những nét bút vờn của ảo ảnh tạo thành. Cảnh vật cũng bình thường, không có gì khác lạ nhưng khi đã chuyên chở những tâm ý thì lại khác hẳn, nó vời vợi chiều sâu và hun hút độ dày. Trời không nắng cũng không mưa / chỉ riu riu rét cho vừa nhớ nhung/.. Có một chút gì không tròn vẹn. Không mưa, không nắng, nhưng lại có nỗi lạnh lẽo của nhớ nhung. Hình như người và cảnh cùng thờ chung với nhau một nhịp tim, của những lối làng lừng lơ lửng lửng...

Năm 1942, Hồ Dzếnh in “Chân trời cũ”. Một gia đình dòng tộc người Minh Hương được phác thảo lại trong những thiên truyện ngắn rất gần gũi với những trang tự thuật. Nhân vật xưng tôi, có

khi là chính bóng dáng của tác giả, tuy được phác họa trong sự cố ý làm mờ nhạt đi để những nhân vật khác nổi bật lên. Một người cha người Hán giang hồ đi sang xứ người lập nghiệp gặp người mẹ người Việt và thành một tiểu gia đình mà số phận họ buộc trôi theo dòng đời trôi nổi. Người mẹ Việt, là hình bóng muôn đời của sự hy sinh, là gà mẹ xòe cánh ra ấp ủ đàn con giữa những đe dọa của cuộc đời. Rồi những người thân của nhân vật xưng tôi: chú Nhì, người anh cả, đứa cháu đích tôn, cô em Dìn, chị đỡ Đương, người chị dâu Trung Hoa, ông anh hai trụ lạc,... tất cả sống trong một xã hội mà những lễ thói, những phong tục là những sợi dây buộc chặt vào một đời sống mà sự thiếu thốn và nghèo khổ luôn luôn lai vãng...

Trong “Chân trời cũ” chúng ta thấy một đời sống cũ đã qua nay trở lại từ cái tâm hoài cổ, từ những suy tư bắt nguồn từ sự nâng niu những kỷ niệm khó quên của một đời người. Và, vì sống ở xứ sở bên mẹ nên quê ngoại lại gần gũi hơn và chan chứa tình cảm.

Nhà văn Thạch Lam trong đề tựa của “Chân Trời Cũ” đã viết những dòng giới thiệu mà về sau này Hồ Dzếnh đã coi như người tri kỷ, hiểu được cả những góc cạnh thâm cảm của ông :

“... Tác giả đã đau khổ trong cuộc sống; và chúng ta nhận thấy ông ưa thích quay về dĩ vãng, để lại khiến những đau khổ cũ trở dậy và thêm sắc mắ hơn nữa. Cho nên những truyện ông kể cho chúng ta nghe đều có một màu sắc riêng, đều nhuộm một tiếc hận thấm thía. Ông chỉ kể những chuyện ấy thôi, nhưng mà đủ có mực thước để khỏi thành ra phô phang, và cũng đủ rung động để độc giả cảm thấy sự thành thực, sự “đã sống” của những chuyện đó.

Những nhân vật mà ông trình bày đều linh động cả. Mỗi người đều có bản ngã riêng, và chúng ta nhận thấy-tình cờ hay là số mệnh?- người nào cũng mang một tâm hồn đau khổ. Người mẹ, người con cả, người con thứ cho đến cô Yên, cái cô gái nuôi đặc biệt Việt Nam, vẫn sống trong một gia đình không phải của mình, để mà chịu đựng bao nhiêu vất vả và bất công, tuy có được người mẹ nuôi biết thương đến. Cái đời sống tối tăm và lạnh lẽ ấy không đi đến đâu cả, và tác giả để chúng ta thấy thương qua số phận một dân số nghèo khổ ở các tỉnh đồng đúc hay nghèo nàn, cuộc sinh hoạt khó khăn trên những đồng ruộng bạc màu...”

Cái chung nhất của thơ và văn Hồ Dzếnh chính là nỗi đau đớn của kiếp người. Trong bài thơ lục bát “Tặng vợ tôi khi còn sống” có câu thơ viết trong buồn khổ tận cùng: “mùa đời rụng hết vàng xanh/nỗi đau thương cũ nay thành máu thơ...” “Máu thơ”, của những mảnh đời lặn độn, của những lời thống thiết khi một người chồng vừa mất vợ bỗng bế đứa con mới sinh còn đỏ hồng đi xin sữa để nuôi con. “Máu thơ”, của người bị lôi cuốn vào trong tâm bão thời cuộc, có tâm hồn nghệ sĩ, muốn mang tâm não và tài sức vào bút mực để lại cho đời nhưng không toại chí. Mỗi ngày làm anh thợ đúc thép, đạp xe từ Hà Nội qua cầu Long Biên tới Gia Lâm, nhà văn ấy, nhà thơ ấy có nhớ lại một thời tung hoành trường văn trận bút trong nỗi chạnh lòng...

Năm 1993, ở hải ngoại, nhà xuất bản Thanh Vân lại in tập hồi ký “Quyển truyện không tên” và tập thơ “Quê Ngoại II”. Tập hồi ký ấy khá ngắn nhưng chất chứa cả một biển khơi tâm tư của người viết. Hồ Dzếnh mượn lời của đứa con vừa bốn tháng rưỡi tuổi vừa mất mẹ để nói lên cái tâm cảm và hoàn cảnh của mình. Thời gian mà ông kể lại trong khoảng năm 1947-1950 và không gian là vùng khu tự Thanh hóa, nơi cả gia đình bé nhỏ vì không sống nổi ở vùng đồng bằng phải đi lên vùng ngược mưu sinh nhưng rất cuộc nghèo khổ và bệnh tật đã đẩy họ trở về.

Đọc những trang hồi ký, độc giả có nhiều lúc rơi nước mắt. Tình cảnh như thế là tận cùng. Hãy thử tưởng tượng chỉ trong vòng vài tháng, người thợ phải gạt nước mắt đau đớn chôn đưa con trai đầu lòng và người vợ bất hạnh. Chôn đứa con trai, với tất cả gia sản nghèo nàn: “con búp bê đất mất đầu, hai đôi tất bằng vải, cái kèn tu huyết, đôi dép cao su mòn đế và hai bộ quần áo đã sờn rách...” và khi tống táng vợ : “Đây không phải là một buổi liệm. Bởi nếu là liệm thì phải



tắm rửa thay quần áo mới. Mẹ tôi không có một mảnh vải nào cả. Để cho người chết đỡ tủi – người chết có tủi không?- cha tôi cố chiếc áo cánh ướt trên người, đắp lên vợ...”

“Quyển truyện không tên “kể toàn là những chuyện đau lòng. Người mẹ cho con bú mà không đủ sữa vì thiếu dinh dưỡng, đưa con chạy đến nỗi có một chút máu vương ở miệng đứa bé hoặc cảnh đứa bé húc mãi vào vú mẹ để bú mà không được. Hoặc là tình cảm thâm thẳm, người cha bỗng đưa con vừa bốn tháng rưỡi đi xin sữa sau khi người mẹ đã chết vì thiếu thuốc thang. Tất cả, những thâm kịch được kể lại với gờn gợn một chút gì phần hận. Lúc chiến tranh, có khi còn có nhiều thảm cảnh khác, nhưng tác giả có khi đi sâu vào suy tư để thấy được những nguyên do của thảm kịch. Thời thế đảo điên, văn chương cũng chẳng hứa hẹn điều gì tốt đẹp tươi sáng.

“... Chiến cuộc chỉ mới bước vào năm thứ hai. Còn lâu, còn gian nan, còn gay go mới đến ngày đoàn tụ. Sinh kế đã cảm thấy khắc khổ ở mọi lớp người, trước viễn tượng chiến tranh gần như vô cùng tận. Gánh gia đình, từ ngày có thêm tôi, mới bắt đầu nặng nhọc. Nếu đời là một thiên lệ sử, thì ngay buổi tôi sinh ra, những dòng chữ khắc khổ đã thành hình.

Tôi sinh ra giữa một kỷ nguyên khác lạ, kỷ nguyên của những con đường thênh thênh bị phá vỡ, cầu đổ sụp, nhà cửa tiêu tan, xe cộ mất lối. Người đô thị tản mạn lên rừng xanh, những cô gái xinh tươi của cuộc đời nhưng lựa biến thành những cô hàng nước, những bèo bọt phong trần. Cuộc đời đó thật là vĩ đại và kinh khủng, lay chuyển hết mọi tầng lớp, giai cấp, san phẳng hết mọi chênh lệch vì sang giàu. Nếu chỉ có một trạng thái biến đổi đó thôi thì chưa đến nỗi gay gắt. Đằng này, buồn thế hệ găm nhám vào từng lòng người, cái phần uất cay chua nhào thành một loại cảm giác kỳ dị, gán lên cuộc sống một hình thức sự sống sần khó tả. Cái gì dở, trái, đều được văn chương mới mạng danh bằng những tiếng kêu ròn: tiểu tư sản, phong kiến. Muốn vào trong cái thế giới vừa tân tạo hôm qua, con người bắt buộc phải qua một lớp lột xác, hay ít nhất, cũng phải có ý thức lột xác. Thành ra có nhiều lúc con người băn khoăn tự hỏi mình sao lại phải điều chỉnh như vậy, và nếu mình cứ giữ thành phần của mình thì đã sao chưa?

Nhưng tiểu tư sản lại là một chất nhựa- độc vì người ta bảo thế- đã nuôi lớn một lớp sống trước để cho lớp sống sau này lên án. Sau này món ăn đã khác, tư tưởng đã thay, loạt nhân sinh như tấm ăn lên, đã gặp đúng hoàn cảnh đón tiếp. Còn cái loạt trước, mới đến rầy rà. Máu là máu cũ, ngũ tạng đều thấm lớp men chua, lời nói, tâm tình sặc sụa những lãng mạn.

Cha tôi rơi đúng vào cái ngã ba đó. Tôi cũng sinh nhằm vào thời đó. Một cái cũ đã chắt chiu ôm ấp một cái mới, trong khi cái mới xung quanh vẫn tìm cách đào thải những nếp sống trái ngược, tôi thấy là cả một chuyện kỳ.”

Tô Hoài trong hồi ký “Chiều chiều” cũng phân bua về trường hợp Hồ Dzếnh bị từ chối không được nhận việc làm gần gũi với văn chương mà phải qua Gia Lâm làm thợ, cam chịu số phận của một công nhân:

“... Hồ Dzếnh đã dịch và in một tiểu thuyết nhật cho nhà xuất bản Thanh Niên. Nhà xuất bản muốn nhận Hồ Dzếnh vào làm. Những cơ quan có trách nhiệm xem xét thấy có thời gian Hồ Dzếnh làm đại diện bên Nhật của báo Thần Chung ở Sài Gòn. Mọi việc báo và xuất bản của các cơ quan khác, chẳng mấy may bàn đến hội, nhưng đến lúc có trắc trở thì bù nhìn chúng tôi được khiêng ra trả lời. Tôi có đọc một bài báo Trần Thanh Địch viết về Hồ Dzếnh có câu trách hội cái sự này. Và Hồ Dzếnh sau đó, đi đường gặp tôi, coi như không nhìn thấy...”

và một đoạn khác cũng Tô Hoài:

“Rồi chuyện tập kết giữa hai miền. Trong số người miền Nam ra miền Bắc, hoặc miền Bắc vào miền Nam có những anh em văn nghệ sĩ. những văn nghệ sĩ ở miền Bắc thường tập trung ở Hà Nội, đã vào Sài Gòn với con số không ít. Trong số đông này không có Hồ Dzếnh. Không chỉ thế, Dzếnh còn là một trong số những anh em văn nghệ đi tuyên truyền giải thích, bằng nhiều hình thức, đối với anh em đồng nghiệp đang hoang mang giữa đi hay ở-để giữ chân họ lại. Và sau năm 1954 trong Đại Hội Văn Nghệ toàn quốc, việc anh được bầu vào ban chấp hành Hội Văn Học Nghệ Thuật trong khóa đầu tiên là chuyện không lạ.

Đầu năm 1956 tôi ở trong đoàn văn công Cải Cách ruộng đất liên khu Tư ra Hà Nội, chuyển công tác sang nhà xuất bản Thanh niên. Cơ quan này đang thiếu một cán bộ biên tập có tay nghề nhờ tôi tìm một người. Tôi nghĩ đến hồ Dzếnh. Và giới thiệu qua đôi nét về khả năng anh. Đồng thời, tôi đến nói chuyện với Dzếnh thì anh rất vui. Đôi cía giấy tờ thủ tục làm xong ngay đó. Một cán bộ trong nhà xuất bản liền sang hội Nhà Văn hỏi sơ qua một lời về Hồ Dzếnh cho tròn trách nhiệm. Nhưng một vị ở đây đã tỏ vẻ ngạp ngừng. Vị ấy bảo rằng “hãy thông thả chút đã “và thế là xong. Nghĩa là không xuôi. Một lời nói. Không có công văn. Không có chữ ký. Không có khuôn dấu.

Tôi đến tìm Hồ Dzếnh và nói lại mọi sự việc. Anh có hơi đổi sắc mặt một tí tẹo, nhưng miệng vẫn cười. Một cái cười cam chịu nhẫn nhục. Xem như đây chỉ là chút “không may” được nhích thêm vào chuỗi dài không may trong đời mình. Thế là cuối cùng. Dzếnh trở thành một công nhân. Thực thụ là người thợ cầm búa qua nhiều năm tháng...

Nhưng có người lại nghĩ khác đi. Hồ Dzếnh bị trừ úm vì đã viết bài thơ “Nhớ Nguyễn Sơn”, một tướng tư lệnh liên khu Tư rất có cảm tình và giúp đỡ văn nghệ sĩ rất nhiều. Nhóm Nhân văn Giai Phẩm khi tướng này mất cũng viết nhiều bài Khóc Nguyễn Sơn và cùng đăng với 1 bài của Hồ Dzếnh. Lữ Giang viết : “anh có nhiều cảm tình với tướng Nguyễn Sơn nhà quân sự rất yêu văn nghệ sĩ nên bài báo Nhớ Nguyễn Sơn của anh cũng được chú ý.” Và vì “được chú ý” nên muôn năm vẫn phải lao động chân tay, quai tay búa để thay cho cầm bút, như thế còn lòng dạ nào để sáng tác nữa?

Quyển truyện Không Tên mang rất nhiều tâm tư của Hồ Dzếnh. Mảnh đời đau thương biểu lộ, ngoài tấn thảm kịch còn lòng trong những suy tư về văn nghệ, về thế thái nhân tình, về cái buộc trôi của chính trị vào văn hóa. Có lúc, ông cũng muốn cầm bút như kiểu theo dòng của cung cách “quốc doanh”. Nhưng những bài thơ ấy, chỉ là những âm vang mát biệt không dấu tích. Như bài thơ “Bến nước Thanh Trì”, “Khúc hát cầu phao”, “Ngày ấy xuân về “... Dù cố gắng đi theo “Cách mạng”, nhưng ông viết khó khăn và hầu như bỏ bút để kiếm sống. Ông chua chát:” Con mắt thời đại đã khác. Nó sắc và to, không có rèm mi nào dịu. Tôi, tôi ưa nhìn thực tại với chút bóng dịu dàng dẫu là chút bóng mơ mộng..” Chán nản cực độ hơn: ”Nào hành lý vợ con, nào áo quần tư tưởng. Mắt ta đã mù. Lưng ta đã mỏi.. Con người văn nghệ ngậm kín nỗi đau lòng...” Kỳ quặc thay là cái chế độ mà “tác phẩm của một cá nhân tuy được mang tên mình, phải có xen vào công trình tập thể.”

Có lúc, nhà thơ bi quan như muốn quyên sinh. “Năm đây tưởng chuyện ngàn sau/ lung linh nên cháy hai đầu áo quan/ gió lia cành lá không vang/ tin ta vĩnh quyết trần gian hững hờ”. Đời sống toàn bi thảm, những đoạn đường trần chông gai bít lối, nên cái đau đớn, căo nỗi niềm như cũng bị khâm liệm theo. Người nằm trong ba tấc đất nhưng vẫn còn đó nỗi đau nhân sinh :

*“ngậm ngùi nhớ trắng rừng mai  
cảm thương sông nước ghi bài điệu tang  
ngựa gầy bóng gió mệnh mang*

*cờ đen lối cũ, cây vàng nẻo xa  
ta nằm trong ván trông ra  
tủi thân vì thấy người hoa vẫn cười  
ta toan ... giận đối xa đời  
chợt hay: khăn liệm quanh người vẫn thơm  
nát thân không nát nỗi hồn  
lẫn trong cái chết vẫn còn cái đau.”*

Ở hải ngoại, nhà xuất bản Thanh Vân in tập thơ Quê Ngoại II – Tiếng hát thiên nga. So với tập thơ đầu thì tập này chỉ có giá trị từ những kỷ niệm đời của Hồ Dzếnh, in thơ lại như một cách thể để tưởng niệm. Phần nhiều những bài thơ là để tặng riêng cho hai bà vợ : bà Hồng Phúc và bà Hồng Nhật. Có nhiều bài thật cảm động như bài tặng bà Nguyễn Thị Hồng Nhật:

*“Minh vừa là chị là em  
tấm lòng người mẹ trái tim bạn đời  
mai này tới phút chia đôi  
hai ta ai sẽ là người tiễn nhau?  
Xót mình đã lắm thương đau  
Tôi xin làm kẻ đi sau đỡ mình  
Cuộc đời đâu phải phù sinh  
Nước non chna chứa nghĩa tình mình ơi!”*

Viết về bài thơ này, Mai Quốc Liên đã bình như sau:

“... Thật là cổ kim chưa có một bài thơ nào lớn như vậy. Tôi có dẫn lời ông Viên Mai bình một bài thơ hay ngày xưa, nói rằng “lời tuy giản dị nhưng đọc lên làm người nghe biến cả thần sắc và dù cho Đỗ Phủ, Lý Bạch sống dậy cũng phải cúi đầu.

Thật vậy bài thơ này là kết tinh tình cảm giữa anh chị trong mấy chục năm chia sẻ, gắn bó, thăng trầm và là lời nói sau cùng vĩnh biệt người bạn đời. Nó là viên ngọc của văn chương Lời giản dị mà thốt tự đáy lòng làm người đọc ứa nước mắt.

Hôm tôi đọc xong thì liền có mấy nữ sinh viên Đại Học Y Khoa dự ở đó mượn để chép lại Đặc biệt câu cuối của bài thơ thật là một triết lý phù sinh rất lớn lao:” Cuộc đời đâu phải phù sinh/ nước non chan chứa nghĩa tình mình ơi!”

Có một người bạn trẻ tri kỷ được Hồ Dzếnh làm thơ tặng. Đó là nhà văn Nguyễn Minh Châu người đã viết “Ai điếu cho một giai đoạn văn học minh họa”. Một bài “Cầu Giát” “viết bên giường bệnh bạn và bài “Cổ lau” “viết nhân ngày giỗ đầu bạn. Trong “Cầu Giát” có những câu : “cái đẹp thiêng liêng đích thực/nỗi đau truyền kiếp văn chương? Anh bạ đi tìm chân mỹ/bao giờ tới đích hành hương...” Và trong “Cổ lau”: “giã từ nhé, Nguyễn Minh Châu/trang văn tâm huyết chiều sâu ân tình...”

Phần đông những bài thơ trong Quê Ngoại II đều tặng bà Hồng Phúc, có bài chân thành cảm động, như bài Giản dị :

*Em ăn, em nói, em cười  
Kiếp này không có hai người như em  
Kính thành quần nhiều, hàng len  
Em tô áo trắng, quần đen sơ sài  
Ai mà để ý vào ai*

*Quần đen lẫn bóng áo gai lẫn màu  
trên đời hai đứa yêu nhau  
quần đen hóa đẹp, áo sần hóa vui  
Tình là hạnh phúc chia đôi  
Hương lan kẻ đá trắng soi đậm trường  
Đừng mong ước cả thiên đường  
Hãy xin lấy nửa tác vườn vắng hoa.”*

Khi cuối đời Hồ Dzếnh dự trù sẽ viết “Chân trời Mới” về xã hội hiện tại để đối chiếu với “Chân trời Cũ” thuở xa xưa. Nhưng, dự định vẫn chỉ là dự định. Có lý do sức khỏe nhưng cũng có lý do là với tâm thức như thế khó lòng mà viết được một chân trời sáng lạn...

Từ những tác phẩm đã in cũng như những di cảo được phổ biến, thơ và văn Hồ Dzếnh như những tiếng than tận trong phế phủ, bị trầm uất và nén tới tận đáy lòng. Đau đớn đã hòa vào trong máu huyết để mỗi câu văn, mỗi lời thơ là những giọt máu hồng thành mực cho ngòi bút...

## **Quang Dũng, thơ một thời của một đời bất đắc chí**

Thi nhân yêu quê hương và hình như lúc nào trong tâm thức cũng lẫn lẫn những bước chân hay những hình bóng của quê nhà. Với Quang Dũng , quê hương là con sông Đáy hiền hòa một dòng lững lờ chậm rãi giữa hai bờ xanh tươi những bãi mía nương dâu. Quê hương là Bương , Cấn, là núi Sài Sơn, là những làng đồi, có những giếng nước trong soi đôi mắt cô thôn nữ đa tình:

*“Bao giờ trở lại đồng Bương, Cấn  
Về núi Sài Sơn ngắm lúa vàng  
Sông Đáy chậm nguồn quanh Phủ Quốc  
Sáo diều khuya khoắt thổi đêm trăng..”*

Sơn Tây, nơi có “ đôi mắt người Sơn Tây/ u uẩn chiều lưu lạc / buồn viễn xứ khôn khuây.” Sơn Tây, nơi “vùng trăn em mang trời quê hương/ mắt em diu diu buồn Tây Phương/Tôi thấy xứ Đoài mây trắng lắm / em có bao giờ em nhớ thương/”

Bài thơ “ Đôi mắt người Sơn tây” mang cái u uẩn của người xa xứ , luôn hoài niệm nhớ về quê làng xưa, thôn ấp cũ. Chiến tranh làm mọi người trôi dạt , nhưng vẫn mong có ngày trở về , để nghe tiếng sáo thanh bình, thấy lại đỉnh Ba Vì, để thấy lại quê Bất Bạt...

Và , không phải Quang Dũng chỉ là một thi sĩ , mà ông còn là nhạc sĩ. Bài hát “ Ba Vì”thông dụng trong thời kháng chiến có những câu như:

*“ Ba Vì mờ cao  
làn sương chiều xa buông  
gió về hương ngát thơm  
đưa hồn về đâu?..  
Một bản nhạc của tấm lòng yêu quê hương thiết tha!*

Quang Dũng (1921-1988) từ trần vào ngày 14 tháng 10 năm 1988 thì vào ngày này mười lăm năm sau , năm 2003, tình cờ tôi giờ đứng một trang sách cũ viết nhân ngày kỷ niệm năm năm ngày mất của thi sĩ. Bài viết “ Khúc Độc Hành Quang Dũng” của một tác giả tên Văn Chinh đăng trong nguyệt san Văn Nghệ Quân Đội xuất bản ở Hà Nội tháng 10 năm 1993. Trong đó tôi

tim được một vài đoạn làm tôi suy nghĩ. Như:

“... Dọc con đường đến hiệu cà phê Hói, tôi cứ trằn trằn ngó tằm lưng gấu hơi gù của Quang Dũng, lòng cứ thắc mắc mãi. Một thân hình cao to quá khổ, mỗi bữa ăn hết một cân gạo com mậu dịch với năm mét phiếu vải và mười ba cân rưỡi gạo, ông sống thế nào nhỉ ?

Vậy mà ông đã đổ vạ cho tôi những tội danh “ anh hùng cá nhân tiểu tư sản”! Trong sổ tay chép thơ hỏi tôi còn đi học có bài Tây Tiến. Bị phát hiện, tôi phải làm kiểm điểm. Tôi còn nhớ rất rõ những day dứt tự xỉ vả và cả quá trình phấn đấu đầy nhọc nhằn xóa bài thơ khỏi trí nhớ và thân nhiên đốt cuốn sổ tay thơ. Cũng còn nhớ cảm giác chân thành thích thú rồi chân thành ghét bỏ Tây Tiến...”

Ơ kìa, tại sao một bài thơ có thể gọi là tuyệt tác của thi ca Việt Nam mà lại bị coi như tài liệu quốc cấm như thế?á. Tại sao mà phải nhọc nhằn xóa bỏ bài thơ , phải đốt bỏ, phải tự kiểm điểm để ghét bỏ nó.?Có phải vì chính sách chủ trương của lãnh đạo văn nghệ Đảng như vậy ?

Nhà thơ Quang Dũng đã tự nói về bài thơ tuy tâm huyết nhưng lại gây tai họa cho cuộc đời mình như sau trong bài viết “Nhớ về Tây Tiến “ in trong Sách Nhà Văn nói về Tác Phẩm , Nhà xuất bản Văn Học :

“.. Chúng tôi lúc đầu đi bằng ô tô, sau chuyển sang hành quân bằng đôi chân, thực sự nếm mùi Tây Tiến: mở rừng, ngủ rừng. Những cái dốc thăm thẳm” heo hút cồn mây súng ngửi trời”, những chiều “oai linh thác gầm thét”, những đêm “ Mù sương Hịch cọp trên người” .. tôi mô tả trong thơ rất là thực... Hồi ấy trong đoàn chúng tôi có rất nhiều người sốt rét tọc cả đầu. Trong điều kiện gian khổ, thiếu thốn nên bộ đội không những bị ốm mà còn chết vì sốt rét cũng nhiều. Chúng tôi đóng quân ở nhà dân cứ mỗi lần nghe tiếng công nổi lên, lại tập trung ra đến nhà trường thôn để tiễn một con người vĩnh biệt núi rừng. Tiếng công ở Tây Tiến thật buồn. Buồn đến nẫu ruột. Kể chuyện lại, bây giờ tôi vẫn nghe văng vẳng tiếng công... “

Tại sao một bài thơ mà mang lại nhiều hứng cảm cho tác giả đến cả mấy chục năm sau lại bị để ý và coi như là có “vấn đề” ? có phải vì thành phần “tạch tạch sè(tiểu tư sản)” của lý lịch tác giả? Hay vì lòng ghen tài của thợ thơ Tố Hữu người cầm cân nẩy mực lãnh đạo văn nghệ của Đảng ? Hoặc vì ý tưởng lãng mạn của bài thơ nói thực cái tâm cảm của một người yêu nước ? Chỉ biết, về sau, một tài năng thơ như Quang Dũng mà phải long đong mưu sinh và những tác phẩm sau cũng là những gượng gạo, những bước chân đi trong vòng kiểm tỏa, mang mang tâm thức của một người bất đắc chí lủi trong cuộc nhân sinh. Com áo bó buộc, ăn không đủ no, mặc không đủ ấm, những nhu cầu tối thiểu của một con người cũng chưa đầy đủ, chưa nói đến cái nỗi hãi sợ cứ luôn ám ảnh. Hoàn cảnh ấy làm sao mà có được môi trường sáng tác tốt cho văn chương hiển lộ?

Nhà văn Phan Lạc Tiếp khi từ hải ngoại trở về thăm quê nhà có ghé đến thắp hương trên bàn thờ nhà thơ Quang Dũng và cảm khái :

“.. Và những ngày cuối đời của Quang Dũng thật buồn. Ôm đau nằm không còn nói được . Và đến lúc ấy, lúc nằm chờ chết , Hà Nội mới cho in tác phẩm của anh, “ Mây Đầu Ô “ vào tháng 5 năm 1986. bạn bè đến thăm và mừng tác phẩm anh phải nhờ con viết và ký hộ. Cứ vất vưởng như thế “ làm khổ vợ con”:

*“ Răng long , đầu bạc lo com áo  
Tay em : chìa khóa của đời anh  
Cái nghèo đeo đuổi mãi không thôi*

*Chăn không có đắp , tiết đông rồi  
Các con oán mẹ không tháo vát  
các con trách cha không thức thòi..”*

Từ xưa đến nay, chiến tranh đã là một hứng khởi cho thi nhân. Chỉ có nỗi niềm của người chinh phụ chinh phụ cũng đủ làm cho tâm tư người đọc rung động thiết tha với biết bao nhiêu liên tưởng trùng điệp. Có mấy ai không cảm thấy chất ngất qua những câu Lương Châu từ của Vương Hàn đời Thịnh Đường “Bồ đào mỹ tửu dạ quang bôi. Dục ẩm tì bà mã thượng thôi. Túy ngọa sa trường quân mạc tịaú . Cổ Lai chinh chiến kỷ nhân hồi” mà cụ Vân Bình Tôn Thất Lương đã dịch:

*‘ Rượu bồ đào, chén dạ quang  
Ngập ngừng muốn uống tiếng đàn giục đi  
Say nằm bãi cát li bì  
Xưa nay chinh chiến người đi ai về”*

Hay , đọc những câu Chinh Phụ Ngâm, những xúc cảm lại rưng rưng trong tâm thức.Những hùng tráng trộn lẫn với những thiết tha, nỗi nhớ mong cộng với niềm cô quạnh, tất cả làm thành một thế giới lãng mạn cho ký ức mỗi người . Những hình ảnh tạo dựng bằng thi ca đã thành những vệt ghi chép hằn trong bộ óc nhớ mãi tận ngàn sau.

Tôi lại nhớ đến những câu thơ Nguyễn Bắc Sơn. Những vằn hào sảng ngang tàng. Những hình ảnh đẹp mà buồn bã, những câu thơ hùng tráng mà vẫn đầy chất lời cuốn Thơ như những giọng tay đi vào một thế giới lửa đạn, những câu như :”... Ta vốn hiền khô, ta là lính cậu. Đi hành quân rượu để vẫn mang theo. Mang trong đầu những ý nghĩ trong veo. ...” hay “ Lỡ mai đụng trận may còn sống .Về ghé sông Mao phá phách chơi. Chia sót nỗi sầu cùng gái điếm. Đốt tiền mua vội một đêm vui... “ Những nỗi buồn rất thật. Chiến tranh của những người yêu hòa bình, cầm súng để tự vệ. Bao nhiêu năm , những thanh niên cùng huyết thống giết nhau vì trò chơi chủ nghĩa. Máu xương chồng chất, sinh lực dân tộc bị phung phí vào đấu trường bày ra bởi những cường quốc chia hai phe quốc cộng tương tàn lẫn nhau. Vì chủ nghĩa Cộng Sản ngoại lai, miền Bắc gây ra cuộc chiến để bao nhiêu bi kịch xảy ra suốt mấy chục năm cho dân tộc. Thơ Nguyễn Bắc Sơn buồn như tâm sự mệnh mang thiên cổ, của tám lòng thi sĩ sinh bất phùng thời . Thơ là kết tinh từ nỗi đau gửi gắm lại cho đời những hằn dấu chung mang của cả một thế hệ. Thơ có chia sẻ chung của những con tim đập những nhịp đập của thời quốc biến vang dội từ tiếng trống thúc quân xa xưa đến âm vọng chinh phụ chinh phụ bây giờ. Tôi thích thơ Nguyễn Bắc Sơn bởi lắng nghe một mẫu số chung của thời đại chúng tôi từ ngôn ngữ chân thành và nhịp điệu giục giã . Những người lính, không chỉ đơn thuần là những chiến sĩ mà là những con người tràn đầy tình cảm. Thơ nảy sinh từ trái tim...

Trở lại bài thơ Tây Tiến của Quang Dũng vẽ lại những hào hùng của những chàng trai Hà Nội.Theo lời nhà văn Mai Thảo khi còn sinh tiền hay kể về đơn vị đặc biệt này thì Trung đoàn Tây Tiến thành lập từ đầu năm 1947 gồm những chàng trai tiểu tư sản xuất thân từ thành thị. Họ xuất quân đi về phía biên giới Lào với những địa danh như châu Mai, châu Mộc sang Sầm Nứa rồi vòng qua phía tây Thanh Hóa. Lính Tây Tiến có những học sinh cũ các trường Bưởi, Thăng Long, Bảo Hộ ...như Quang Dũng , Vạn Thắng, Tuấn Sơn, Như Trang. .. Lại có những nhân vật đặc biệt như bác sĩ Phạm Ngọc Khuê, hay cô y tá nổi tiếng hoa khôi một thời của Hà Thành mỹ danh Phương Lan một thời đã làm rung động những trái tim trai trẻ....

Quang Dũng viết bài thơ trong cái hào khí một thời, chất ngất xúc cảm,đầy ắp không khí của Kinh Kha bên bờ Dịch Thủy:

*“ Sông Mã xa rồi, Tây Tiến ơi  
Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi  
Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi  
Mường Lát hoa về trong đêm hơi.  
Đốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm  
Heo hút cồn mây súng ngửi trời  
Ngàn thước lên cao ngàn thước xuống  
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi...”*

Những câu thơ mang lại tai họa cho Quang Dũng. Những câu thơ mà ngày sau có người đọc lại bị lôi cuốn vào những xúc động trùng trùng. Thơ như những làn kiếm sắc, vút lên rồi loang loáng ánh trắng. Những ngôn ngữ có âm vang của đồng vọng thiên cổ, của những hy sinh vô bờ mà con dân nước Việt ra đi không tiếc nuối xác thân:

*“ .. Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc  
Quân xanh màu lá dữ oai hùm  
Mắt trừng gửi mộng qua biên giới  
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm  
Rải rác biên cương mồ viễn xứ  
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh  
Ào ào thay chiếu anh về đất  
Sông Mã gầm lên khúc độc hành...”*

Tây tiến là một cuộc hành quân qua Lào từ ngõ Tây bắc để mở một mặt trận mới nhằm chia sẻ chủ lực của quân Pháp. Địa hình cực kỳ hiểm trở, và cuộc di hành đầy gian khổ đói rét . Trung đoàn Tây Tiến sau cuộc hành quân trở về bị hao hụt quân số trầm trọng . nhưng, theo Đỗ lai Thúy thì nhan đề của bài thơ còn một ý nghĩa nữa :

“..Đó là một chuyến đi về phía Tây, phía núi , phía mặt trời lặn, phía , theo quan niệm dân gian, của những người chết. Không phải ngẫu nhiên mà xưa nay nghĩa địa làng , những làng ma đều ở phía tây. Và người chết đều được chôn chân về hướng núi , Tây Tiến như vậy , là từ ( chìa khóa của bài thơ, bó lá dứa gai treo trước cổng những ngôi nhà tang tóc , diêm báo về cái chết.

*Anh bạn dãi dầu không bước nữa  
Gục bên súng mũ bỏ quên đời..”*

Nhưng cũng có lúc , sự lãng mạn đã đưa suy tưởng đến vùng liên tưởng xa hơn không gian và thời gian hiện tại. Mơ mộng giống như một sự thúc đẩy như hình ảnh vườn lê thơm ngọt của Tào Tháo gọi ra khi cả đoàn quân đang khát nước đến cực độ. Con người chiến sĩ cùng với tâm thức thi sĩ đã vượt qua những khắc nghiệt của chiến tranh, những gian nan của thiên nhiên cheo leo hiểm ác. Một phần xạ lạc quan của những người vì lòng yêu đất nước mà quên mình:

*“ Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa  
kìa em xiêm áo tự bao giờ  
khèn lên man điệu nàng e ấp  
nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ  
người đi châu Mộc chiều sương ấy  
có thấy hồn lau nẻo bến bờ  
có nhớ dáng người trên độc mộc  
trôi dòng nước lũ hoa đong đưa..”*

Những câu thơ diễn tả lại một tâm trạng của một thế hệ . Có câu thơ nào gợi lại cho chúng ta một cảm giác mạnh mẽ hơn câu thơ “ áo bào thay chiếu anh về đất . Sông Mã gầm lên khúc độc hành...” Chữ “ gầm lên khúc độc hành” thật nhiều gợi cảm, thật nhiều liên tưởng đến những hình ảnh một thời hào hứng của đất nước chiến tranh.

Rồi câu “ mắt trừng gọi mộng qua biên giới. Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm...” lại bị phê bình là đầy chất tiểu tư sản mà mục tiêu nhắm đến của những cuộc đấu tranh giai cấp. Kháng chiến gian khổ mà còn nghĩ đến tình cảm lãng mạn ngại ngại khổ không chịu hy sinh!!!

Đảng chuyên chế muốn con người thành những bộ máy vô tri không yếu mềm tình cảm. Thành ra, chế độ ấy đã mang cơm áo làm vòng kim cô để trói buộc con người. Cũng như, những Trần Đức Thảo, Nguyễn Mạnh Tường một đời trí thức thông minh tài hoa hết mực mà bị chế độ trừ dập đến khi chết mà vẫn còn thấy “ sợ “. Họ đánh vật với sinh kế chưa xong nói gì đến chuyện thực hiện những tâm đắc của đời mình. Một người như Nguyễn Tuân mà giới văn nghệ gọi là Nguyễn Bất Tuân với nhiều giai thoại cũng phải chịu khuất phục và thú nhận mình sống còn đến lúc đó là biết sợ.

Quang Dũng thời kháng chiến tài hoa là như vậy , anh dũng là như vậy mà sau này bị loại khỏi quân đội , làm một nhân viên có cấp bậc lương thấp kém nhất và lúc nào cũng lẩn quẩn với sinh kế, vật lộn đến hụt hơi với cái ăn cái mặc . Người ông to cao nên sức ăn cũng nhiều hơn người thường nên bị đói kinh niên. Thảm thương cho người thi sĩ khi qua một câu chuyện kể về một bữa ăn giữa Quang Dũng và Nguyễn Tuân . Khách là Quang Dũng ăn hết tám bát xôi thịt trong khi người mời là Nguyễn Tuân chỉ ăn có một bát . Và câu mời lễ phép “ Thừa ông , ông dùng nữa ạ?” của tác giả Vang Bóng Một Thời Với câu trả lời bình thản của Quang Dũng “ Vâng “ tới tám lần như một điệp khúc nhói đau, của những người sinh ra làm thế kỷ . Một người văn võ toàn tài, biết võ nghệ , đánh kiếm , lại thơ văn trác tuyệt , thế mà cứ lủi thủi trong góc hẹp thành phố để có lúc phải thét lên trong Mây Đầu Ô :

*Mây ở đầu ô mây lang thang  
Ôai ! chạt làm sao  
Góc phố phường  
Mây ở đầu ô  
Hẹn những chân trời xa lạ...”*

Cho nên, khi Quang Dũng được nghe những bài thơ như Đôi Bờ hay Đôi Mắt Người Sơn Tây được nhạc sĩ Phạm Đình Chương phổ nhạc qua giọng hát Thái Thanh thì nước mắt lại rờn rờn vừa cảm khái vừa sợ sệt. Cũng như khi nghe ai đó tán thưởng câu thơ “Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm “ thì thi sĩ lại chấp tay lại than thở “ Tôi suốt một đời khổ vì những câu thơ này!”. Ôai một chế độ bạo tàn đã làm sĩ khí Bắc Hà chỉ còn như trong chuyện cổ tích. Đã xa xôi lắm rồi có phải những ngẩng cao đầu đứng dậy nhìn ánh mặt trời?... Thế mà vẫn còn những câu thơ sống mãi. Như bài thơ Tây Tiến, như Đôi Mắt Người Sơn Tây...

## **Nguyễn Mạnh Trinh và Tạp Ghi Văn Nghệ Duy Lam**

Ở đây ai cũng biết phê bình là một thể loại phức tạp và tế nhị, nhất là đối với những cây bút tự trọng và mến tặng tài năng. Ở Nguyễn Mạnh Trinh, qua nhiều bài điểm sách đã tạo được lòng tin cậy của người đọc. Khi đề cập đến tác phẩm, ông là một độc giả thông minh và có lượng tâm, luôn luôn nêu ra được những đặc điểm nổi bật và sâu sắc của từng tác giả cả về mặt xử



dụng từ ngữ lẫn cấu trúc và bề sâu của các thể hiện cảm xúc và ý tưởng một người viết điểm sách thành công là làm người đọc cảm xúc về những điều nêu ra tạo ra sự riêng biệt và khác biệt của một tác giả. Như vậy, ông ta đã đi được quá nửa của chặng đường phê bình rồi.

Phê bình luôn luôn phải khởi đầu bằng cách đọc đúng và hiểu đúng cái hay và chủ ý của tác giả và kể cả những nhược điểm hoặc những sơ ý của tác giả. Điều ấy không phải là sự phô trương cái uyên bác để che dấu những ý đồ kèm theo. Người phê bình phải có cái tâm trong sáng, viết chủ quan trong cái khách quan và nhận định chính xác. Với Nguyễn Mạnh Trinh, ông viết với sự cẩn trọng và cố gắng không thiên kiến. Đề cập đến những tác giả trong Tạp Ghi Văn Nghệ, ông kiếm tìm trong núi sách vở để tìm ra được những nét tiêu biểu cho từng người. Ông không viết dài dòng mà luôn tìm ra những cái hay và lý thú của một áng văn thơ của tác phẩm, thuyết phục người đọc đồng ý với mình, để cả độc giả và người phê bình cùng có được niềm vui chung hiếm có là cùng may mắn thưởng thức cái đẹp cái hay cũng như những nét thâm trầm sâu sắc của những tác phẩm văn chương.

Tạp ghi, tạp văn, hay tạp luận là một thể loại văn học khá thông dụng hiện nay trên các tạp chí văn học nghệ thuật và cả các nhật báo bề thế, thường do một vài thi sĩ, văn sĩ, hoặc ký mục gia phụ trách. Với cấu trúc thoải mái, đề tài toả rộng không giới hạn và lối viết dung dị tránh những phong cách cầu kỳ phức tạp, tạp ghi làm người đọc dễ cảm nhận và dễ chia sẻ. Không phải là những khuôn mẫu khô khan của tiểu luận văn học, nhưng cũng không phải là những đề tài dễ dãi, thể loại này đã trở nên quen thuộc với nhiều giới độc giả. Đọc những bài viết như vậy, người đọc không cần những đòi hỏi để tập trung suy nghĩ cao độ cũng như không cần thiết lắm sự vận dụng đủ loại kiến thức trong nhiều lãnh vực trù tượng để thấu đáo một bài viết thể loại tiểu luận văn chương chẳng hạn.

Với Nguyễn Mạnh Trinh và Tạp Ghi Văn Nghệ, tác giả và tác phẩm được đề cập đến với tất cả những chi tiết tuy sơ lược nhưng cũng đủ cho một ý niệm rõ ràng về chân dung tác giả cũng như nội dung tác phẩm của tác giả mà ông viết.

Giống như tùy bút hay phiếm luận, tạp ghi dễ đến với độc giả hơn vì trong một vài trường hợp người viết mang cả sự sinh động của đời sống vào bài viết và đó cũng chính là một nét hấp dẫn người đọc. Có lẽ trong thời đại của tin học, của internet, với sự thặng dư đến bão hòa lượng tin tức đủ loại, đọc một bài tạp ghi gọn gàng khúc triết về một cuốn sách, một tập thơ mới hay về sự nghiệp văn chương của một tác giả cũng đã trở nên một giải trí thú vị và có phần thanh nhã là khác.

Nhìn như vậy, Tạp Ghi Văn Nghệ của Nguyễn Mạnh Trinh với các bài có thể xếp làm một số thể loại.

- Thứ nhất là các bài tác giả tác phẩm, nhắc lại những nét chính về cuộc đời và sự nghiệp văn chương của một số tác giả. Ví dụ như các bài viết về Thanh Tâm Tuyền, Nguyễn Hiến Lê, Vũ Hoàng Chương, Vũ Khắc Khoan,.. Những đề tài này tuy có nhiều người viết nhưng ở Tạp Ghi Văn nghệ, người đọc có thể tìm ra được nhiều nét mới lạ. Tôi thích bài viết về tác giả Thanh Tâm Tuyền nhất trong số rất nhiều bài viết mà tôi đã đọc ở những người viết khác. Nó có nét riêng và phác họa đúng một chân dung thi sĩ...

- Thứ hai, là các bài điểm sách thường là phân tích nội dung chủ đề của sách, ít hàng về tác giả, vài nét tiêu biểu về văn phong với giá trị của nội dung. Điểm sách ít khi đi sâu vào phần phê bình, mổ xẻ và phân tích những ưu điểm và khuyết điểm của tác giả một cách rít ráo. Điểm sách chỉ có sự giới thiệu nhiều hơn.

- Thứ ba, là các bài tạp ghi nhưng thực chất là các bài tự sự, bởi vì hay trình bày một vài ngẫu hứng của tác giả. Thường thì Nguyễn Mạnh Trinh hay nhắc nhở về một vài câu thơ hay cả một bài thơ và lồng vào trong đó những xúc động cũng như suy nghĩ rất chủ quan về nhân sinh quan, về thời thế hay thân phận của một nhà thơ, một người xuất thân gốc nhà binh hoặc một người sống ở nơi chốn không phải quê hương mình. Lối ngẫu hứng này có chất tùy bút nhiều hơn là tạp ghi. Vì Nguyễn Mạnh Trinh là một thi sĩ nên sở trường xử dụng hình ảnh và ngôn ngữ vẫn được ông tận dụng làm cho giọng văn tha thiết truyền cảm đầy chất thơ trong những bài hồi ức hay tự sự. Đó là một phần thưởng đầy cảm xúc cho nhiều độc giả đã được hưởng khi đọc những bài tạp ghi này.

Tạp Ghi Văn Nghệ cũng có một số bài viết như phong cách của sổ tay văn nghệ, kể lại những sinh hoạt văn học, nói về những suy nghĩ từ buổi ngồi quán cà phê, để bàn rộng ra về mọi hiện tượng phổ quát xã hội, tâm lý hay văn hóa. Những bài viết loại này thể hiện nhiều cái tâm của tác giả, lãng mạn, nhạy cảm và nhiều suy tư. Thêm vào đó, là chất sinh động của một đời sống vội vã ở đây. Tâm tư đó có lẽ cũng là chung của mọi người nên sự chia sẻ và cảm thông cũng đến với người đọc dễ dàng hơn..

\*\*\*

Nói chung, tuy là tạp ghi nhưng Nguyễn Mạnh Trinh đã viết đủ mọi giọng mọi lối. Những bài tạp ghi đăng hàng tuần trên nhật báo Người Việt và nhiều tạp chí ở Úc châu, ở Canada, và ở vài tiểu bang Hoa kỳ có khá nhiều người đọc đã được chọn lựa để in trong tác phẩm Tạp Ghi Văn Nghệ, cuốn sách mà tôi đang đề cập đến. Qua thời gian dài thử nghiệm và qua những người đọc và theo dõi các bài viết của Nguyễn Mạnh Trinh, cũng như những nghiên cứu xác đáng để đối chiếu minh chứng, tôi thấy rằng càng ngày ông viết càng sắc sảo hơn cả về hình thức lẫn nội dung. Nói rằng ông đang đạt đến trình độ cao của nghệ thuật văn chương cũng không phải là quá đáng.

Xem ra, từ một thể loại văn chương tưởng như dễ dãi và dễ viết, như Tạp Ghi Văn Nghệ mà chúng ta có được một cuốn sách có giá trị của một tác giả viết cẩn trọng và khiêm cung. Tôi đọc tác phẩm và thấy được sự trân trọng với chữ nghĩa cũng như cái tâm trong sáng của một người viết biểu hiện qua từng dòng chữ. Hình như, Nguyễn Mạnh Trinh đang sửa soạn để in cuốn thứ hai cũng là những bài viết chọn lựa trong những bài đã viết. Hy vọng chúng ta sẽ lại được đọc những trang sách lý thú...

## Hoàng Cầm, những bài thơ quê hương tôi

Năm tôi sinh ra đời Hoàng Cầm viết bài thơ “ Bên Kia sông Đuống “.

Mười năm sau , khi “ Bài thơ sông Đuống” sắp được ghi vào trong chương trình Văn của các lớp phổ thông ở miền Bắc thì xảy ra vụ “ Nhân Văn Giai Phẩm “ và bài thơ bị xóa tên trong chương trình học nhưng không bị quên lãng. Nhưng nó vẫn còn được truyền tụng với những người yêu thơ đánh dấu một thời kỳ thi ca của lòng yêu nước ...

Hai chục năm sau, “ Bài thơ sông Đuống “ lại được ghi vào chương trình học. Kể ra thì số phận của bài thơ và tác giả của nó cũng khá truân chuyên ...Khi chính trị quyết định và chi phối tất cả thì văn chương chỉ là những yếu tố tùy thuộc nhỏ nhoi. Nhà thơ Bùi Tăng Việt đã lấy tên của vị thuốc đắng hoàng cầm làm bút hiệu của mình thì những hoạn nạn của cuộc đấu tố văn học xem ra không tránh khỏi .

Cuộc đời Hoàng Cầm hình như có rất nhiều dấu ấn từ nơi chôn nhau cắt rốn. Nhà phê bình Chu Văn Sơn đã có một ví von khá thú vị:

“.. Cũng như, ai biết được , bài “ Bên kia sông Đuống “ lại chứa một niềm báo ngược. Mười năm trước , khi viết những câu” Em ơi buồn làm chi/ Anh đưa em về sông Đuống”, Hoàng Cầm không thể nghĩ , dù tiên cảm có thánh đến đâu, rằng chỉ sau đấy mười nm , qua một cơn số 8 giờ đầy , ông lại về sông Đuống. Dĩ nhiên , giờ thì ngược rồi Cũng là “ về” nhưng không phải với khúc khải hoàn ca hội hè. Mà thui thủi , mà tức tưởi một trường hận ca cái “ tôi “ ở đó như kẻ bị trấn lột mất căn cước tinh thần đành trở về cội xưa tự làm căn cước cũ. Cũng bầy đầu từ cái “ ngày khùng khiếp” với “ ngọn lửa hung tàn” nhưng không phải do ngoại xâm phóng hỏa mà do nội tình truy bức .. vì thế, cũng “ bây giờ tan tác về đâu?” cũng “ bây giờ đi đâu về đâu?” cũng những tan hoang rách xé nhưng không phải sau cơn bão tố mà sau cơn đầu tố. Cơn đầu tố đã hỏa thiêu cái thế giới Kinh Bắc của một tâm hồn bị tổn thương. Khiến tất cả không còn là cái thế giới tranh Đông Hồ nguyên dạng, trái lại đã bị thiêu hóa , bị hóa vàng thành một Đông Hồ trong cõi ảo sinh. Nếu “ Bên kia sông Đuống “ là một Kinh Bắc đương bản thì “ Về Kinh Bắc “ là miền sông Đuống âm bản , một thế giới nghệ thuật mắc chứng trầm uất...”

Với tôi, chợt nghĩ. Có một dòng sông, nhờ một bài thơ mà trở thành một biểu tượng của quê hương, mà mỗi khi nghe nhắc đến lại nao nao trong dạ . Sông Đuống của Hoàng Cầm, của một thời kháng chiến . Cũng là sông Đuống có làng Thanh Am tên tục là làng Đuống nghèo nàn ven bờ, quê nội của tôi. ...

Nói đến Hoàng Cầm , có nhiều bài nổi tiếng . Có người thích và cho rằng tiêu biểu nhất là bài thơ “ Đêm Liên Hoan”, một thi khúc hùng tráng của một thời kháng chiến . Hay, bài thơ “ Tiếng Hát Quan Họ “ cũng là tiếng thơ của vùng Kinh Bắc , cái nôi văn hóa của dân tộc Việt Nam. Hay bài thơ “ Cây tam cúc ‘ của những tình ca, trong sáng ngây thơ , của nỗi tình sớm phát tiết .Cũng như về sau này , với “ Lá Diêu Bông “, một bài thơ trở thành nguồn cội cho nhiều ca khúc của những bản nhạc làm rung động lòng người.

Riêng với tôi, mỗi lần đọc bài thơ trên, tôi lại nghĩ về quê hương tôi lúc tôi rời bỏ khi vừa ở tuổi vừa biết cắp sách đến trường. Tôi sinh ra ở Hà Nội nhưng quê nội tôi là một làng nhỏ ven bờ sông Đuống và những hình ảnh của nó chỉ là những ký ức lảng đãng trong tiềm thức. Tôi thường hay nghe cha mẹ tôi nhắc đến ngôi nhà thờ có bậc thềm cao đầy những hoành phi câu đối của một thời hưng vượng. Những cây nhãn , cây bưởi mà tuổi tác cũng ngang với những đứa trẻ trong họ , bây giờ đã sống tán lạc ra mấy phương trời. Những vuông sân gạch mênh mông, thuở nào bước chân trẻ thơ lấm chấm. Rặng tường hoa dọc theo bờ ao,những mảnh sứ cần lóng lánh màu nắng. Bờ ao với cây khế mọc là đà mặt nước , với những bèo rau muống , rau rút xanh tươi, là ao cá đầy cá mỗi khi tát ao vào dịp tết. Hai cổng gạch và cánh cửa sắt như tượng trưng cho oai phong của dòng tộc, bây giờ có còn hiện hữu...

Ơi, những liên tưởng để nhớ lại và gửi về.... Đọc những câu thơ , sao mà rưng rưng cảm động :

*“ Em ơi , buồn mà chi  
Anh đưa em về sông Đuống  
Ngày xưa cát trắng phẳng lì  
Sông Đuống trôi đi  
Một dòng lấp lánh  
Nằm nghiêng nghiêng trong kháng chiến trường kỳ  
Xanh xanh bãi mía bờ lau  
Ngô khoai biêng biếc*

*Đứng bên sông sao nhớ tiếc  
Sao xót xa như rụng bàn tay.  
Bao giờ về bên kia sông Đuống  
Anh lại tìm Em  
Em mặc yếm thắm  
Em thắt lụa hồng  
Em đi cấy hội non sông  
Cười mê ánh sáng.. muôn lòng xuân xanh.”*

Hoàng Cầm viết bài thơ vào đúng năm tôi sinh ra đời khi khói lửa chiến tranh , khi gia đình tôi phải chạy loạn , mẹ tôi bồng tôi trên tay và anh tôi ngồi ở một đầu của quang gánh mang theo gia tài hòm xiềng của gia đình . Tới bây giờ đã hơn nửa thế kỷ, biết bao nhiêu là biến động diễn ra trên quê hương đất nước tôi. Và ngôi làng nhỏ , nơi chôn nhau cắt rốn của tôi chắc cũng phải chịu nhiều tang thương biến đổi. Dòng sông thuở nào bây giờ có còn bãi mía bờ lau, hay tất cả đã bồi lở theo từng năm tháng. Những con cháu trong dòng họ tôi , bây giờ trôi nổi sống ở những lục địa khác nhau, không biết có còn giây phút nào , ngóng về quê cũ để bồi hồi sống lại những mảnh đời đã trôi vụt qua nhanh vào quá vãng. Theo truyền tụng thì tên làng Thanh Am là chữ do cụ Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm đặt ra và mang danh tự ấy mãi đến tận sau này. Ở cánh đồng làng có cây đa cổ thụ thật lớn mà người làng cho rằng là của cụ tổ trồng ra và chính là hình ảnh rõ nhất của làng mỗi khi trở về . Làng ít ruộng đất , và ít ai theo nghề buôn bán nên dân tình cũng không giàu có so với những làng như làng Phù Lưu , cũng ở vùng Kinh Bắc, quê ngoại của tôi...

Riêng tôi, có lẽ, nhờ những câu thơ trong tâm não , để một thời sống lại. Đọc thơ Hoàng Cầm, thấy dậy lên một niềm tự hào âm thầm. Quê cha đất tổ tôi, những địa danh được nhắc đến trong văn học có phải là chút hãnh diện của người bị lưu lạc tha hương từ lúc còn trẻ đại?

Nhưng, đời sống của thi sĩ Hoàng Cầm thì buồn lắm và đầy bất hạnh. Tham gia kháng chiến sau 1945, góp nhiều công sức nên khi trở về Hà Nội được tin cậy và giữ chức vụ Trưởng Đoàn Văn Công của Tổng Cục Chính Trị Quân Đội Nhân Dân. Thế mà vì tham gia nhóm Nhân Văn Giai Phẩm bị cách tuột chức tước, tù tội, nghèo đói cho đến tận cuối đời.

Hoàng Cầm bị kiểm thảo, bị làm nhục, bị o ép theo dõi, có lúc ông tưởng rằng không thể nào chịu đựng những bất hạnh quá mức như thế. Trong một bức thư gửi cho con gái là Kiều Loan con người vợ trước đang sinh sống ở San José “... Đến khi chị Yến của con chết thì người bố hoàn toàn sụp đổ, hàng tháng sau vẫn chỉ là cái xác vật vờ, lơ lửng mà thôi...” . Bị tù giam vì chuyển bản thảo tập thơ “ Kinh Bắc “ cho Nguyễn Mạnh Hùng mang ra ngoại quốc in, rồi bị tịch thu sách vở bản thảo, rồi hai người thân nhất là vợ và con gái từ trần trong thời gian ngắn, rồi khi được thả thì bị công an làm nhục, mang hình ảnh tên tuổi bêu riếu ngoài phường phố. Tất cả những biến động ấy đã biến ông thành một người phẫn chí, lắm cảm. Mấy chục năm trong thời Cộng Sản, thân phận của một thi sĩ thật đoạn trường.

Đến nỗi nhà thơ Phùng Quán khi đến thăm đã viết bài thơ trên giấy xi-măng bằng than củi để an ủi người bạn mà cũng là người anh đáng thương :

*“ Tôi tin núi tàn!  
Tôi tin sông lấp!  
Nhưng tôi không thể nào tin:  
Một nhà thơ như anh lại ngã lòng suy sụp  
Tôi tin, nhà thơ anh đã viết  
Cách đây ba mươi năm*

Những vần thơ lẫm liệt!  
 Tiểu đội anh, những ai còn và ai mất?  
 Không ai còn ai mất  
 Chỉ chết cả mà thôi!  
 Người sau kẻ trước lao vào giặc,  
 Giữ vững ngàn thu một giống nòi  
 Thế gian có một ngàn con sông  
 Và một ngàn nhà thơ lớn  
 Nhưng chỉ có một dòng  
 May được thơ xưng tụng  
 Nhờ đó mà vang vọng  
 Nhờ thơ mà vinh danh  
 Đó là con sông Đuống  
 Con sông của quê anh  
 Mà anh xót xa như bàn tay anh ngón rụng  
 Tôi có một niềm tin  
 Chắc như đanh đóng cột  
 Ngày mai anh nhắm mắt.  
 Đi sau linh cữu anh,  
 Ngoài bạn hữu gia đình,  
 Có cả con sông Đuống  
 Sông Đuống sẽ mặc đại tang  
 Khóc bên bồi bên lở,  
 Sóng cuộn bờ nước nở,  
 Ngàn đời chịu tang anh  
 Tôi tin núi tàn!  
 Tôi tin sông lấp!  
 Nhưng tôi không thể nào tin  
 Một nhà thơ như anh  
 Lại ngã lòng suy sụp.”

Thơ quá hay và cảm động bởi một tấm lòng biểu lộ.” Ngày mai anh nhắm mắt/ đi sau linh cữu anh/ ngoài bạn hữu gia đình/ có cả con sông Đuống/ sông Đuống sẽ mặc đại tang/ khóc bên bồi bên lở/ sóng cuộn bờ nước nở / ngàn đời chịu tang anh...” Phùng Quán với những bài thơ ,câu văn viết cho những người cùng hoạn nạn cho chúng ta cái tâm với với của kẻ sĩ. Trong hoàn cảnh ấy,cuối đường của khốn cùng. Chỉ còn văn chương, để làm cây gậy chống và đứng dậy. Phải rồi, chính người thơ ấy đã viết những vần lẫm liệt của “ Đêm Liên Hoan”, ngôn ngữ dậy lửa của đòi hỏi hy sinh xương máu. Phải rồi, chính người thơ ấy đã viết cho dòng sông quê hương những hình ảnh thần kỳ của tấm lòng tha thiết . Phải rồi, chính người thơ ấy đã mang những ẩn dụ vào thi ca để bày tỏ nỗi niềm của “ Lá Diêu Bông”. Thơ và đời, sao trái ngược, thi ca sang cả, hạnh phúc, hào hùng trong khi đời thường nghèo đói bất hạnh phủ vây.

Xuân Sách, cũng những ngậm ngùi, những phác họa một chân dung thi sĩ nhiều sóng gió :

“Em ơi buồn làm chi  
 Em không buồn sao được!  
 Quan họ đã vào hợp tác  
 Đông Hồ gà lợn nuôi chung  
 Bên Kia Sông Đuống em trông  
 Tìm đâu thấy Lá Diêu Bông hỡi chàng !”

Em ơi buồn làm chi! Câu thơ của một thuở nào “ Bên Kia Sông Đuống” bây giờ Xuân Sách nhắc lại như một chút cay đắng cũ càng. Tất cả thay đổi rồi, người thi sĩ mất đi vị trí thời trước . Văn nghệ đã bị mặc chung bộ đồng phục, tranh gà lợn không còn nét trong sáng tự riêng.Và Lá Diêu Bông cũng là những gì không thực, mà người thơ cứ tha thẩn kiếm tìm mãi mãi mà không thấy .Xuân Sách nhắc đến Tiếng Hát Quan Họ với những câu thơ của Hoàng Cầm như”

*“.. Suốt tháng giêng mưa xuân trắng ngõ  
Những người gái thôn Dương Ô  
Đập sợi thâu đêm  
Khi nắng lên se chỉ trắng ngoài thềm  
Khi giăng lên đưa con thoi dệt vải  
Tiếng hát chập chùng , mái tranh phủ khói  
Chị em hẹn nhau ngày hội sang năm...”*

Một thời nào xưa lắm, có phải? Thuở thanh bình với phong tục dân gian đáng yêu, bây giờ có còn? Hay, tất cả , trôi theo dòng thời thế, để vỡ vụn, nát tan? Trong thế giới thi ca của Hoàng Cầm , từ cảnh tới người , từ ý tới lời , đều có nét vờn của bằng lãng , của bằng bạc đời sống. Cái hồi nhớ đôi khi là cảm giác thực , cái liên tưởng đôi khi là giây phút sống nhất . Với cuộc đời, thơ là nét mơ hồ , là lẫn lộn thực mộng , là những cơn mơ , dịu dàng , nhưng triền miên để thành nỗi đau nỗi nhớ , Thơ , tuy tiếp cận , tuy gần gũi nhưng vẫn có một cái gì làm khoảng cách , như đôi mắt hay nhìn ra xa để lãng tránh cái nỗi buồn gần . . .

Một bài thơ, mà nhiều nhạc sĩ đã tạo thành những ca khúc để đời: Trần Tiến, Phạm Duy, Lê Yên, Ngọc Thanh.” Lá Diêu Bông”:

*“ Váy Đình Bảng buông chùng cửa võng  
Chị thần thơ đi tìm  
Đồng chiêm  
Cuồng rạ...  
Chị bảo  
Đưa nào tìm được lá Diêu Bông  
Từ nay ta gọi làm chồng.  
Hai ngày  
Em tìm thấy lá  
Chị lắc đầu  
Đâu phải lá Diêu Bông  
Mùa đông sau  
Em tìm thấy lá  
Chị châu mày  
Trông nắng vãn ven sông  
Ngày cưới chị  
Em tìm thấy lá  
Chị cười  
Xe chỉ ấm tròn kim  
Chị ba con  
Em tìm thấy lá  
Xòe tay phủ mặt  
Chị không nhìn  
Từ thuở ấy...  
Em cầm chiếc lá*

*Đi đầu non cuối bể  
Gió quê vi vút gọi  
Diêu bông hời...  
Ơi Diêu Bông...!*

Bài thơ như một câu chuyện không đoạn kết. Ở mỗi chủ quan người đọc, nảy ra những suy tưởng khác nhau. Trường hợp các nhạc sĩ là thí dụ. Mỗi người khai triển bài thơ theo suy cảm riêng. Chính cái băng láng của những câu hỏi cho một vấn nạn mờ ảo tạo thành sự giàn trải rộng khắp cho một không gian thi ca. Lá Diêu bông, rõ ràng là một ẩn dụ ! Đi tìm nó, có phải là một công trình vô vọng? Hay , chính là hình tượng của niềm hy vọng vào cái thẩm mỹ quan của sự toàn bích? “ Gió quê vi vút gọi... Diêu Bông hời... Ơi Diêu bông” có phải là tiếng gọi của một hồn thơ luôn luôn bị bủa vây trong dây xích buộc trói của chữ nghĩa?

### Hữu Loan, từ “Màu tím hoa sim” đến “Dao khúc cừu và cò”

Mấy ai, là người Việt Nam mà không biết bài thơ “ Màu Tím Hoa Sim ”. Một bài thơ trong nhiều thập niên đã được nhiều nhạc sĩ phổ nhạc thành những bài hát làm say mê thính giả từ bình dân tới chọn lọc. Bài thơ đã được nhiều người coi là kiệt tác của thế kỷ 20. Tác giả Hữu Loan đã nói về bài thơ này của mình, như một phần đời sống của mình :

“Làm sao tôi có thể quên được điều đó. Màu tím hoa sim là màu tang thương của một tình yêu định mệnh tình vợ chồng ngắn ngủi mà giờ đây nó chỉ còn lại trong ký ức của riêng tôi. Đó là một mối tình ly kỳ nhất và tôi được là người may mắn nhất do tạo hóa ban tặng. Ngày tôi đặt chân đến gia đình ông Lê Đỗ Kỳ (sau này là nhạc phụ của tôi) làm gia sư cho ba người con trai của ông , cũng là ngày vợ ông ấy sinh hạ một bé gái xinh xắn . Nhưng có một điều khác thường là ở chỗ cô bé không cất tiếng khóc chào đời như mọi đứa trẻ khác . Gia đình họ mang cô bé đặt lên trên nắp một cái thùng phuy để cầu nguyện một điều gì đó, tôi tò mò lại ngắm nhìn thì cô bé nhoèn miệng cười với tôi. Lớn lên , tôi đi đâu , cô bé ấy cũng đòi đi theo.

Và còn một điều kỳ lạ nữa là khi tôi quay trở lại làm gia sư dạy học cho chính cô bé sau này là vợ mình , nhà ông tham Kỳ lúc nào cũng có vài ba mươi người ăn , kể ở hầu hạ thế mà cô ta luôn giữ va-ly và không cho bất kỳ ai giặt quần áo của tôi, mà tự tay cô ấy giặt, là lấy rồi gấp xếp vào va-ly cho tôi. Cô bé càng lớn càng đẹp, một vẻ đẹp thánh thiện. Chúng tôi cưới nhau ngày 16/2/1949 thì đến ngày 29/5 cùng năm đó, vợ tôi tên là Lê Đỗ Ninh mất do chết đuối khi tôi đang hoạt động cách mạng ở Nưa ( huyện Triệu Sơn, Thanh Hóa )Đau thương này kéo dài lắm . Và cũng chính vì lẽ đó nên sau khi cô ấy mất, tôi có ý định không lấy vợ nữa . Mỗi lần nhớ tới cô ấy là tôi lại “ khóc “ ra một đoạn của bài thơ “ Màu Tím Hoa Sim”hoàn chỉnh bây giờ..”

Thế mà , bài thơ “ kiệt tác “ ấy lại là đầu mối những hoạn nạn cho suốt cả cuộc đời làm thơ. Bị trừ dập , bị phê phán , bị kỷ luật , Hữu Loan đã nói tại sao mình bị hứng chịu những tai ương như vậy:

“.. bởi vì người ta làm Thơ lúc bấy giờ là phải làm về Đảng , ca tụng Đảng , ca tụng bCộng Sản, ca tụng cái buôn bán chiến tranh. Bởi vì cái đánh nhau là cái dễ kiếm chác lắm. Mà kiếm chác ở cái chiến tranh ấy thì khó kiểm tra lắm cho nên những cái bọn ăn bản ấy là bao giờ cũng chủ trương chiến tranh, buôn bán chiến tranh. Mà tôi thì tôi thấy đấy là cái đấy là cái khổ dân nhất nên tôi chống cái ấy hết sức cho nên vì vậy đã làm bài Thơ trong lúc bấy giờ một tí là người ta đề cao Hồ Chí Minh , hai tí là đề cao Hồ Chí Minh. Tôi thì tôi đề cao Tình Yêu.., tôi khóc cái

người vợ tử tế với mình , hiếm có với mình.Lúc đó khóc như vậy nó cho là khóc cái tình cảm riêng.. lúc bấy giờ làm Thơ là phải có Hồ Chí Minh , phải có đảng Cộng Sản .. Lúc bấy giờ tôi làm thơ kể lại bằng thơ cái chuyện tôi lấy vợ rồi sau đi vào bộ đội thì ở nhà bà ấy đi giặt rồi chết đuối ở sông.. Mới lấy nhau được có hơn mấy tháng ấy mà...Thế rồi bà ấy chếtđuối ở sông.. tôi thấy đau xót tôi làm cái bài thơ ấy tôi khóc. Làm cái bài thơ mà lúc bấy giờ họ cho là “ phản động”. Làm thơ là phải bắt buộc làm về Cộng Sản , làm về bác Hồ chứ không được khóc cái đau riêng của mình . Cái đau khổ riêng của con người là không được khóc...”

Hữu Loan, một nhà thơ trong nhóm Nhân Văn Giai Phẩm, người đã phê bình sự dốt nát của các quan “ văn nghệ Cộng Sản” bằng hình ảnh ví von thật ác :“Những mắt lợn thường tranh. Những tai trâu huấn nhạc.” Và cũng chính Hữu Loan , tác giả của bài thơ “ Mầu tím hoa sim”, người đã không thềm cầm bút theo sự chỉ huy của chính quyền chuyên chế, về cày ruộng thờ đá, lao động như một nông dân chính hiệu.

Nhà thơ Hà Thượng Nhân đã có những câu thơ viết về Hữu Loan như:

*“.. Nguyễn hữu Loan  
hồn nhiên như con trẻ  
đơn sơ như miệng cười  
dám chân thành làm một con người  
giữa bão tố quyết không là cây sậy  
chỉ biết cúi đầu vâng lời lẽ phải.  
Với bạn bè gìn giữ thủy chung  
Đỗ Phủ xưa dù lớn vô cùng  
Nguyễn Hữu Loan không chịu là Đỗ Phủ  
Ba mươi mấy năm chân trần lam lũ.  
-Đói khôngLoan?  
Khổ không Loan?  
Tao chẳng khổ bao giờ  
Tao đi cày như tao làm thơ  
-Mày đi cày vì mày dám làm thơ.  
Thơ vĩ đại vì thơ không đánh đĩ  
Bọn đối trá chẳng thể là thi sĩ  
Kiệt Trụ đừng nói chuyện thi ca.  
Nhớ Nguyễn Du xưa rau cháo xanh da  
Nửa tháng ốm không có tiền mua thuốc.  
Không cần thép thơ vẫn thành bó đuốc.  
Thơ nâng người cao sát với thần linh...”*

Thơ, đối với Hữu Loan cũng như một số người, là cứu cánh để tồn tại và sống còn trong những hoàn cảnh bi đát nhất . Tương tự như, những người bị giam hãm trong phòng biệt giam, chung quanh là không khí u trệ hắc ám, nhìn đời sống toàn màu đen, nếu không có óc tưởng tượng để vượt trên những chấn song của những tâm hồn thi nhân thì có lẽ khó sống còn nổi trong những điều kiện sinh hoạt vô cùng ngặt nghèo. Hay, những người bị cả một chế độ khủng bố, bao vây kinh tế, theo dõi tư tưởng, cả đời lao đao. Không những chỉ một cá nhân cam chịu riêng mình mà còn cả gia đình thân quyến cũng chịu ảnh hưởng lây. Có những người vẫn an nhiên sống bất chấp đầy ải . Nhưng cũng có những người không gượng dậy nổi trước những đè nén đôi khi vượt khỏi sức chịu đựng của con người. Thơ, như ví von của Phùng Quán , là gậy chống để gượng đứng dậy và tiếp tục đi....

Với Hữu Loan, ông có cách xử thế cương cường. Bỏ Đảng, bỏ Việt Quốc Quân, bỏ chức vụ ,



bỏ quyền lợi , không thèm xin phép , ông về quê , sống đời vất vả của một nông dân:

“Năm 1956 , tôi không ở nữa mà tôi bỏ tôi về thẳng, bỏ Đảng , bỏ cơ quan để trở về nhà đi cày, đi thồ. Cán bộ không cho bỏ bắt tôi phải xin bắt tôi phải làm đơn xin. Tôi không xin , tôi có cái tự do của tôi.. Cái chuyện bỏ Đảng , tôi muốn bỏ là tôi bỏ không ai bắt buộc được. Tôi bỏ tôi về, tôi cứ về.. Tôi phải đi cày , đi bừa , đi đốn củi đưa về, đi thồ, đi xe đá để bán thì nó hành tôi đủ cách. Xe nó không cho đi xe, nó bắt xe đến nỗi sau cùng đi xe không được tôi phải đi xe cút kít. Tôi tự lam 2 lá cái xe cút kít rồi đi. Thế mà xe cút kít nó cũng không cho, nó xui người bắt bánh xe không bán cho tôi nữa. Có lần tôi phải gánh bộ, gánh bằng vai, tôi cũng cứ nhận để cho tôi gánh. Tôi cứ gánh, tôi cứ làm , không bao giờ tôi chịu khuất phục. Vợ con nó có vẻ oán hận tôi lắm cho rằng tại tôi bướng bỉnh cho nên làm chúng nó khổ. Thế nhưng mà tôi cứ làm đủ mọi thứ.. không có cái gì là không làm , chỉ có cái hại người là tôi không bao giờ hại, có cái gì tôi cũng làm hết. Làm thì nó theo dõi , nó ngăn cản, nó tìm cách làm hại mình. Nhưng mà , cái chuyện vẫn có là có Trời , và chẳng bao giờ nó hại được tôi, dù rằng đi đến đâu cũng có Công an mặt theo dõi hết. Chỗ nào cũng cho người hãm hại tôi , nhưng mà lần nào như vậy thì lại có người cứu giúp. Có một cái lạ là những bài Thơ của tôi ấy có bài đã cứu sống tôi. Vì khi người ta bố trí công an mặt đi để giết tôi thì lắm khi người ấy không nỡ giết vì yêu thích thơ tôi..”

Nhìn lại những biến cố văn học Việt Nam, từ xưa đến nay, có những người vì án văn tự mà bị chu di tam tộc. Đó là thời quân chủ phong kiến. Chế độ Cộng Sản có những cái án mà không thành án, suốt đời đeo đẳng, Thí dụ, vụ án “Xét lại” , vụ án “ Nhân Văn Giai Phẩm “... Sự tàn bạo, khốc liệt không thua gì đời phong kiến , nếu không nói là thâm độc hơn.

Thời kháng chiến hay khi vào tiếp thu miền Bắc, Đảng Cộng sản vẫn một chủ trương văn nghệ chỉ huy, văn chương phục vụ chính trị. Từ đề cương văn hóa “ Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt nam” của Trường Chinh Đặng Xuân Khu đọc trước Hội Nghị Văn hóa ở chiến khu Việt Bắc năm 1948 trở về sau, một đường lối cực đoan bảo thủ được thi hành với tất cả những biện pháp khắc nghiệt dành cho những ai muốn đi ra ngoài cương lĩnh ấy.

Năm 1955, nội tình miền Bắc nhiều rối ren. Phong trào cải cách ruộng đất rập khuôn Trung Quốc đã gây ra biết bao nhiêu oan khuất và sự phẫn nộ của dân chúng lên cao đến nỗi phải phát động chương trình sửa sai để làm giảm bớt căng thẳng. Văn nghệ cũng nhân theo đó mà nêu ra những khiếm khuyết của lãnh đạo , xoáy vào những bi thảm mà chính sách cải cách ruộng đất gây ra. Để đòi hỏi những mục tiêu tự do cầm bút.

Những nhà văn như Trần Dần , Lê Đạt, Hoàng Cầm , Văn Cao, Nguyễn Hữu Đang, Phùng Quán, Hữu Loan ... cùng chia sẻ một chủ trương chống lại chính sách chỉ huy văn nghệ của Đảng. Những Nhân Văn Giai Phẩm Mùa Xuân, Giai Phẩm Mùa Thu với những bài thơ và truyện ngắn đã gây ra những dư luận sôi nổi với sự đồng tình của mọi giới từ trí thức đến bình dân.

Mục tiêu đầu tiên là phê phán Tố Hữu một cai thầu văn nghệ với tập thơ “ Việt Bắc” được coi như là đỉnh cao thi ca của nền văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa. Cũng như, văn nghệ sĩ đòi quyền được tự do sáng tác, không muốn bị giam hãm trong vai trò minh họa cho chế độ. Tham ô, lãng phí, cửa quyền, bất công, ... tất cả những tiêu cực của chế độ được đề cập đến cũng như vai trò của những ông bình vôi , những cây đa cây đề của văn nghệ bị lột trần trong vai trò văn nô hèn hạ.

Theo nhà thơ Lê Đạt một người cột trụ của Nhân Văn Giai Phẩm trả lời bà Thụy Khuê của đài RFI mới đây thì thực hiện giai phẩm là một việc làm tự phát chứ không ảnh hưởng từ những biến cố ở Liên Xô và Trung Hoa. Nhân Văn Giai Phẩm Mùa Xuân xuất bản tháng giêng năm 1956 trong khi cuối tháng 2 cùng năm thì Đại Hội lần thứ 20 Đảng Cộng Sản Liên Xô phục hồi

danh dự cho các văn nghệ sĩ bị giết hại hoặc đẩy ai dưới thời Stalin. Đến tháng 5, Mao Trạch Đông phát động chiến dịch “ Trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng”. Năm 1956 quả là một năm đầy biến cố cho các chế độ Cộng Sản trên toàn thế giới.

Dĩ nhiên, ở Việt Nam, cả bộ máy chuyên chế không nương tay trong việc trừng phạt và dẹp tan những tư tưởng phản động chống đối. Tự phê, tự kiểm, một không khí khủng bố lan rộng trong giới văn nghệ sĩ. Trần Dần là một người hứng chịu những trừng phạt khủng khiếp nhất, không có án văn tự nhưng ghê khiếp với những hậu quả cho cả vợ con và gia đình. Ông bị Đảng không cho phép kết hôn với bà Bùi thị Ngọc Khuê là người có gia đình di cư vào Nam và thuộc giới tư sản địa chủ. Ông bất chấp và xin ra khỏi quân đội cũng như bỏ sinh hoạt Đảng đoàn. Vì những bài thơ chống chế độ. Ông bị bắt giam, có lúc uất ức cứa cổ tự sát. Họa sĩ Nguyễn Sáng vẽ chân dung một người có vết sẹo trên cổ ám chỉ Trần Dần và bị kết tội “Bọn Nhân Văn”. Lúc đó, bị gán cho nhãn hiệu ấy là một tội danh chết người.

Trần Dần bị kết tội là đồ đệ của Hồ Phong, một nhà văn đã viết bức thư ngỏ gửi Ban Chấp Hành Trung Ương Đảng Cộng Sản Trung Hoa phê phán “ năm lưỡi dao” đâm vào tim óc các nhà văn, bị bắt giam và đầy đọa tới chết trong những trại lao cải tàn khốc. Thế là, cả đời của nhà thơ Trần Dần và gia đình rơi vào tình trạng vô cùng khốn khổ. Gia cảnh nheo nhóc, con cái học hành dang dở tuy thông minh hiếu học nhưng vì cái án treo Nhân Văn lơ lửng. Bị bao vây kinh tế, ông suốt đời như cái bóng âm thầm, nhiều người thương tình muốn giúp đỡ mà không dám sợ bị tội liên quan. Như thế ai mà cả gan dám quan hệ với Trần Dần sẽ bị hậu quả ngay. Vậy, vẫn có một người đã dám công nhiên chia sẻ bằng thi ca. Đó. Tác giả “ Màu tím Hoa Sim” . Hữu Loan.

Hữu Loan, một kiện tướng văn nghệ với bài thơ “ Màu tím hoa sim” mà người yêu thơ cả hai miền Nam Bắc truyền tụng hay truyện ngắn “ Lộn Sòng” đăng trên Giai Phẩm Mùa Đông năm 1956 đã gây ra những chấn động cho chế độ miền Bắc. Hơn thế nữa, ông là một người kiên cường, từ bỏ tất cả để về quê ông ở Thanh Hóa làm ruộng, đi cày, thò đá, sống thanh bạch. Bị đầy về quê nhà, đóng vai trò nông dân, ông phải cày bừa, kéo những xe chở đá nặng nề khổ sở như những người bị lao động khổ sai. Đảng cố tình đầy đọa ông và gia đình suốt ba chục năm trường mà ông vẫn kiên cường chịu đựng. Về sau này, khi chế độ bị bắt buộc phải thay đổi đường lối cực đoan, thì nhiều nhân vật trong giới lãnh đạo văn nghệ đến ve vuốt theo lệnh Đảng để lợi dụng danh tiếng và tài năng của ông. Ông vẫn giữ mực thường tiếp đãi, tự nhiên không cay đắng không xun xoe. Trong mọi thái độ vẫn giữ tính chất của kẻ sĩ. Hữu Loan đã nói với cái tâm kẻ sĩ khi trả lời cuộc phỏng vấn của đài BBC:

“ Tôi al thẳng thích được tự do mà bảo vệ tự do của tôi, với tự do của mình và tự do của dân tộc, tự do của mọi người. Tôi thấy ai mất tự do thì tôi bênh vực cái người ấy và tôi cũng không bao giờ để cho tôi mất tự do.như là tôi làm những cái mà... bao giờ cũng làm cái đạo đức tức là thương người. Thấy đói thì thương, ai rách thì cho mà ai bị áp bức thì bênh vực. Nhưng mà có một cái là không ai có thể áp bức tôi được. Àp bức là tôi chống lại. Chống bất cứ ai mà ngay cả đến cần phải đánh nhau với cả hàng lũ người mà làm tôi mất tự do tôi cũng chống lại và nếu cần đánh là cũng phải đánh.

Thấy tình cảnh của gia đình Trần Dần, Hữu Loan viết tặng bạn bài thơ “ Dao khúc : cừu và cò “ với những ví von ẩn dụ. Hữu Loan đã mang câu ca dao “ con cò mà đi ăn đêm, đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao...” vào thơ mình với hình ảnh nhiều nỗi niềm.

Vẽ hình ảnh của Trần Dần bằng những câu thơ :

*“ .. Bó Cò chỉ ngòi*

*nằm hay đứng  
không đi  
Phong Aùc bắt  
Cứ đi  
Là phải  
Đi còm...“*

Vẽ hình ảnh của bà vợ Trần Dần, một nhân dáng tội nghiệp vì chồng vì con mà hy sinh với chịu đựng biết bao nhiêu khổ nạn:

*“ Cò Mẹ kiếm ăn  
trên cạn  
giữa những nơi hôm qua còn là bãi chiến trường  
đầy đầy mìn bom  
nổ rồi  
chưa nổ  
giữa đé dếp nát, giày hư, vỏ rum, Bò đào, Vốt ka hảo hạng  
hộp sữa, hộp bơ  
cặn bã phù hoa  
từ yến tiệc lâu cao quẳng xuống  
( nước miếng dào lên  
chát đắng  
trong mồm )*

Vẽ hình ảnh của những đứa con :

*“ ... Cò Bé không thương thì ai thương mẹ?  
Cò Bé còn thương cha  
Và suốt đêm thức vẽ  
Bé vẽ cha  
Một mắt  
Màu đỏ mưa sa  
Trên hình chữ nhật  
Đồng tử vàng tang  
Đưa ma  
Phố sập  
Vẽ cổ cha  
Gân to  
Kim ấn  
Vắt ngang!  
- lập thể Picasso?  
- Cubism Cò con  
Chưa có Cò đâu  
Khi có  
“ vấn đề bố Cò”  
đăng trang đầu  
“ Đây “ Nhân Dân” Số 1...”*

Phác họa một thời đại của những con cừu non với những bánh vẽ của một chế độ độc đoán :

*“ .. bọn nghệ nô*

đem hết tài  
khuyến  
mã  
tạo màu  
tạo thanh  
gây ảo  
tối  
đa  
hay hiện thực quái thai  
thảo nguyên âm thanh  
thảo nguyên áp phích  
xanh mượt  
mênh mông  
ngon mắt  
ngon tai  
đến tận thiên hà!  
( chỉ không ngon miệng)  
vì thèm quanh năm  
( như tội tổ tông )  
được gặm  
được nhai  
được tiêu hóa  
dần  
một bữa  
no  
có  
thật...”

Bài thơ khá dài, Hữu Loan đã so sánh hai phận người, một con cò lặn lội bờ sông và một những con cừu cam chịu phận hèn, ở trong 'khuôn " thì phải " khổ " .

Thơ Hữu Loan như những âm thanh gợn lên từ những xúc cảm từ nỗi uất hận từ những trái tai gai mắt của một thế kỷ nhiễu nhương. Câu kết như một lời " ai điều cho một nền văn chương minh họa"

“.. Tiếng người hát  
trong không thời gian  
vang vọng  
(xúi xục mưa thu điệp khúc  
Chiêu Hồn )  
Những thân Cò  
Từ nguyên thủy  
Việt Nam  
Hỡi người Cò  
Thời văn minh Cộng Sản  
Vị dương gian tối cao  
Đội trưởng  
Đội  
Thập loại chúng sinh Cò.

Hữu Loan đã làm một công việc của một người thấy sự bất bằng mà lên tiếng. Đã có kinh

nghiệm sống với cộng sản, ông cũng thừa hiểu những trò trả thù của chế độ. Nhưng, có hề gì, đã hơn ba mươi năm trong lò luyện ngục thì xá gì thêm một chút đòn hàn!!!

## Phùng Quán, vịn vào thơ mà đứng dậy

Phùng Quán, một khuôn mẫu đời trong một xã hội nhiều biến động. Thuở nhỏ, trải qua “Tuổi thơ dữ dội”, viết “Vượt Côn Đảo,” tham gia nhóm Nhân Văn Giai Phẩm, tiếp theo là chuỗi ngày trường thành gian nan, mà ông thường tự kể “ba mươi năm, cá trộm, rượu chui, văn chui.” Bị cấm viết mà vẫn nặng nghiệp cầm bút, viết bằng hàng chục bút hiệu, viết để mà cố gắng sống còn. Cái đòn thù cớm áo mà Đảng và những tay lãnh đạo văn nghệ tuy độc hại nhưng không làm sồn lòng. Làm thơ, viết văn, như một cách thế trả nợ đời. Và, lúc nào, cũng thẳng lưng:

*“Tôi muốn làm nhà văn chân thật  
Chân thật trọn đời  
Đường mật công danh không làm ngọt được lưỡi tôi  
Sét nổ trên đầu không xô tôi ngã...”*

Những lúc buồn nản, hoặc tâm tư bị nhiều xáo trộn của đời sống, tôi lại nghĩ đến câu thơ Phùng Quán :

*“Có những phút ngã lòng.  
Tôi vịn câu thơ và đứng dậy...”*

Không biết ngôn ngữ thi ca có chất an thần hay không, nhưng lúc ấy, tôi thấy làm thơ hay đọc thơ, đã làm tôi thoải mái khá nhiều. Thơ như một phương thức buông xả, để thấy mọi chuyện trên đời sẽ nhỏ bé biết bao so với cái không gian bao la thăm thẳm của thơ và tâm hồn sẽ nhẹ nhàng triệt tiêu đi cái sức ngàn cân đè nặng. Cứ thử tưởng tượng, con người sẽ bị bào mòn đến rã rời từ thể xác đến tinh thần biết bao nhiêu với nhịp sống quay cuồng ào ào đến chóng mặt hiện nay. Một tuần, bắt đầu một ngày thứ Hai rồi chấm dứt một ngày cuối tuần, vụt qua chớp mắt. Thấm thoát mà hơn hai mươi năm ở xứ người, ngoảnh lại chỉ là một thoáng. Thơ, với tôi, là khuôn trời biếc, cho cánh điều bay lên tận trời xanh. Thơ, là cơn gió mát mùa Hạ từ ngoài khơi thổi về mang theo hương vị của muối biển và rong rêu xa lạ. Có những khi ngã lòng, có lẽ tôi cũng phải vịn vào những vần lục bát, những câu bảy chữ, tám chữ thật? Bởi, nếu không có thơ, cuộc sống tôi vô vị xiết bao!...

Yêu thơ, cũng có nhiều người rất yêu, nhưng có khi, chỉ là thái độ của người “cưỡi ngựa thưởng hoa” mà thôi. Yêu thơ, để sống chết với thơ như Phùng Quán khá hiếm. Những câu thơ, viết ra với tâm trạng cực kỳ chân thành với chính mình, không ngờ là mầm mống cho những tai họa khôn nguôi cho một cuộc đời. Tôi nghĩ đến câu nói của Tố Hữu khi nói về đứa cháu của mình “Quán nó dại và tôi cũng... dại” lúc bị mất hết quyền hành và nghĩ lại về những việc làm đã qua. Vì thơ, mà Phùng Quán bị biết bao nhiêu đòn thù giáng xuống của một chế độ độc đoán không thích những người có lòng trung thực.

Thực ra, tôi đọc Phùng Quán không nhiều. Tiểu thuyết “Vượt Côn Đảo” tôi chưa được đọc. Chỉ có vài bài viết trên tạp chí Sông Hương và Cửa Việt, nhưng làm tôi xúc động, như bài viết về Nguyễn Hữu Đang hay kể lại cuộc xông đất đầu năm với Tố Hữu. Cũng như những bài thơ của Nhân Văn Giai Phẩm thuở nào...

Gần đây, tôi đọc “Trăng Hoàng Cung,” một cuốn sách kỳ lạ trong một tâm trạng cũng khá kỳ lạ.

Cuốn sách được in ở hải ngoại như một cách thổ lộ tâm sự của người trong nước. Một cuốn sách mỏng nhưng chất chứa nhiều nỗi niềm của một người chịu nhiều dông bão của cuộc sống.

Tôi nghĩ một cách chủ quan, tác giả đã viết với tâm đắc của mình. Ông không để ý đến thể loại. Gọi là tùy bút cũng được, mà thơ văn xuôi cũng không sai. Nhưng rõ rệt một điều, những trang sách đầm chất thơ và là những cảm nhận khá sâu sắc và chân thành về nghệ thuật. Nhân vật, dù chỉ là thi sĩ và nàng thơ, cũng chỉ là những biểu tượng. Có khi, thi sĩ không phải là Phùng Quán, mà là một khuôn dáng của tổng hợp giữa tưởng tượng và hiện thực. Và có thể không có thực trên cõi đời này. Còn nàng thơ, có phảng phất bóng dáng của một tôn nữ miền sông Hương, núi Ngự. Biết đâu, chỉ là biểu tượng của ý nghĩ tạo hình thành.

Phùng Quán là người đã viết những câu thơ, của một thời Nhân Văn Giai Phẩm, với tâm huyết dồn lên đầu ngọn bút:

*“Yêu ai cứ bảo là yêu  
Ghét ai cứ bảo là ghét  
Dù ai ngon ngọt nuông chiều  
Cũng không nói yêu thành ghét  
Dù ai cầm dao dọa giết  
Cũng không nói ghét thành yêu”*

Hoặc, với phong cách của một chiến sĩ, như lời khai từ của “Trăng Hoàng Cung”:

“Hai mươi mốt tuổi, tôi, người lính chiến bước thẳng vào làng Văn với cuốn tiểu thuyết đầu tay kể chuyện những người vượt ngục thất bại. Ngay sau đó tôi được coi là nhà văn. Nhưng với tôi thơ là tất cả. Thơ là mạng sống, là lý lịch đời tôi... tôi dương thơ như ngày nào ngoài mặt trận dương lưôi lê đánh giáp lá cà với thói dối trá, đạo đức giả, tệ nạn quan liêu, lãng phí, bòn rút, ăn cắp của công - tuy ngày đó mới manh nha, nhưng tôi đã dự cảm sẽ là hiểm họa to lớn đang rình phục nhân dân tôi...”

Thơ ông viết ra, đã phải trả giá đắt cho cuộc sống mình. Ba mươi năm của tuổi trẻ thanh xuân sẽ tươi đẹp xiết bao, nhưng vì án văn tự mà ngược lại thành đầy đầy những cơn ác mộng. Toàn là vui đập đầy ải và dồn đến ngõ đường cùng của kiếp sống. Người cầm bút mà bị bắt buộc bẻ bút, sinh kế gia đình bị bao vây khiến có lúc ông đã phẫn nộ thốt lên ông sống được là nhờ văn chui, rượu chui, cá trộm,... Văn chui bởi vì viết ra ký tên thật không chỗ nào dám đăng, phải mượn tên người khác để có chút nhuận bút còm còm hơi. Rượu chui, uống để thay cho những cay đắng của cuộc đời, uống dù chẳng đủ tiền mua. Cá trộm, ở những ao hồ chung quanh thành phố Hà Nội, phải luôn luôn coi chừng những con mắt rình mò của các “ông” công an. Sinh kế cùng cực đến thế mà thơ vẫn bay bổng, ăm ắp trong hồn. Thơ như chứa thành lấm, thành kho, miên man bất tận. Những nguồn suối, cội sông thì ca dường muốn hội tụ về biển mẹ bao la. Nhưng cũng có lúc, thơ không làm được nữa. Thơ dù lao động khổ nhọc vẫn không thành hình. Thi sĩ phải lên rừng đào mạch thơ giữa thiên nhiên. Sống khổ hạnh, mọi vật dụng giản đơn thô sơ như người tiền sử ông quyết đi tìm lại chính cuộc sống mình. Bên cạnh suối Linh Nham ồn ào tiếng nói của thiên nhiên nhưng vắng bật âm thanh con người, ông một mình một bóng sống và tìm kiếm. Tự đào một huyết đá cho mình, nguyện nếu không tìm được thơ sẽ chôn mình ở đó. Trong ba năm, chỉ làm được một bài thơ duy nhất.

*“Tôi phải lên rừng  
Hái lá khổ sâm  
Tự mình cất lấy ly rượu uống*

*Ôi rượu khổ sâm đắng lắm!  
Đắng đến tận cùng nỗi đắng thế gian  
Bạn hữu thân thiết ơi!  
Xin đừng trách cứ tôi  
Sao trong thơ tôi cứ lẫn nhiều vị đắng  
Chỉ vì  
Tôi vừa ngâm ngợi câu thơ  
Vừa cạn chén rượu đời  
Cất bằng lá khổ sâm...”*

Chàng thi sĩ trở về lại xứ Huế để bắt đầu một cuộc tình. Tình yêu có hai mặt. Bên ngoài là vẻ hào nhoáng lãng mạn, nhưng bên trong là nỗi đau thăm thẳm của đời thường. Thực tế là cuộc tình của anh chàng Trương Chi và nàng công chúa My Nương ngày xưa. Dù chàng thi sĩ làm thơ nhưng cũng không mang cái nét nghệ sĩ để làm nàng xiêu lòng. Với thi sĩ, bút đòi mực, mực đòi giấy, giấy đòi thơ, chàng vẫn một mực chân thành với chính ý nghĩ mình:

*“Với nhiều người giấy không kẻ dòng để viết đẹp  
Nhưng với tôi  
Không có gì đẹp hơn  
Viết ngay viết thẳng  
Là nhà văn  
Tôi yêu tha thiết  
Sự ngay thẳng tốt cùng  
Ngay thẳng thủy chung  
Của mỗi dòng chữ viết...”*

Làm gì có cuộc tình đẹp giữa hai người cách biệt như thế. Dù bao nhiêu ghê lạnh, dù bao nhiêu đau xót, những bài thơ là chứng từ của cuộc tình đơn phương lãng mạn. Phùng Quán làm thơ như chàng nghệ sĩ đánh cá ngày xưa mượn tiếng hát để ngỏ thật lòng mình. Nhưng rốt cuộc chỉ là ảo ảnh tan loãng vào đáy cốc. Thiên đường chỉ là tưởng tượng. Trăng hoàng cung, như một biểu tượng. Rồi cũng tan loãng hư vô. Vàng trắng mà chàng thi sĩ tôn thờ đã bị lấm bẩn. Không còn của riêng chàng, mà đã qua tay nhiều kẻ. Trăng không còn trong huyền thoại và chàng thi sĩ khóc:

*“Tôi khóc niềm tin yêu nát tan  
Tôi khóc ngại vàng mộng tưởng  
Tôi khóc Trăng Hoàng Cung bị lấm bẩn  
Tôi khóc không biết lấy gì để gột sạch trăng...”*

Tôi nghĩ Phùng Quán không chủ tâm kể một chuyện tình. Mà đó chỉ là một cái cớ. Chẳng lẽ ông viết lại một chuyện tình như Trương Chi - My Nương sao? Ông muốn ví von gì với những bài thơ viết không phải với dụng ý tỏ tình? Những câu thơ như muốn bày tỏ một ý hướng nào khác hơn mà thi sĩ muốn bày tỏ. Không hiểu tôi có nghĩ xa hơn những dòng chữ viết không?

*“Trên vực thăm vô cùng của hạnh phúc  
Tôi bỗng thấy mình đang đứng quá cheo leo...”*

Trăng Hoàng Cung có những nét đẹp trong sự mâu thuẫn. Những câu thơ rất thực, của một chiến sĩ kiên cường. Nhưng cũng có những điều lãng mạn của một người nghệ sĩ biết yêu, dám yêu và sống chết với yêu. Hình như Phùng Quán có ý định viết một trường thi thì phải? Trăng Hoàng Cung có rất nhiều câu thơ tâm đắc của một đời người cầm bút. Biểu tượng vàng trắng

của Tử Cẩm Thành với người đẹp sông Hương kiêu sa có liên hệ gì với thi ca, với quãng đường nhọc nhằn sáng tạo. Hạnh phúc, có khi là sợi khói mơ hồ, rồi sẽ tan loãng khi nắng mặt trời lên. Hạnh phúc, có lẽ nào chỉ trong mộng ảo và chẳng có ở đời thường?

Cho nên tôi cũng chẳng bận tâm khi gọi cuốn sách này là thơ, tiểu thuyết hay tùy bút. Ngôn ngữ đâu cần tách bạch như thế. Tôi chỉ biết mình đang lạc lối trong một không gian, thời gian đầy ắp chất thơ. Và, những ấn tượng mạnh mẽ nhất vẫn là thái độ chân thực với mình, với người của một nghệ sĩ. Không phải “Trăng Hoàng Cung” chỉ có hai nhân vật thi sĩ và nàng thơ. Mà còn có chúng ta, những nhân vật của trường thi cuộc đời đang chia sẻ nỗi niềm với một người luôn băn khoăn tìm cái đẹp vô cùng miên viễn của nghệ thuật sáng tạo...

\*\*\*

**Phụ đính :**

## Nguyễn Bính với “ Đêm Sông Hương” & “Nụ Cười Giai Nhân”

*Bài sau đây do tác giả Nguyễn Thạch Kiên gửi cho. Với tuổi đời trên 80, tác giả nhớ đến đâu viết đến đó. Chúng ta quý ở chỗ trong cộng đồng ta hiện nay rất ít ai từng trải mà còn ghi nhớ và chịu kể lại những mẫu ký ức đã trở thành những giai thoại của giới văn nghệ Việt Nam trước đây đến 60, 70 năm. Những dấu và những chữ trong ngoặc đơn là của tòa soạn. Trân trọng.*

Tôi mê bộ môn thơ ngay từ hồi còn học tiểu học. Tôi đã mua rất nhiều sách, đủ loại. Tiểu thuyết của nhóm Tự Lực Văn Đoàn, của Nguyễn Công Hoan, trinh thám và võ hiệp của Lý Ngọc Hưng(?), Văn Tuyên, Thanh Đình, Phạm Cao Cung. Đọc để nhớ những đoạn văn hay. Riêng (văn thơ) Pháp văn thì nhớ những sách của Victor Hugo, Lamartine, Pierre Loti, Jean Marquet...

Thời gian học trường Phủ, các bạn tôi như Lê Văn Đàm, Đào Đức Giảng, Bùi Vinh Liễn, Trịnh Gia Khương, Lê Hưng Lâm...mỗi người lại ở mỗi làng cách trường khoảng 5,7 cây số. Thế nên hàng năm sắp đến kỳ nghỉ hè, các bạn tôi thường nhờ cha mẹ đến gặp gia đình tôi, xin cho tôi về nghỉ hè ở làng X. để cùng vui chơi và ôn bài vở...Và kỳ hè ấy(?) tôi lại về nghỉ hè mỗi nơi mười ngày. Dung hòa cho vui về cả.

Dịp hè này tôi lại tha hồ cùng bạn “học” về môn thơ. Của Nguyễn Tố(?). Của Nguyễn Bính với những tác phẩm thơ (như) Tâm Hồn Tôi, Người Con Gái Ở Lầu Hoa, Nghìn Cửa Sổ, và tập thơ đặc biệt ‘tiểu thuyết’ Lỡ Bước Sang Ngang (có) giọng kể lể:

*“..Em ơi, em ở lại nhà  
Vườn dâu em đón, mẹ già em thương.  
Mẹ già một nắng hai sương...”*

Ở ‘vườn Thanh’ ấy, Nguyễn Bính đã giải bày biết bao tâm sự qua người em, người chị. Tập thơ này ảnh hưởng rộng khắp. Ai cũng mua mà ngâm nga đọc, kiêu hát ru trên võng, ru cho trẻ thơ ngủ.

Nguyễn Bính là con ông Cả Biền, tức Nguyễn Biền, thuộc làng Thiệu Võ, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Cả gia đình thuộc thành phần VNQDD, đồng chí với Nhượng Tổng. Cho nên Nhượng Tổng mới khuyên ông Nguyễn Biền cố gắng cho Nguyễn Bính ra Hà nội học.

Ở Hà nội, Nguyễn Bính cũng như các bạn khác cố học, mong có được chút bằng cấp khả dĩ có thể xin làm công chức để trả ơn cha mẹ. Nhưng tâm hồn thơ mơ mộng, Nguyễn Bính đã dùng tiền (gia đình cấp cho ăn học) để in những tập thơ kể trên.



Ngày lại ngày, Nguyễn Bính càng nổi danh về thơ. Đa số bạn học là giới bình dân. Có một số bạn gái chợt thấy yêu Nguyễn Bính khi đã đọc và ngâm nga thơ của anh. Có người còn viết thư muốn được gặp. Thư đi thư lại rồi yêu nhau.

Năm 1986, tình cờ tôi gặp một người đàn bà đang ngồi tráng bánh cuốn trong một hẻm gần nhà thờ đường Công Lý- Trương Tấn Bửu. Ăn bánh cuốn, vui câu chuyện, bà ấy đã cho tôi chép mấy bài thơ của Nguyễn Bính khi anh cùng tác giả “Màu Hoàng Yến” đi xe lửa vào Sài goon, năm trước. Qua Huế, hai chàng xuống nghỉ ngơi thưởng ngoạn cảnh sắc cố đô.

Ngủ đò trên dòng Hương Giang, Nguyễn Bính đã sáng tác hai bài thơ:

### ***Đêm Sông Hương***

*Chong đèn treo cái giăng hoa  
Mở đâu đục đục canh gà te te.  
Giờ đây bên nớ bên ni  
Sương thu xuống, gió thu về bông bênh  
Đàn ai dường đứt dây tình  
Nổi lên một tiếng, buồn tênh lại buồn.*

### ***Nụ Cười Giai Nhân***

*Một cười héo cả trăm hoa nở  
Say cả nhân gian, đắm cả trời  
Đuổi cả cái sâu thiên vạn cổ  
Nhặt nhòa tất cả những mầu tươi.*

Hai bài thơ trên của Nguyễn Bính được tác giả cho đăng trên Phụ Nữ Thời Đàm năm 1943 ở Nam Bộ mà Vũ Trọng Can cũng như ông Hoàng Trọng Hợp và đồng bào Nam Bộ thời ấy rất hoan nghênh.

Vào Nam Bộ năm ấy, Vũ Trọng Can có số tiền nhuận bút 5 đồng do báo Ngày Nay trả cho truyện ngắn “Màu Hoàng Yến” nên rủ Nguyễn Bính đi cùng. Nhân thể hai chàng muốn quên, muốn cai cái từ (ngữ gọi là) ‘*phi yến thu lâm*’ do Nguyễn Tuân (thị vị hóa mà) đặt cho khi dân nghiện ở ngõ Sầm Công Hà nội và những ai muốn từ bỏ cái thú hút thuốc phiện (phổ biến trong giới thanh niên dưới thời Pháp thuộc). Vũ Trọng Phụng và nhiều văn nghệ sĩ ở Hà nội (thuở ấy) đều tìm đến cái thú vui bên khay đèn thuốc phiện ấy. Có thêm nhóm ả đào (cô đầu) đến hát và tiêm thuốc cho thì thú lắm. Đúng như Thế Lữ đã mô tả trong thơ:

*“Khói huyền lên... khói huyền lên  
Thuyền trôi lững thững, Đào Nguyên đâu rồi?...”*

Khi Vũ Trọng Can và Nguyễn Bính tới Sài goon, nghỉ ngơi thưởng ngoạn đôi ba ngày rồi cùng về Rạch Giá, tìm đường đến Hà Tiên, tá túc ở nhà thi sĩ Đông Hồ Lâm Tấn Phác.

Đông Hồ và nữ sĩ Mộng Tuyết Thất Tiểu Muội rất mến khách, tận tình giúp bạn tá túc, không quản ngại điều gì, cốt bạn cai được thuốc phiện.

Trong thời gian kháng chiến chống thực dân Pháp, Nguyễn Bính và Vũ Trọng Can cùng ra bung. Về sau (ra sao), Nguyễn Thạch Kiên không còn tin tức về họ.

Riêng Đông Hồ và Mộng Tuyết thì sau 1954 về Sài gòn và mở tiệm “Yếm Yếm Thư Trang” ở đường Nguyễn Thái Học, ngay trung tâm thành phố, và xuất bản sách. Người ta được đọc một tuyển tập về thơ của những nhà thơ trong kháng chiến. Tôi có mua và thường thức được nhiều bài có giá trị của Chim Xanh, Thị Nại Am, Thất Tiểu Muội...v.v...Ở Hà nội (thời đó) cũng được

nhà phát hành Nam Cường gửi ra bán. Dịp nào rảnh, tôi sẽ ghi lại một số bài thơ trong tuyển tập ấy, để giúp các bạn cùng thưởng thức.

## “Ba Người Khác” và Tô Hoài: Tiểu thuyết hay hồi ký?

“Viết hồi ký là một cuộc đấu tranh tư tưởng để thấy ra sự thực. Nhưng thấy ra sự thực được hay không còn tùy ở tài năng người viết. Sở dĩ nói đấu tranh tư tưởng là vì phải nói ra sự thực trong trang viết hồi ký của mình. Thế nhưng như quyển Mười Năm của tôi, tôi bị phê bình, và tôi rút kinh nghiệm...”

Nhà văn Tô Hoài đã trả lời phóng viên của báo Tuổi Trẻ như vậy. Có nhiều người thắc mắc tại sao viết hồi ký là cuộc đấu tranh tư tưởng. Không hiểu như vậy thì sự thực sẽ có giá trị nào khi người viết phải tự mình cảnh giác để chọn lựa những chi tiết để không phải bị kiểm điểm?

Tô Hoài có lẽ là một người được hưởng nhiều ân sủng của chế độ. Trong thời bao cấp, xuất bản một cuốn sách không phải là chuyện dễ dàng mà ông cứ in hết cuốn này đến cuốn khác hầu như không ngừng nghỉ. Đi thực tế lao động trong nước thì năm thì mười họa nhưng đi ra nước ngoài thì luôn luôn, hầu như năm nào cũng có. Ông còn là bí thư đảng đoàn hội nhà văn và quyền sinh sát cũng khá lớn dù ông vẫn cứ phân bua rằng là một thứ “quyền rơm vạ đá”. Dù cho ông cũng có lúc bị phiền nhiễu một chút như khi in cuốn Mười Năm, hoặc Cát Bụi Chân Ai, Chiều Chiều... Nhưng rồi thì vẫn là chuyện vèo qua không có hậu quả nào ghê gớm như trường hợp Nhân Văn Giai Phẩm. Thành ra có một nhà văn đã nhận xét là nhà văn Tô Hoài đã vừa được ăn được nói lại được gói mang về...

Năm vừa qua, tiểu thuyết “Ba Người Khác” của Tô Hoài đã gây ra dư luận trong giới phê bình và sáng tác trong nước. Tác phẩm này đã hoàn tất từ 11 năm trước và qua khá nhiều chạy vạy mới được nhà xuất bản Đà Nẵng ấn hành năm 2006.

“Ba Người Khác” có không gian và thời gian của vùng quê Bắc Việt lúc có phong trào cải cách ruộng đất, một biến cố đã làm thay đổi cả xã hội Việt Nam. Có lẽ, là một đề tài khá nhạy cảm nên sự “đấu tranh tư tưởng” khi viết của tác giả Tô Hoài lại càng mãnh liệt hơn? Đọc “Ba Người Khác”, độc giả dường như thấy tác giả chủ tâm dùng thời hiện tại hơn là thời quá khứ và trong phong cách ấy, mới thấy được kỹ thuật kể chuyện của tác giả. Kể chuyện mình mà tưởng như kể chuyện của ai, cái khách quan lạ lùng ấy với tất cả những nét vô lương đi gần với bản năng khiến tội lỗi bị trôi tuột đi và những chuyện xảy ra thì cũng là “tự nhiên” của một thời kỳ lịch sử như vậy.

“Ba Người Khác” có ba nhân vật, ba khuôn mặt của anh “đội cải cách”, tuy học vấn, đời sống khác nhau nhưng cùng một tính tình: tham ăn, háu uống, dâm dục và tàn ác. Huỳnh Cự, đội trưởng, tàn ác, bất lương. Đội phó Bối, xưng tôi trong tiểu thuyết, cũng thủ đoạn, cũng gian dâm, đã xử tội biết bao nhiêu người mà vẫn leo lên cho rằng mình vô can. Người thứ ba là đội Đĩnh, cũng y chang dù có bị xui xẻo hơn, nửa đường bị gán cho tội là Việt Quốc và suýt mất mạng. Hình như, tất cả bơi trong biển ác, và, lúc gần cuối truyện, kết luận: “Chúng tôi đều như nhóp cựa, có gì mà nói...”

Thật ra, cái kết cuộc kể ác bị đền tội không đúng với thực tế của Việt Nam sau cải cách ruộng đất. Không phải tất cả các anh đội của cách đều bị tàn mạng như đội Cự, đội Bối, đội Đĩnh. Mà hầu như những đảng viên Cộng Sản trung kiên và thân tín đều có dính dáng đến cải cách

ruộng đất và về sau là nòng cốt của chế độ. Phong trào sửa sai chỉ là bề ngoài, dù phải mang cái oai danh của tướng anh hùng Điện Biên Võ Nguyên Giáp để xoa dịu công phần của các nạn nhân. Mục đích chính cán chính quân đã đạt được, đã hy sinh được những thành phần dù có công lao với kháng chiến nhưng là mục tiêu của cuộc đấu tranh giai cấp phải diệt trừ...

Viết về những tệ nạn, Tô Hoài rất tự nhiên trong khi mô tả những cảnh hoang dã. Trai thì những ông đội mà quyền hạn thì “nhất đội nhì giới” nhưng dâm dục thì vô độ và tham ăn háu uống. Gái thì những “rẽ”, những “chuối”, những cô dân quân, lúc nào cũng điên lên vì xác thịt và những toan tính lợi dụng. Những cô Đơm, cô Duyên... mà chỗ làm tình ở mọi nơi mọi chỗ và ở bất cứ lúc nào đêm hay ngày, sáng hay tối. Họ làm tình với nhau ở bụi cây ven đường, ở góc rạ trong sân, ở trong nhà cô Đơm bên người mẹ tàn tật, trong nhà cô Duyên bất kể ông bố điếc. Dữ dội hơn nữa là trong lán gác của dân quân, đội Bối đã làm tình với không phải chỉ một cô... Tả tự nhiên, không xen lẫn cảm giác, trần trụi và như là một cách thể để “bình thường” tội ác.

Ba Người Khác: tiểu thuyết hay hồi ký? Cái thực và cái ảo phân biệt thế nào? Những câu hỏi làm nổi bật ra cái hiện thực khó tưởng tượng mà vẫn xảy ra. Có người nói, với Chiều Chiều hay Cát Bụi Chân Ai, chất hồi ký rõ ràng hơn. Còn với Ba Người Khác, nhân vật xưng Tôi đóng quá nhiều vai trò, lúc thì là người chủ xướng tội ác, lúc lại là chứng nhân, khi là người kể chuyện nhưng có lúc là người tự thú Chử Tôi qua từng câu chuyện của những thời điểm khác nhau biểu lộ suy nghĩ không phải của riêng một người mà hình như phản ánh của nhiều người...

Tô Hoài, một khuôn mặt lớn của văn học trong nước, một người được nhà văn Bùi Bình Thi xưng tụng là một trong “Tứ Đại Lão Gia” của tạp chí “Tác Phẩm Mới” cơ quan chính thức của Hội Nhà Văn cùng với Nguyễn Đình Thi, Chế Lan Viên, Xuân Diệu. Ông cũng là người đã in tới 150 tác phẩm, một số lượng sách to lớn khó tưởng tượng nổi. Thử suy nghĩ trong thời kỳ bao cấp, sách in phải chờ đến lượt xoay vòng, có hội viên Hội Nhà Văn chờ suốt cả đời mới được in có nửa cuốn, nghĩa là in chung với tác phẩm của cây bút khác. Thế mà, Tô Hoài có tới 150 đầu sách...

Theo tiểu sử được phổ biến, ông tên là Nguyễn Sen, sinh năm 1920 tại làng Nghĩa Đô, ngoại thành Hà Nội. Ngoài cương vị của một nhà văn, ông còn là tổng thư ký Hội Nhà Văn, hay chủ tịch Hội Văn Nghệ Hà Nội. Ông sống một đời nửa cán bộ, nửa văn chương, theo những người thân cận ông như Vương Trí Nhàn thì ông là một người khôn khéo nên đã vượt qua được nhiều khó khăn và mặt nào cũng được đãi ngộ xứng đáng. Để gì mà một nhà văn xuất ngoại như đi chợ... Thế mà, hình như, vẫn phảng phất những điều khác thường, ngỡ như phải làm những việc mà mình miễn cưỡng.

Xuân Sách, trong Chân Dung Nhà Văn đã phác họa:

*“Đế mèn lưu lạc mười năm  
Để O chuột phải ôm cầm thuyền ai.  
Miền Tây sen đã tàn phai  
Giăng Thè một mảnh lạnh ngoài Đảo Hoang.”*

Đế Mèn Phiêu Lưu Ký, Mười Năm, O Chuột, Miền Tây, Giăng Thè, Đảo Hoang, đều là tên các tác phẩm của Tô Hoài. Sen là danh tánh của ông mà Xuân Sách lại hạ bút miền Tây sen đã tàn phai. Tại sao một người thành đạt như vậy lại mô tả bằng những phác họa hơi phảng phất niềm bất mãn như thế? Chắc ông có một tâm sự nào tương tự?

Vương Trí Nhàn kể lại:

“...Cho đến lần ấy, nhân buổi chiều đãi ở nhà xuất bản nọ, có mặt cả mấy nhà văn cỡ bự, Nguyễn Khải liền tính chơi trò võ mặt, đọc thẳng cho các vị ấy nghe. Trước những lời rào đón

của Nguyễn Khải, nhà văn X. ra về xởi lởi;

- Đọc đi xem nào, cái lối viết anecdote này, nước nào chẳng có?

Tô Hoài thì dè dặt hơn, chỉ mồm mỉm cười, như có vẻ không tin mà lại như có vẻ chờ đợi

- Tính cách mình thì hơi khó nắm bắt đấy!

Thế là cánh cửa đã mở. Nguyễn Khải vừa đọc, vừa thăm dò phản ứng. Quả nhiên trận lôi đình nổi lên, nhưng nhà văn X. đành cố kiềm chế, chỉ nghiêm mặt hỏi;

- Loại thơ này có lợi cho ai nhỉ?

Đến lượt Tô Hoài, nghe được ba phần tư bài thơ, Tô Hoài đã xua xua tay:

- Thôi đủ rồi! Thế là biết tài nhau rồi.

Và ông lảng sang chuyện khác....”

Xuân Sách có nhắc đến tiểu thuyết “Mười Năm”. Tác phẩm này đã gây nhiều phiền toái cho Tô Hoài. Cuốn này viết về thợ dệt Hà Đông trong khoảng thời gian tiền chiến từ 1936-1945. Truyện kể về những người sinh hoạt trong những hội ái hữu, hội tương tế nhưng bên trong là hoạt động cho Việt Minh. Cũng có những đề tài quen thuộc về cảm thù giai cấp, về tình ngộ theo lý tưởng, rồi móc nối để hoạt động. Tóm lại là một tiểu thuyết viết rất đúng đường lối của Đảng theo như đề cương văn hóa đã vạch ra.

Thế mà không hiểu sao, cuốn sách lại bị phê bình nặng nề mà tiêu biểu nhất là bài viết của Tướng Trần Độ đăng trên tạp chí Văn Nghệ Quân Đội. Mười Năm bị nhận xét là một tác phẩm vá vúi, rất tệ về nội dung bệnh hoạn, xa rời giai cấp, tư tưởng lạc hậu không bắt kịp được sự tiến bộ của đất nước. Tác giả bị quy chụp có dụng ý bêu xấu lãnh tụ, là một bước lùi nguy hiểm về nhận thức chính trị. Tóm lại, toàn là những cú phê bình trời giáng. Và, rất cuộc, tác giả Đế Mèn Phiêu Lưu Ký phải xin đi thực tế lao động để qua đi cơn bão tố chết người... Mấy năm trước, năm nào trên trang nhất của nhật báo Nhân Dân ngày đầu năm đều có bài bút ký đầu xuân đăng kèm với ảnh, một vinh dự lớn để dành cho những lãnh tụ. Thế mà, sau tác phẩm ấy, đã hết những lời rao cho một tác phẩm để đời “hiện thực xã hội chủ nghĩa, một tiểu thuyết dài hơi và mới lạ so với những đề tài về nhà quê hay loài vật quen thuộc và sở trường.”

Trong “Cát Bụi Chân Ai”, Tô Hoài viết:

“Những chuyện nhân văn và thời kỳ hữu khuynh, cơ quan bị lũng đoạn đối với tôi đã chôn vùi lâu rồi. Nhưng chưa phải đã dứt. Chuyển đi Lai Châu cũng là cho được khuấy khuấy mà thôi. Tiểu thuyết Mười Năm của tôi mới phát hành – một trong những ấn phẩm cuối cùng của Hội Nhà Văn. Lập tức các báo mỗ sẽ phê bình. Quát mạnh và lý lẽ nhất, bài của Như Phong trong ban biên ủy báo Nhân Dân in trên báo ấy và bài của Trần Độ trên tạp chí Văn Nghệ Quân Đội. Đây cũng là một quyển sách còn sót lại thúc đẩy đóng cửa nhanh nốt nhà xuất bản Hội Nhà Văn. Rồi Võ Hồng Cương thường trực Hội Văn Nghệ tổ chức một trận phê bình miệng. Nhà văn, nhà lý luận phê bình, nhiều cán bộ giáo vụ trường Đảng và tỉnh ủy Hà Đông tham dự. Mười Năm cuốn tiểu thuyết bộ ba của tôi viết về quang cảnh và con người quê tôi vùng nghề thủ công phía bắc thành phố vào ba thời kỳ nối nhau. Tiểu thuyết Quê Nhà, nhà xuất bản Tác Phẩm Mới in khoảng thập kỷ 70. Sự việc cuối thế kỷ trước sau hai lần quân Pháp hạ thành Hà Nội, các làng ngoại thành vẫn nổi lên. Tiểu thuyết Quê Người, cuốn truyện dài đầu tay xưa kia tôi viết cùng thời với những Đế Mèn Phiêu Lưu Ký, Giăng Thề, O Chuột. Quê tôi, lĩnh lựa nghề tổ bị lụn bại, người làng bỏ đi tha hương đất khách quê người. Tiểu thuyết Mười Năm cũng như một tiểu thuyết tự truyện, một nhóm thanh niên trong làng nhen nhúm phong trào chống đối đưa tới cách mạng.

Tiểu thuyết Mười Năm được viết ra những năm đó tôi còn về ở Nghĩa Đô làng tôi. Văn Cao làm bìa, Văn Cao đã bắt đầu vẽ bìa để sinh sống. Làn nước chảy đều hiu dưới chân cầu, thời gian

trôi, mười năm “nước chảy qua cầu...”

Thế mà, bị đấu đá. Như Phong phê bình nặng nề “Mười Năm” có thể là một cuốn tiểu thuyết khá, vì đây cũng là một thực tế ở làng quê tác giả và chính tác giả. Nhưng nó đã được chuẩn bị và sáng tác trong thời kỳ Nhân Văn lũng đoạn nên bị ảnh hưởng xấu. Các nhân vật cán bộ cách mạng bị bóp méo đến thảm hại...”

Và, tác giả Chiêu Chiêu đã bị kiểm thảo tại bờ. Ông đã mô tả lại cảm giác lúc ấy:

“...Đầu tôi nặng trĩu mưa gió chính huân. Lúc lặng im vẫn lo vẫn vơ. Không biết nên thế nào, cũng không khuây khỏa nhẹ nhàng được. Việc không đáng nghĩ mà đâm ra nghĩ. Xưa kia đi làm, cái nghề bán giày bata kiếm nổi đồng tiền mưa mặt ra, rồi viết văn cũng là đi làm. Tôi theo đuổi lý tưởng từ những ngày bóng tối. Không có cách mạng tôi làm sao nên người như bây giờ. Làm sao tôi lại có thể nghiêng ngã, có thể bị lũng đoạn được nhỉ? Ở rừng ra, đi cải cách rồi về bắt tay vào những công tác rất quen mà cũng rất mới mẻ này, nay mới được hơn một năm. Tôi hữu khuynh, tôi bị anh em bốc lên phồng mũi Triệu Tử Long, tôi bị khuynh đảo, tôi bị xò mũi mà không hiểu, chậm hiểu, không tự biết. Phải thế không? Tôi không tin tôi đến nỗi đờ đờ thế. Ngày trước và cả khi ấy, Như Phong vẫn cho tôi là “thằng ngoại ô lấu cá, văn chương thì dẻo gọt”. Có thể thế. Tôi sinh ra nơi thành phố với làng mạc lẫn lộn, thế lực chánh lý không khắc ra lửa như trời đất làng Đại Hoàng của Nam Cao, ở quê tôi túi bạc đâm toạc tờ giấy, có tiền là có cả, bấy lâu tôi lăn lóc trong khóe đời ấy...”

Thời tiền chiến Tô Hoài viết “Tự Truyện” và “Cỏ Dại”, kể chuyện về cuộc đời mình, với những chi tiết khá thành thực của một thằng bé tinh quái nghịch ngợm lêu lổng. Hình như ông không sợ những nét tô đen bất hảo của mình và tỏ ra rất tự tin ở mình khi đem viết ra bút mực. Chính thái độ chân thành ấy đã làm cho độc giả cảm động. Tô Hoài vào nghề văn chỉ với đam mê làm hành trang. Anh thợ cửi Nguyễn Sen học lực chưa xong bậc tiểu học là một trời một vực so với các nhà văn tốt nghiệp tú tài, cử nhân như các nhà văn thuộc nhóm Tự Lực Văn Đoàn chẳng hạn. Nhưng ông đã phải tự học và đọc sách để bồi đắp vào chỗ khiêm khuyết ấy. Rảnh lúc nào ông trau dồi lúc đó. Nhưng căn bản vẫn là khả năng văn chương thiên phú trời dành. Thiếu gì vị khoa bảng, viết một câu chưa thông. Ở Tô Hoài là một nỗ lực để tạo ra được một gia tài đồ sộ đặc sắc...

Tô Hoài trước 1975 viết những truyện về loài vật có nét riêng biệt, với giọng văn dí dỏm tinh nghịch và khám phá được nhiều khía cạnh của trẻ thơ. Ở những tác phẩm như “O Chuột”, như “Đế Mèn Phiêu Lưu Ký”, như “Truyện Loài Vật”, Tô Hoài mang kỹ thuật mượn loài vật để ám chỉ đến loài người, phản ánh những thủ đoạn đối xử với nhau của thời kỳ nhiều điên đảo đảo điên. Phê bình gia Vũ Ngọc Phan trong Nhà Văn Hiện Đại đã nhận xét:

“...Ông không giống một nhà văn nào trước ông và cũng không giống một nhà văn nào mới nhập tịch làng văn như ông. Truyện của ông có tính chất nửa tâm lý, nửa triết lý. Mà các vai lại là loài vật. Mới nghe tưởng tự như truyện ngụ ngôn nhưng thật không có tính cách ngụ ngôn chút nào: ông không phải một nhà luân lý, chuyện của ông không thể răn đời, nó là những chuyện tả chân về loài vật, về cuộc sống của loài vật tuy bề ngoài ra vẻ lạng lẽ nhưng phần trong có lắm cái ồn ào vui cũng có mà buồn cũng có.

Tác phẩm đầu tiên của Tô Hoài và cũng là một tập tiêu biểu cho lối văn đặc biệt của ông, một lối văn dí dỏm, tinh quái đầy những phong vị màu sắc của thôn quê. Cái tinh ma và cái phác thực có lẽ được gặp nhau ở chỗ này...”

Những truyện tình của Tô Hoài lại có phong vị riêng. Tới bây giờ, ở tuổi tôi, những không gian

thời gian ấy đã thật xa lạ. Nhưng khi đọc lại, một thời đã qua như sinh động lại và có nhiều nét ghi đậm trong hồi tưởng. Những nhân vật nửa quê nửa tỉnh, những người sống trong một giai đoạn giao thời, tất cả có mặt trong văn chương của ông và nhắc lại một thời kỳ đã qua. Cách bày tỏ tình yêu cũng ở trong những giới hạn so với bây giờ là cả một trời một vực xa cách. Trong truyện Quê Người cách hẹn hò của đôi nhân tình, anh Cu Hời với cô Ngây, cũng thực đặc biệt. Chàng mang hoa ngọc lan thơm phức nửa đêm vút vào khung cửa dật của nàng như một cách hẹn hò. Sau câu hát ví, nàng tắt đèn ra bên hàng rào và hai người tâm sự với nhau qua hàng phen thưa, tay nắm tay nhìn nhau, và chỉ có thể nhưng thơ mộng và trong sáng như vầng vạc trắng sao trên trời... Hay mối tình của anh chàng giáo kiết, trong Giăng Thè, yêu người không thành vì thân phận nghèo nàn chỉ biết than thở cùng vầng trắng làm nhân chứng. Dường như, có bóng dáng của anh thợ cửi Nguyễn Sen trong đó, của nỗi niềm bi phần khôn nguôi trước những bất công trong buổi giao thời. Và muôn đời cái nghèo cài khổ cứ bám theo bám mãi những người lỡ sinh một thời đại bất ưng...

Với “Chiều Chiều” và “Cát Bụi Chân Ai”, Tô Hoài lại tỏ ra thật thành thực khi kể về những người bạn đang cùng sống một thời và cũng đang cùng chung một công việc. Năm 1990 ông viết Cát Bụi Chân Ai và năm 1997 ông viết Chiều Chiều, không biết có phải là chủ ý hay vô tình mà lồng trong đó những tâm tư là lạ. Của những điều bất đắc dĩ, không muốn làm mà vẫn phải làm. Và, có những việc thấy không phải lẽ mà vẫn phải thỏa hiệp. Sống trong một thời thế như vậy, muốn sống còn không thể khác hơn. Kể cả những người văn nghệ sĩ được coi là thành đạt trong chế độ như Chế Lan Viên, Xuân Diệu, Nguyễn Tuân...

Thình thoảng mới có trường hợp mà Tô Hoài kể lại:

“...Tôi đưa tờ báo Nhân Dân ngày 12 Tháng Ba năm 1958 có bài của tôi đề là “Nhìn lại một số sai lầm trong bài báo và trong công tác”.

Nguyễn Hồng cầm xem chỗ qua loa chỗ chăm chú... Nguyễn Hồng buông tờ báo xuống. Rồi Nguyễn Hồng xua xua tay nói như hét vào mặt tôi: - Tiên sư mày thằng Câu Tiễn! Ông thì không, Nguyễn Hồng thì không. Nguyễn Hồng quì xuống trước mặt tôi rồi cứ phủ phục thế, khóc thút thít...”

Vương Trí Nhàn có một nhận định khá chính xác trong trường hợp trên: “... Đại khái có thể hình dung như cái cảnh đứa bé bị buộc phải quỳ thì cũng quỳ đấy song mắt vẫn liếc về phía mọi người đùa bỡn”. Xá gì chuyện này quỳ cho xong nợ tí nữa lại tha hồ tung tẩy..”

Khốn nỗi, Tô Hoài đâu phải trẻ con và chẳng lẽ chẳng có một chút gì tự trọng khi viết lời tự thú tội như sự ví von trên. Vương Trí Nhàn viết tiếp:

“Có một thoáng gì đó như là một chút hư vô trong con người thực dụng Tô Hoài chăng? Một nhận xét như thế là đầy mâu thuẫn nhưng biết sao được, con người chúng ta trong những năm này bị bao sức mạnh xâu xé, kể sao cho xiết! Một chút khinh bạc có từ rất sớm (bản thân Vũ Ngọc Phan vốn rất hiền từ cũng phải nhận ra và lên tiếng cảnh cáo khi đọc Quê Người, O Chuột...) cái khinh bạc ấy hẳn không bao giờ mất hẳn. Cộng thêm vào đó là bao nhiêu ngọt bùi cay đắng đã đến trong đời một người viết văn, một người cán bộ, những phút bốc đồng và những lần tình mộng., những lầm lỡ và man trá xen lẫn vào giữa những chân thành ngây thơ cuộc bể dâu diễn ra ngay trước mặt. Khi đã trải tất cả những sự đó rồi, cái hư vô sẽ như một thứ ánh sáng mờ mờ giúp cho người ta sống nhẹ nhõm hơn và tự do hành động hơn. Lúc này hư vô đã trở thành một điều kiện bắt buộc để sống, hư vô là một thứ thuốc an thần cho như kẻ ham hành động, nhưng lại hoàn toàn tỉnh táo để hiểu rằng hành động của mình cũng rất có thể chỉ là vô nghĩa.”

Sống trong một môi trường như thế, liệu nhà văn còn có tâm trí để sáng tạo hay không? Hay để

hư vô như “ánh sáng mờ mờ” dẫn dắt để một con đường độc đạo hiện ra. Đó là văn chương phải đạo, để mọi chuyện nhẹ nhõm, tha hồ in sách, tha hồ xuất ngoại, tha hồ có danh, có quyền, có lợi. Tuy vậy, vẫn có điều vướng víu trong thâm tâm, muốn ngỏ nhưng ngại và nhát. An cơm mới kể chuyện xưa, về “những lần tỉnh mộng, những làm lỡ và man trá xen nhau”, ít ra nói lên vài sự thực cũng làm nổi niềm vui bớt. Làm người Việt Nam đã khó mà còn làm nhà văn mà nhà văn nổi tiếng lại càng thập phần khó nhọc... Tôi lại nhớ đến câu trả lời của ông Hoàng Ngọc Hiến khi Talawas hỏi về những chuyện tiêu cực khó hiểu và khó tưởng tượng xảy ra ở trong nước “Cái nước mình nó thế...”

## Hồ Dzếnh , thơ văn của nỗi thống khổ kiếp người

Năm 1943, vào lúc thịnh thời của thơ mới, nhà xuất bản Á Châu cho ra đời một tập thơ khá lạ: Tập thơ Quê ngoại của Hồ Dzếnh với lời giới thiệu: ‘ Lần đầu tiên thi ca Việt Nam được tô điểm một cách trau chuốt bằng ngọn bút linh diệu của một nhà thơ ngoại quốc..’ Thực ra, nói nhà thơ ngoại quốc là chưa chính xác lắm, nhà thơ Hồ Dzếnh tên thật là Hà Triệu Anh , một người có cha Tàu mẹ Việt . Ông viết về đất nước quê hương của mẹ : Quê Ngoại.

Tập thơ ra đời đã là một viên châu ngọc của thi ca Việt Nam. Nhiều bài thơ , đã trở thành bất tử và ngôn ngữ ấy đã biểu hiện được tâm tình một thời của dân tộc Việt Nam. Tạp chí Tri Tân đã có nhận xét : Tên tuổi của người Minh Hương ấy, văn học quốc ngữ không nề hà gì mà chẳng đón tiếp như đã đón tiếp bao nhiêu những nhà văn hữu tài khác...”

Trong tập thơ ấy, người yêu thơ đã tìm ra được rất nhiều những bài thơ tuyệt tác. Có những bài thơ được phổ nhạc và trở thành quen thuộc đến nỗi như là một ngôn ngữ thường hằng và sống động . Những câu thơ thật quen thuộc và hình như lúc nào cũng tiềm tàng những cuộc sống riêng , những tâm tư riêng nên đã thành những ấn tượng không thể phai nhòa trong cảm quan người nhận. Như trong “ Cảm xúc “:

*“ Cô gái Việt Nam ơi!  
Nếu chữ hy sinh có ở đời  
Tôi muốn nạm vàng muôn khổ cực  
Cho lòng cô gái Việt Nam tươi”*

Câu thơ ấy , hình như có nhiều người nói và viết , đến nỗi tưởng như là của chung và có nhiều người không biết mình đã nói hoặc viết của Hồ Dzếnh.

Hay những câu thơ được phổ nhạc . Tuyệt vời ! Như trong “ Ngập ngừng”:

*“ Em cứ hẹn nhưng em đừng đến nhé  
để lòng buồn tôi dạo khắp trong sân  
ngó trên tay, thuốc lá cháy rụi dần..  
Tôi nói khẽ: Gớm làm sao nhớ thế...  
... Tôi sẽ trách- cố nhiên ! – nhưng rất nhẹ  
nếu trót đi, em hãy gắng quay về  
tình mát vui khi đã vịn câu thề  
đời chỉ đẹp những khi còn dang dở  
thư viết đừng xong thuyền trôi chớ đỡ  
cho nghìn sau .. lơ lửng với nghìn xưa..”  
Hay trong “ Mùa thu năm ngoái “:*

*“ Trời không nắng cũng không mưa  
chỉ riu riu rét cho vừa nhớ nhung  
chiều buồn như mối sầu chung  
lòng im nghe thoảng tơ chùng chón xa  
đâu hình tàu chậm quên ga  
bâng khuâng gió nhớ về qua lá dầy..”  
hoặc “ Mầu cây trong khói”:  
“ trên đường về nhớ đây  
chiều chậm đưa chân ngày  
tiếng buồn vang trong mây  
chim rừng quên cất cánh  
gió say tình ngây ngây  
có phải sầu vạn cổ  
chất trong hồn chiều nay?  
Tôi là người lữ khách  
màu chiều khó làm khuấy  
Ngỡ lòng mình là rừng  
Ngỡ hồn mình là mây  
Nhớ nhà chầm điếu thuốc  
Khói huyền bay lên cây”*

Những câu thơ đã được nhạc tháp cánh và gảy được xao động cho người đọc , người nghe. Những bản nhạc tới bây giờ nghe lại trải ra một không gian bàng bạc thương nhớ. Mà tình cảm thương nhớ thì ở bất cứ thời gian không gian nào cũng giống nhau cho nên cảm xúc cũng vẫn y nguyên không vì thời gian mà phai phôi. Hồ Dzếnh vẽ tranh , không bằng đường nét, không bằng màu sắc hiện thực mà chính bằng cái tâm cảm của một nỗi buồn mà hiện hữu có lẽ từ rất lâu , từ lúc mà con người còn thuở sơ khai hoang dã...

Trong “ Việt Nam Thi Nhân Tiền Chiến “ , tác giả Nguyễn Tấn Long đã trích dẫn nhận xét của nhà văn Mai Thảo , một lời khen tặng nồng nhiệt và đầy cảm tính:

“ Trong cái thế giới ngọt ngào bít bùng tức thờ ra của những tháp ngà tiền chiến như những phần mộ lạnh buốt, thơ Hồ Dzếnh hơn cả Xuân Diệu , và theo tôi , hơn cả Nguyễn Bính đầu mùa, là những xâu chuỗi lạnh lạnh nhạc vàng gõ vui từng nhịp nắng trên mệnh mang đài trán thanh niên . Tôi nhớ mãi cái cảm giác của tôi, 20 tuổi , tiếp nhận một tập thơ cốm mới đậm đà , một tập thơ mười tám cái xuân đây , đọc mỗi câu tưởng tượng như có mật đỏ đường ngọt trong cổ. Thơ Hồ Dzếnh tiền chiến là cái trạng thái ngu ngơ trong suốt nhất của một tiếng thơ mà chủ đề là tình yêu và ánh sáng. Ngó thật kỹ , Quê Ngoại không hẳn một vết nhăn . Với tôi , một tập thơ đầu tay phải như thế . Phải có cái khí thế vạm vỡ của sống như một lao vào, cái vóc dáng của yêu như một kín trùm dào dạt..”

Thơ Hồ Dzếnh là của niềm tâm cảm gờn gợn trong lòng, của nỗi nhớ mong về những cảnh thờ cũ , quê quán xưa. Không gian ấy rất mơ hồ , những nét phác họa đôi khi chỉ dệt bằng cảm giác , bằng những nét bút vờn của ảo ảnh tạo thành. Cảnh vật cũng bình thường , không có gì khác lạ nhưng khi đã chuyên chở những tâm ý thì lại khác hẳn , nó vời vợi chiều sâu và hun hút độ dày. Trời không nắng cũng không mưa / chỉ riu riu rét cho vừa nhớ nhung/.. Có một chút gì không tròn vẹn. Không mưa , không nắng , nhưng lại có nỗi lạnh lẽo của nhớ nhung. Hình như người và cảnh cùng thờ chung với nhau một nhịp tim , của những lối làng lừng lơ lửng lửng...

Năm 1942, Hồ Dzếnh in “ Chân trời cũ”. Một gia đình dòng tộc người Minh Hương được phác thảo lại trong những thiên truyện ngắn rất gần với những trang tự thuật. Nhân vật xưng tôi, có



khi là chính bóng dáng của tác giả, tuy được phác họa trong sự cố ý làm mờ nhạt đi để những nhân vật khác nổi bật lên. Một người cha người Hán giang hồ đi sang xứ người lập nghiệp gặp người mẹ người Việt và thành một tiểu gia đình mà số phận họ buộc trôi theo dòng đời trôi nổi. Người mẹ Việt, là hình bóng muôn đời của sự hy sinh, là gà mẹ xòe cánh ra ấp ủ đàn con giữa những đe dọa của cuộc đời. Rồi những người thân của nhân vật xưng tôi: chú Nhì, người anh cả, đứa cháu đích tôn, cô em Dìn, chị đỡ Đương, người chị dâu Trung Hoa, ông anh hai trụ lạc, ... tất cả sống trong một xã hội mà những lễ thói, những phong tục là những sợi dây buộc chặt vào một đời sống mà sự thiếu thốn và nghèo khổ luôn luôn lai vãng...

Trong “Chân trời cũ” chúng ta thấy một đời sống cũ đã qua nay trở lại từ cái tâm hoài cổ, từ những suy tư bắt nguồn từ sự nâng niu những kỷ niệm khó quên của một đời người. Và, vì sống ở xứ sở bên mẹ nên quê ngoại lại gần gũi hơn và chan chứa tình cảm.

Nhà văn Thạch Lam trong đề tựa của “Chân Trời Cũ” đã viết những dòng giới thiệu mà về sau này Hồ Dzếnh đã coi như người tri kỷ, hiểu được cả những góc cạnh thâm cảm của ông :

“.. Tác giả đã đau khổ trong cuộc sống; và chúng ta nhận thấy ông ưa thích quay về dĩ vãng, để lại những đau khổ cũ trở dậy và thêm sắc mầu hơn nữa. Cho nên những truyện ông kể cho chúng ta nghe đều có một mầu sắc riêng, đều nhuốm một tiếc hận thấm thía. Ông chỉ kể những chuyện ấy thôi, nhưng mà đủ có mực thước để khỏi thành ra phô phang, và cũng đủ rung động để độc giả cảm thấy sự thành thực, sự “đã sống” của những chuyện đó.

Những nhân vật mà ông trình bày đều linh động cả. Mỗi người đều có bản ngã riêng, và chúng ta nhận thấy-tình cờ hay là số mệnh?- người nào cũng mang một tâm hồn đau khổ. Người mẹ, người con cả, người con thứ cho đến cô yếm, cái cô gái nuôi đặc biệt Việt Nam, vẫn sống trong một gia đình không phải của mình, để mà chịu đựng bao nhiêu vất vả và bất công, tuy có được người mẹ nuôi biết thương đến. Cái đời sống tối tăm và lạnh lẽo ấy không đi đến đâu cả, và tác giả để chúng ta thấy thương qua số phận một dân số nghèo khổ ở các tỉnh đồng đùc hay nghèo nàn, cuộc sinh hoạt khó khăn trên những đồng ruộng bạc màu...”

Cái chung nhất của thơ và văn Hồ Dzếnh chính là nỗi đau đớn của kiếp người. Trong bài thơ lục bát “Tặng vợ tôi khi còn sống” có câu thơ viết trong buồn khổ tận cùng:” mùa đời rụng hết vàng xanh/nỗi đau thương cũ nay thành máu thơ..” “Máu thơ”, của những mảnh đời lặn dạn, của những lời thống thiết khi một người chồng vừa mất vợ bỗng bế đứa con mới sinh còn đỏ hồng đi xin sữa để nuôi con. “Máu thơ”, của người bị lôi cuốn vào trong tâm bão thời cuộc, có tâm hồn nghệ sĩ, muốn mang tâm não và tài sức vào bút mực để lại cho đời nhưng không toại chí. Mỗi ngày làm anh thợ đúc thép, đạp xe từ Hà Nội qua cầu Long Biên tới Gia Lâm, nhà văn ấy, nhà thơ ấy có nhớ lại một thời tung hoành trường văn trận bút trong nỗi chạnh lòng...

Năm 1993, ở hải ngoại, nhà xuất bản Thanh Vân lại in tập hồi ký “Quyển truyện không tên” và tập thơ “Quê Ngoại II”. Tập hồi ký ấy khá ngắn nhưng chất chứa cả một biển khơi tâm tư của người viết. Hồ Dzếnh mượn lời của đứa con vừa bốn tháng rưỡi tuổi vừa mất mẹ để nói lên cái tâm cảm và hoàn cảnh của mình. Thời gian mà ông kể lại trong khoảng năm 1947-1950 và không gian là vùng khu tự Thanh hóa, nơi cả gia đình bé nhỏ vì không sống nổi ở vùng đồng bằng phải đi lên vùng ngược mưu sinh nhưng rất cuộc nghèo khổ và bệnh tật đã đẩy họ trở về,

Đọc những trang hồi ký, độc giả có nhiều lúc rơi nước mắt. Tình cảnh như thế là tận cùng. Hãy thử tưởng tượng chỉ trong vòng vài tháng, người thợ phải gạt nước mắt đau đớn chôn đưa con trai đầu lòng và người vợ bất hạnh. Chôn đứa con trai, với tất cả gia sản nghèo nàn :”con búp bê đất mất đầu, hai đôi tất bằng vải, cái kèn tu huyết, đôi dép cao su mòn đế và hai bộ quần áo đã sờn rách..” và khi tống táng vợ :” Đây không phải là một buổi liệm. Bởi nếu là liệm thì phải

tắm rửa thay quần áo mới. Mẹ tôi không có một mảnh vải nào cả. Để cho người chết đỡ tủi – người chết có tủi không?- cha tôi cởi chiếc áo cánh ướt trên người , đắp lên vợ..”

“ Quyền truyện không tên “ kể toàn là những chuyện đau lòng. Người mẹ cho con bú mà không đủ sữa vì thiếu dinh dưỡng, đưa con chạy đến nỗi có một chút máu vương ở miệng đứa bé hoặc cảnh đứa bé húc mũi vào vú mẹ để bú mà không được. Hoặc là tình cảm thâm thẳm , người cha bỗng đưa con vừa bốn tháng rưỡi đi xin sữa sau khi người mẹ đã chết vì thiếu thuốc thang . Tất cả , những thảm kịch được kể lại với gờn gợn một chút gì phần hận. Lúc chiến tranh , có khi còn có nhiều thảm cảnh khác , nhưng tác giả có khi đi sâu vào suy tư để thấy được những nguyên do của thảm kịch. Thời thế đảo điên , văn chương cũng chẳng hứa hẹn điều gì tốt đẹp tươi sáng.

“.. Chiến cuộc chỉ mới bước vào năm thứ hai. Còn lâu, còn gian nan , còn gay go mới đến ngày đoàn tụ. Sinh kế đã cảm thấy khắc khổ ở mọi lớp người, trước viễn tượng chiến tranh gần như vô cùng tận. Gánh gia đình, từ ngày có thêm tôi, mới bắt đầu nặng nhọc. Nếu đời là một thiên lệ sử, thì ngay buổi tôi sinh ra, những dòng chữ khắc khổ đã thành hình.

Tôi sinh ra giữa một kỷ nguyên khác lạ , kỷ nguyên của những con đường thênh thng bị phá vỡ, cầu đổ sụp, nhà cửa tiêu tan, xe cộ mất lối. Người đô thị tản mạn lên rừng xanh, những cô gái xinh tươi của cuộc đời nhưng lựa biến thành những cô hàng nước, những bèo bọt phong trần. Cuộc đời đó thật là vĩ đại và kinh khủng, lay chuyển hết mọi tầng lớp, giai cấp, san phẳng hết mọi chênh lệch vì sang giàu. Nếu chỉ có một trạng thái biến đổi đó thôi thì chưa đến nỗi gay gắt . Đằng này, buồn thế hệ gặm nhấm vào từng lòng người, cái phần uất cay chua nhào thành một loại cảm giác kỳ dị, gán lên cuộc sống một hình thức sượng sần khó tả. Cái gì dở, trái, đều được văn chương mới mạng danh bằng những tiếng kêu ròn: tiểu tư sản, phong kiến. Muốn vào trong cái thế giới vừa tân tạo hôm qua, con người bắt buộc phải qua một lớp lột xác, hay ít nhất, cũng phải có ý thức lột xác. Thành ra có nhiều lúc con người băn khoăn tự hỏi mình sao lại phải điều dưỡng như vậy, và nếu mình cứ giữ thành phần của mình thì đã sao chưa?

Nhưng tiểu tư sản lại là một chất nhựa- độc vì người ta bảo thế- đã nuôi lớn một lớp sống trước để cho lớp sống sau này lên án. Sau này món ăn đã khác, tư tưởng đã thay, loạt nhân sinh như tằm ăn lên, đã gặp đúng hoàn cảnh đón tiếp. Còn cái loạt trước , mới đến rầy rà. Máu là máu cũ, ngũ tạng đều thấm lớp men chua, lời nói , tâm tình sặc sụa những lãng mạn.

Cha tôi rơi đúng vào cái ngã ba đó. Tôi cũng sinh nhằm vào thời đó. Một cái cũ đã chắt chiu ôm ấp một cái mới, trong khi cái mới xung quanh vẫn tìm cách đào thải những nếp sống trái ngược , tôi thấy là cả một chuyện kỳ..”

Tô Hoài trong hồi ký “Chiều chiều “ cũng phân bua về trường hợp Hồ Dzếnh bị từ chối không được nhận việc làm gần gũi với văn chương mà phải qua Gia Lâm làm thợ , cam chịu số phận của một công nhân:

“...Hồ Dzếnh đã dịch và in một tiểu thuyết nhật cho nhà xuất bản Thanh Niên. Nhà xuất bản muốn nhận Hồ Dzếnh vào làm . Những cơ quan có trách nhiệm xem xét thấy có thời gian Hồ Dzếnh làm đại diện bên Nhật của báo Thần Chung ở Sài Gòn. Mọi việc báo và xuất bản của các cơ quan khác , chẳng mấy may bàn đến hội, nhưng đến lúc có trắc trở thì bù nhìn chúng tôi được khiêng ra trả lời. Tôi có đọc một bài báo Trần Thanh Địch viết về Hồ Dzếnh có câu trách hội cái sự này. Và Hồ Dzếnh sau đó, đi đường gặp tôi, coi như không nhìn thấy...”

và một đoạn khác cũng Tô Hoài:

“Rồi chuyện tập kết giữa hai miền. Trong số người miền Nam ra miền Bắc , hoặc miền Bắc vào miền Nam có những anh em văn nghệ sĩ . những văn nghệ sĩ ở miền Bắc thường tập trung ở

Hà Nội, đã vào Sài Gòn với con số không ít. Trong số đông này không có Hồ Dzếnh. Không chỉ thế, dzếnh còn là một trong số những anh em văn nghệ đi tuyên truyền giải thích, bằng nhiều hình thức, đối với anh em đồng nghiệp đang hoang mang giữa đi hay ở-để giữ chân họ lại. Và sau năm 1954 trong Đại Hội Văn Nghệ toàn quốc, việc anh được bầu vào ban chấp hành Hội Văn Học Nghệ Thuật trong khóa đầu tiên là chuyện không lạ..

Đầu năm 1956 tôi ở trong đoàn văn công Cải Cách ruộng đất liên khu Tư ra Hà Nội, chuyển công tác sang nhà xuất bản Thanh niên. Cơ quan này đang thiếu một cán bộ biên tập có tay nghề nhờ tôi tìm một người. Tôi nghĩ đến hồ Dzếnh. Và giới thiệu qua đôi nét về khả năng anh. Đồng thời, tôi đến nói chuyện với Dzếnh thì anh rất vui. Đôi cía giấy tờ thủ tục làm xong ngay đó. Một cán bộ trong nhà xuất bản liền sang hội Nhà Văn hỏi sơ qua một lời về Hồ Dzếnh cho tròn trách nhiệm. Nhưng một vị ở đây đã tỏ vẻ ngậm ngửng. Vị ấy bảo rằng “hãy thông thả chút đã” và thế là xong. Nghĩa là không xuôi. Một lời nói. Không có công văn. Không có chữ ký. Không có khuôn dấu.

Tôi đến tìm Hồ Dzếnh và nói lại mọi sự việc. Anh có hơi đổi sắc mặt một tí tẹo, nhưng miệng vẫn cười. Một cái cười cam chịu nhẫn nhục. Xem như đây chỉ là chút “không may” được nhích thêm vào chuỗi dài không may trong đời mình. Thế là cuối cùng. Dzếnh trở thành một công nhân. Thực thụ là người thợ cầm búa qua nhiều năm tháng..”

Nhưng có người lại nghĩ khác đi. Hồ Dzếnh bị trừ úm vì đã viết bài thơ “Nhớ Nguyễn Sơn”, một tướng tư lệnh liên khu Tư rất có cảm tình và giúp đỡ văn nghệ sĩ rất nhiều. Nhóm Nhân văn Giai Phẩm khi tướng này mất cũng viết nhiều bài Khóc Nguyễn Sơn và cùng đăng với 1 bài của Hồ Dzếnh. Lữ Giang viết: “anh có nhiều cảm tình với tướng Nguyễn Sơn nhà quân sự rất yêu văn nghệ sĩ nên bài báo Nhớ Nguyễn Sơn của anh cũng được chú ý..” Và vì “được chú ý” nên muôn năm vẫn phải lao động chân tay, quai tay búa để thay cho cầm bút, như thế còn lòng dạ nào để sáng tác nữa?

Quyển truyện Không Tên mang rất nhiều tâm tư của Hồ Dzếnh. Mảnh đời đau thương biểu lộ, ngoài tấn thảm kịch còn lồng trong những suy tư về văn nghệ, về thế thái nhân tình, về cái buộc trói của chính trị vào văn hóa. Có lúc, ông cũng muốn cầm bút như kiểu theo dòng của cung cách “quốc doanh”. Nhưng những bài thơ ấy, chỉ là những âm vang mát biệt không dấu tích. Như bài thơ “Bến nước Thanh Trì”, “Khúc hát cầu phao”, “Ngày ấy xuân về “... Dù cố gắng đi theo “Cách mạng”, nhưng ông viết khó khăn và hầu như bỏ bút để kiếm sống. Ông chua chát: “Con mắt thời đại đã khác. Nó sắc và to, không có rèm mi nào dịu. Tôi, tôi ưa nhìn thực tại với chút bóng dịu dàng đâu là chút bóng mơ mộng..” Chán nản cực độ hơn: “Nào hành lý vợ con, nào áo quần tư tưởng. Mắt ta đã mù. Lưng ta đã mỏi. Con người văn nghệ ngậm kín nỗi đau lòng...” Kỳ quặc thay là cái chế độ mà “tác phẩm của một cá nhân tuy được mang tên mình, phải có xen vào công trình tập thể..”

Có lúc, nhà thơ bị quan như muốn quyên sinh. “Nằm đây tưởng chuyện ngàn sau/ lung linh nền chấy hai đầu áo quan/ gió lia cành lá không vang/ tin ta vĩnh quyết trần gian hững hờ”. Đời sống toàn bị thảm, những đoạn đường trần chông gai bít lối, nên cái đau đớn, căo nỗi niềm như cũng bị khâm liệt theo. Người nằm trong ba tấc đất nhưng vẫn còn đó nỗi đau nhân sinh:

*“ngậm ngùi nhớ trắng rừng mai  
cảm thương sông nước ghi bài điệu tang  
ngựa gầy bóng gió mênh mang  
cờ đen lối cũ, cây vàng nẻo xa  
ta nằm trong ván trôi ra  
tủi thân vì thấy người hoa vẫn cười  
ta toan ... giặt dãi xa đời*

*chợt hay: khăn liệm quanh người vẫn thom  
nát thân không nát nổi hồn  
lẩn trong cái chết vẫn còn cái đau.”*

Ở hải ngoại, nhà xuất bản Thanh Vân in tập thơ Quê Ngoại II – Tiếng hát thiên nga. So với tập thơ đầu thì tập này chỉ có giá trị từ những kỷ niệm đời của Hồ Dzếnh, in thơ lại như một cách thể để tưởng niệm. Phần nhiều những bài thơ là để tặng riêng cho hai bà vợ : bà Hồng Phúc và bà Hồng Nhật. Có nhiều bài thật cảm động như bài tặng bà Nguyễn Thị Hồng Nhật:

*“ Minh vừa là chị là em  
tắm lòng người mẹ trái tim bạn đời  
mai này tới phút chia đôi  
hai ta ai sẽ là người tiễn nhau?  
Xót mình đã lắm thương đau  
Tôi xin làm kẻ đi sau đỡ mình  
Cuộc đời đâu phải phù sinh  
Nước non chna chứa nghĩa tình mình ơi!”*

Viết về bài thơ này, Mai Quốc Liên đã bình như sau:

” ..Thật là cổ kim chưa có một bài thơ nào lớn như vậy. Tôi có dẫn lời ông Viên Mai bình một bài thơ hay ngày xưa, nói rằng “ lời tuy giản dị nhưng đọc lên làm người nghe biến cả thần sắc và dù cho Đỗ Phủ, Lý Bạch sống dậy cũng phải cúi đầu.

Thật vậy bài thơ này là kết tinh tình cảm giữa anh chị trong mấy chục năm chia sẻ, gắn bó, thăng trầm và là lời nói sau cùng vĩnh biệt người bạn đời. Nó là viên ngọc của văn chương Lời giản dị mà thốt tự đáy lòng làm người đọc ứa nước mắt. Hôm tôi đọc xong thì liền có mấy nữ sinh viên Đại Học Y Khoa dự ở đó mượn để chép lại Đặc biệt câu cuối của bài thơ thật là một triết lý phù sinh rất lớn lao:” Cuộc đời đâu phải phù sinh/ nước non chan chứa nghĩa tình mình ơi!”. Có một người bạn trẻ tri kỷ được Hồ Dzếnh làm thơ tặng. Đó là nhà văn Nguyễn Minh Châu người đã viết “ Ai điếu cho một giai đoạn văn học minh họa.”. Một bài “ Cầu Giát “ viết bên giường bệnh bạn và bài “ CỎ lau “ viết nhân ngày giỗ đầu bạn. Trong “ Cầu Giát “ có những câu :” cái đẹp thiêng liêng đích thực/nỗi đau truyền kiếp văn chương? Anh bạ đi tìm chân mỹ/bao giờ tới đích hành hương..” Và trong “ Cỏ Lau”: “ già từ nhé, Nguyễn Minh châu/trang văn tâm huyết chiều sâu ân tình..”

Phần đông những bài thơ trong Quê Ngoại II đều tặng bà Hồng Phúc, có bài chân thành cảm động, như bài Gắn dị :

*Em ăn, em nói, em cười  
Kiếp này không có hai người như em  
Kính thành quần nhiều, hàng len  
Em tôi áo trắng, quần đen sơ sài  
Ai mà để ý vào ai*

Quần đen lẩn bóng áo gai lẩn màu trên đời hai đứa yêu nhau quần đen hóa đẹp, áo sàu hóa vui

*Tình là hạnh phúc chia đôi  
Hương lan kẻ đá trắng soi đậm trường  
Đừng mong ước cả thiên đường*

*Hãy xin lấy nửa tác vườn vắng hoa.”*

Khi cuối đời Hồ Dzếnh dự trù sẽ viết “ Chân trời Mới “ về xã hội hiện tại để đối chiếu với “ Chân trời Cũ” thuở xa xưa. Nhưng, dự định vẫn chỉ là dự định. Có lý do sức khỏe nhưng cũng có lý do là với tâm thức như thế khó lòng mà viết được một chân trời sáng lạn . . .

Từ những tác phẩm đã in cũng như những di cảo được phổ biến , thơ và văn Hồ Dzếnh như những tiếng than tặn trong phế phủ, bị trầm uất và nén tới tận đáy lòng. Đau đớn đã hòa vào trong máu huyết để mỗi câu văn , mỗi lời thơ là những giọt máu hồng thành mực cho ngòi bút.

## Kim Lân, người bị treo bút trong chế độ đỏ...

Có một người đã hỏi nhà văn Kim Lân:” Ông không viết văn lâu rồi nhưng những gì ông viết của mấy chục năm về trước vẫn được không ít độc giả tìm đọc với những lý do khác nhau. Sao ông lại im lặng mấy chục năm nay và im lặng đến hết cuộc đời?”

Nhà văn Kim Lân đã trả lời, chân thực, chua chát:

“Có nhiều lý do khiến tôi im lặng. Có những điều tôi muốn viết nhưng ngại nên không viết ra được, không vượt qua được ngưỡng cửa của chính mình. Vì sự im lặng ấy mà giờ đây tôi cũng im lặng không viết ra.

Cái mốc tôi ngưng viết văn là từ khi truyện Con Chó Xấu Xí ra đời. Khi người ta đã nhận mình là Con Chó Xấu Xí thì biết làm gì nữa đây. Đôi khi tôi viết về một người bạn văn chương nào đó đã khuất. Đó là những dòng của người còn sống trên dương gian nhớ người đã vắng bóng. Truyện ngắn cuối cùng trong đời, tôi đã chuẩn bị đầy đủ nhưng rồi lại không viết!”

Và ông nói sơ lược về truyện ngắn cuối đời ấy, bình thản nhưng chứa một thông điệp nào của những điều khó nói”

“Truyện này đại khái là về một người đàn ông câm. Ông câm này nuôi một con chó. Tất cả những người chung quanh anh ta chẳng hiểu anh ta nói gì nghĩ gì kể cả mẹ của anh. Chỉ có con chó hiểu được anh. Cả hai đều không nói được cái tiếng mà người quanh họ đã nói.

Khi người ta mở chiến dịch giết chó, con chó của người này bị đuổi bắt. Nó chạy đến mép rừng. Chỉ dăm bước nữa là nó thoát chết. Đúng lúc đó người câm cất tiếng kêu như một tiếng tru. Con chó dừng lại. Nó quay lại và bị giết chết. Nó không thể bỏ đi trước tiếng kêu đau khổ của bạn mình”

Sẽ có người trong nước kêu lên rằng viết như vậy là thú vật hóa loài người như của một cây bút “quốc doanh” nào đó kết tội tiểu thuyết của Dương Nghiễm Mậu. Và Kim Lân cũng đã tiên đoán trước nên không viết. Nhưng thử hỏi, người đã mang cái nghiệp văn chương mà tự mình treo bút thì nào nê đến bực nào. Cứ âm thầm suy tư, cứ âm thầm nuôi trong lòng những điều muốn ngỏ mà không ngỏ được.

Kim Lân, cho đến cuối đời. Viết, để rồi bị phê phán, bị kiểm thảo, tác phẩm bị vùi dập thì viết làm chi... Trước khi mất hai tháng, nhà văn Kim Lân có nói đến trường hợp sáng tác của mình:

” Tôi viết Con Chó Xấu Xí là viết sau khi xảy ra chuyện Nhân Văn Giai Phẩm. Tuy tôi không bị liệt vào nhóm Nhân Văn Giai Phẩm nhưng lúc bấy giờ người ta lại xướng ra việc đấu tranh với Nhân Văn Giai Phẩm trong đó có 5 người không tham gia đám Nhân văn Giai Phẩm gồm có Nguyễn Huy Tưởng, Nguyễn Tuân, Tô Hoài, Nguyên Hồng và tôi. Chúng tôi không tham gia hội

họp, không viết bài “đánh”.. vì chúng tôi cho rằng đó là anh em mình cả, chúng tôi chỉ muốn nếu thật sự họ sai thì phải thuyết phục họ, vì tất cả đều mới ở trong kháng chiến mà ra cả (Hoàng Cầm, Trần Dần, Hoàng Tích Linh, Lê Đạt...). Nhưng chính vì không tham gia nên người ta cũng ghét chúng tôi.”

Sau một thời kỳ dài bị phê phán, Văn Nghệ Trẻ đăng lại truyện ngắn “Con Chó Xấu Xí” của Kim Lân. Đọc lời bình của Bảo Ninh, tự nhiên tôi muốn đọc lại một truyện ngắn đã gây ra nhiều rắc rối cho tác giả và cũng là một chuyện chứng minh rằng có những điều mà ở thời buổi ấy thật bình thường, xảy ra hàng ngày thì về sau lại rất lạ lùng tưởng chuyện xảy ra một nơi chốn nào khác như trên cung trăng chẳng hạn... Thời nào có đặc thù riêng của thời ấy. Trên mọi phương diện khác, các sự kiện có thể bị bôi xóa đi. Nhưng, ở văn chương thì không như vậy. Những sự kiện đã được ghi chép, không bị xóa nhòa mà trái lại còn là những chứng tích cho một thời. Mà, những chứng tích ấy, càng về sau, lại càng làm rõ nét hơn một xã hội, một thời thế nữa...

Viết về Kim Lân, Xuân Sách trong “Chân Dung Nhà Văn” đã phác họa như sau :

*“ Nền danh nên giá ở làng  
chết vì ông lão bên hàng xóm kia  
làm thân con chó xá gì  
phận đành xấu xí cũng vì miếng ăn”*

Tác phẩm của Kim Lân có hai tập truyện ngắn : Nền Vợ Nền Chồng và Con Chó Xấu Xí. Trong tập “Nền Vợ Nền Chồng” có truyện “Ông Lão Hàng Xóm” một truyện mà Xuân Sách đã hạ một câu thật tuyệt ”chết vì ông lão bên hàng xóm kia“. Nhân vật của truyện là một ông lão, tuy muốn sống một đời bình thường nhưng lại mang nặng vết thương cái cách ruộng đất. Với tâm cảm ấy ông nhìn hàng xóm làng mạc khác hẳn thuở xưa. Cái tình lân lý tương thân tương trợ ngày trước đã hết, mà thay vào đó là sự ngờ vực của những người đã trải qua những thay đổi của nhân tâm, của tâm lý những con chim bị tên nhìn cây cong tưởng cây cung nhắm bắn. Truyện ấy còn có một nhân vật khác, cô đội trưởng đội cải cách non choẹt đã từng làm chánh án những buổi đấu tố và xử tử biết bao nhiêu địa chủ trong vùng. Ông tả lại cái hoạt cảnh cô đội trưởng tập lái xe đạp, một chiến lợi phẩm tịch thu được của một gia đình địa chủ, ở sân đình, với tất cả sự mỉa mai và trào lộng : ”Cô đội trưởng lùn tè tè, hai bàn chân không đạp tới pê-đan... cặp mông mập xoắn lẩy chiếc yên xe khi chân cô đạp lên đạp xuống...“. Nhân vật cốt cán, là chủ lực của chế độ mà mô tả như thế thì làm sao những quan cán bộ “lãnh đạo“ văn hóa như Trường Chinh, Tố Hữu,.. chấp nhận cho được. Thế là, sách in ra, bị tịch thu. Nhưng, mọi chuyện đã muộn, mọi người đã đọc, và, trong sổ đen công an văn hóa, Kim Lân bị ghi thêm một điểm xấu....

Trong lời bình của Bảo Ninh, viết sau hơn bốn chục năm tập truyện ngắn “Con Chó Xấu Xí“ ra đời, tôi thấy hình như tác giả Nỗi Buồn Chiến Tranh muốn diễn tả một tâm tư nào, có khác với thời ấy nhưng cũng giống với thời ấy. Tuy bây giờ, là thời của đổi mới, cũng như có một thời là “sửa sai“. “Đổi“ hay ”sửa“, có làm mất đi được cái chất phi nhân vong thân không? Bảo Ninh viết:

“Con Chó Xấu Xí hồi mời ra đời bị phê dữ lắm. Cụ thể bị phán những gì qui kết ra làm sao chẳng ai còn nhớ, chỉ nhớ là rất kịch liệt. Cái thời đến lạ. Độc giả thời nay chịu không hiểu được.

Đành rằng ở ta, và có lẽ chẳng riêng gì ở ta, cái sự truyện ngắn mà lại lấy loài vật, nào lợn, nào sừu, nào thân nào tuất ra làm “nhân vật“ thế nào tác giả cũng phải chuốc lấy phiền toái, song trong Con Chó Xấu Xí thì quả thật đọc kỹ và soi mãi vẫn không thể lọc ra một đoạn một câu một chữ có thể làm cho thiên hạ chạnh lòng. Vậy mà...

Hay là bởi vì ở “con Mực nhà ta”, ở cái con êu êu thảm hại này với sự xấu xí phát ghê, sự thống khổ bi hài, và nhất là với sự tận nghĩa kinh hồn, mù lòa và điên dại của nó, có toát lên một cái gì đặc biệt con người chăng?ít nhất là so với vợ chồng Nhược Dư?...”

Không phải như Bảo Ninh viết: “Cái thời đến lạ. Độc giả thời nay chịu không hiểu được“ đâu. Mà tôi nghĩ. Bảo Ninh biết thừa ra đấy. Bởi, thời trước với thời bây giờ có gì xa lạ với nhau đâu. Dù đã đổi mới, dù đã bị áp lực của cả thế giới để buộc phải cải tổ. Tôi nghĩ, về phương diện văn học, cái giây buộc trói vẫn còn chứ không phải đã cởi ra với nhà văn như tổng bí thư đảng Nguyễn Văn Linh đã tuyên bố. Hồi trước đã có nhiều vụ án văn tự như những nhà văn trong nhóm Nhân Văn Giai Phẩm hay nhóm nhà văn trí thức bị chụp tội “xét lại“. Thì bây giờ, cũng có nhiều nhà văn nhà thơ bị truy bức bị đày ải bị treo bút bị theo dõi bị làm những công việc không liên quan đến chữ nghĩa.

Còn nhân vật vợ chồng Nhược Dư trong Con Chó Xấu Xí là hai nhân vật mà tác giả cố ý phác họa cho một đại diện của giới trí thức tiểu tư sản với tất cả những tật xấu gán cho. Ở một cực độ, ông cho thấy chủ tâm muốn so sánh nhân vật này với con chó xấu xí kia. Cũng cùng vô dụng, cũng cùng có bộ dạng không giống ai, cũng cùng bị những người chung quanh khinh ghét:“. Trước ngày, Nhược Dư cũng có viết văn. Anh ta viết những truyện “ái tình” lâm ly, sướt mướt với một thứ văn chương uốn éo quen thuộc rề tiền. Anh ta làm văn chẳng khác gì người thợ kim hoàn quen tay làm đồ Mỹ khí. Vì thế, từ ngày khởi nghĩa anh không viết gì được nữa mà anh ta cũng chẳng nghĩ gì đến chuyện tiếp tục viết văn.

Tuy vậy, cả nhà anh ta, từ bà cô già mỗ bán bún riêu ngoài quán đình Bùi đến cô vợ hai còn trẻ măng chuyên việc bệp núc, hầu hạ chồng và con chồng ở nhà đều như còn lẫn quẩn mê luyến với cái không khí của một thời “oanh liệt” của ông chồng trước kia... Trước mặt người lạ họ đối đãi nói năng với nhau hoa mỹ kiểu cách như người trong truyện cá. Nghĩa là nghe nó ngớ ngẩn, giả dối rất chường tai!

Người như vậy kháng chiến cũng không bỏ. Biết Nhược Dư trước kia có viết văn cơ quan tôi mấy bận cử người về đón anh đi công tác. Bạn nào Nhược Dư cũng có bộ mặt rầu rĩ bần khoản vì nỗi hoàn cảnh anh ta bó buộc vì anh ta nặng gánh gia đình vì anh ta bệnh tật đau yếu luôn. Phải loanh quanh ở nhà như vậy anh ta lấy làm xấu hổ và khổ tâm lắm lắm.

Người địa phương vì thế ghét vợ chồng anh ta thậm tệ. Giữa cuộc kháng chiến bùng nổ không ai có thể ưa một anh đàn ông sức dài vai rộng mà chỉ thấy cặp kè với hai bà vợ và nhõn nhợ với một ngôi hàng. Người ta làm vợ chồng anh khó chịu tức tối ngấm ngấm có khi phải tủi hổ...”

So sánh một con chó với một con người, hình như tác giả muốn làm chất nhân bản bị giảm sút đi trong đời sống ấy. Con chó dù bị bỏ đói bạc đãi đủ điều nhưng vẫn trung nghĩa, trong mọi hoàn cảnh dù tối tăm đến đâu cũng không bỏ chủ. Suốt đời sống nó, toàn là cảnh nằm nhóc mồm chờ cơm, dù mẩu xương thừa hay miếng cơm ôi cũng không có. Thế mà mỗi khi chủ về vẫn chạy tới vẫy đuôi mừng rỡ. Nhà cửa bị Tây vào ruồng bỏ đốt phá tan hoang, chủ phải chạy tản cư khi trở về vẫn thấy chú chó xấu xí nhưng có nghĩa ở đó dù sức tàn nhưng vẫn vẫy đuôi mừng rỡ. Có phải ông chủ bạc ác ấy, không biết quý trọng nhân nghĩa ấy, là tượng hình của những người lãnh đạo mà nhà văn Xuân Vũ ví von gọi là “dì ghê văn nghệ”?

Ví von vợ chồng Nhược Dư với chú chó, tác giả đã theo đúng những chỉ đạo được “trên” đề ra chưa? Hạ giá thấp giới tiểu tư sản, có gì mà rõ ràng cho bằng gọi bằng loài chó. Thế mà, trong cái nhận xét ấy, có một chút gì bất nhẫn, có một chút gì ngấm chứa từ liên tưởng xa xôi. Và, cái mục đích viết để gây cảm thù giai cấp, viết để phân biệt ta địch, viết để minh họa chế độ, dường như không phải là chủ đích của Kim Lân. Mà, ngược lại có khi là những cái ngấm hiểu

rất dễ gây ấn tượng đối nghịch...

Bảo Ninh nhận định: "Ngày nay chẳng biết phê gì biết bình gì hơn ngoài một chữ Hay, Truyện hay. Tuyệt hay.

Mới ngẫm ra rằng nhà văn rất khác nhà khoa học, không chỉ khoa học tự nhiên mà cả khoa học xã hội. Nhà nghiên cứu thì thế hệ sau nhất định phải cao tầm hơn thế hệ trước, trò phải giỏi hơn chí ít là kiến thức phải đầy hơn thầy. Nhà văn thì không nhất thiết như thế. Nhà văn Kim Lân mà nói rộng ra là lớp nhà văn thế hệ ông, cho đến nay, và có thể sẽ mãi mãi, vẫn là những nhà văn bậc thầy, tác phẩm mãi mãi vẫn là hay mãi mãi vẫn vượt trội..."

Riêng tôi, trong cảm thức của mình, truyện Con Chó Xấu Xí đáng nói hơn từ cái cái chủ tâm hơn là cái tài nghệ văn chương. Làm người kể chuyện, ông viết kiểu khề khà và ít thấy chất sống động trong văn mạch. Nhưng, ở cái trầm lắng ấy, lại càng rõ hơn cái tâm thâm thúy và gợi lại nhiều suy tưởng. Không phải chỉ giản dị là tác giả mượn con vật để ví von với con người, mà phức tạp hơn, là biểu tượng của những đặc tính của một thời thế đã qua nhưng vẫn còn sức sống và là niềm nuối tiếc của nhiều người. Không gian, thời gian của Con Chó Xấu Xí là của một thời đã qua, của khó khăn vật chất, của hy sinh tinh thần. Nhưng, sau đó, khi phần nào đạt được những thành quả, thì có những người, như những chú chó cứ chờ hoài một hạt cơm rơi, một mẩu xương thừa nhưng chẳng bao giờ có. Những nhà văn, lưng còn thẳng, chân còn đứng chưa quì, trở về Hà nội, ngõ ngang với chiến thắng nhưng lại thảm tiếc thời gian khổ, lúc mà "dĩ ghê" (lãnh đạo văn nghệ) và "con chồn" (quần chúng văn nghệ) chịu chung thiếu thốn. Bây giờ, kể thì nhà cao cửa rộng lên xe xuống ngựa tem phiếu thượng hạng của ngon vật lạ không thiếu một món gì trong khi có người luôn thiếu, đói, vợ con nheo nhóc, chỗ ở chật hẹp.

Có lần nhà văn Kim Lân tâm sự :

"Tôi viết không chỉ vì nhuận bút. Viết được thì viết. Không viết được thì thôi. Những cái cớ gượng viết đều giả, đều khô khan đọc lại thấy xấu hổ lắm.

Tôi nghĩ muốn theo đuổi nghề văn thì người viết phải là người tử tế trước đã. Dĩ nhiên không phải hễ là người tử tế ắt hẳn viết văn hay được. Viết văn phải có tài. Cái tài đến với nhà văn thật tự nhiên, mất đi cũng rất tự nhiên. Tôi thấy nhiều nhà văn lúc chưa biết nghề nép tẻ ra sao, hồn nhiên thoải mái viết cái mình yêu, mình thích thì viết lại rất hay, đến lúc hiểu kỹ về nghề thì viết lại tôi đi rất nhiều. Hay chẳng cái mình biết đã gò bó cái tự nhiên của mình? Những hiểu biết về nghề văn là rất cần. Nó nâng tầm nhà văn lên, nhưng nếu để nó khống chế mình, làm mất cái thiên bẩm của mình đi thì nhà văn ấy không còn là chính mình nữa.."

Tôi vẫn chưa hiểu được tại sao "lúc hiểu kỹ về nghề thì lại viết tôi đi rất nhiều" như Kim Lân bày tỏ. Hay, nếu nghĩ rằng "hiểu kỹ về nghề" có thể là hiểu biết những mục tiêu mà cấp trên cần hoặc luôn lách khéo léo qua những kẽ hở để nói lên được điều mình muốn nói?

Theo Xuân Sách, trong những lời tâm sự khi viết về tập thơ "Chân Dung Nhà Văn" thì nhà văn phải học tập rất nhiều và rất nghiêm túc về những vấn đề chính trị, những yêu cầu cần thiết để văn học phục vụ chính quyền. Những giây phút học hành ấy là cả một cực hình cho những người nghệ sĩ. Và không biết có phải vì những hiểu biết thu lượm được để "hiểu kỹ về nghề" và làm ngọn bút tôi đi, kém đi.

Thế mà, sau khi Kim Lân viết Con Chó Xấu Xí, hơn bốn chục năm, thì Bảo Ninh lại xám hối và ca tụng một tác phẩm đã bị chế độ vùi dập và đẩy tác giả của nó vào cùn nhục lãng quên:

"... nhà văn Kim Lân viết không nhiều, tự đùa mình là lão ông, vậy mà chúng ta hơi ôi, chúng ta tràng giang đại hải, chúng ta hi hục sản xuất văn chương, nhưng một chút gì của "con chó xấu



xí” thôi chúng ta cũng không thể có. Chúng ta ráo riết làm mới, làm lạ, mắ mồi mắ lợi tự cao tự đại phô trương sự tối tân và thời thượng của những kiệt tác chúng ta sản xuất ra, nhưng chúng ta vẫn cứ vô cùng cũ và nhạt, hoàn toàn không thể nào bì được với văn chương chậm rãi, khề khà, nhà quê, mà vừa xiết bao chân thực vừa vô cùng thâm thúy lại thiết tha và sâu đậm lòng nhân, tình yêu thương con người và đất nước, tình yêu ngôn ngữ Việt của một nhà văn thực tài như Kim Lân.

Trong tập truyện ngắn đầu tiên “Nên Vợ nên Chồng”, có truyện ngắn “Cu Ế”, một truyện tuy viết theo đúng chính sách nhưng không làm cho “lãnh đạo”vừa lòng. Chuyện kể về một anh chàng trước đây nghèo đói nợ nần lại xấu xí nên vô duyên chẳng có cô nào thèm để mắt xanh đến. Những chàng trai cùng trang lứa đều thành vợ thành chồng hết mà chỉ có riêng anh vẫn sống cu ky một mình nên anh mới được gọi tên là “Cu Ế”. Nhưng đến khi đội cải cách về làng, anh được bắt rể để làm việc tổ cáo. Và, anh đã thấy được ánh sáng do Đảng mang tới cho đời mình. Cu Ế vươn lên và đấu tranh giai cấp một cách kịch liệt. Anh sắm được một cô vợ và người ta bây giờ không ai còn dám gọi anh là Cu Ế nữa. Truyện viết mạch lạc, kể một hơi, đợc dòng đầu đã ngờ ngờ dòng sau, lai viết đúng bài bản, không bắt bẻ chê bai chỗ nào được. Nhưng cái hình ảnh anh bản cổ nông như thế kể ra mà đại diện cho những người đang đấu tranh để xóa bỏ giai cấp thì cũng hơi... đẹp mặt cho Đảng. Cái thâm thúy của nhà văn là mang cái chính sách đang đợc đề cao để so sánh với một câu chuyện có thể gọi là vụn vặt, chuyện lấy vợ của một anh chàng kiết xác. Thời Cải cách ruộng đất khi mà những đội cải cách là thượng đế, ai chết ai sống mặc tình tùy thuộc vào quyền hạn của họ, thì cái chiến lợi phẩm như cô vợ của anh Cu Ế hay chiếc xe đạp của cô đội trưởng nhãi ranh đang vẹo mình tập đạp kể ra cũng chẳng vinh quang mấy. Nó chỉ là một nét trào lộng thoáng qua thôi, nhưng mà thâm trầm sâu sắc...

Một truyện ngắn khác của Kim Lân đợc nhiều người cùng thời nhắc tới là truyện “Làng”. Một truyện viết về nông thôn thời kháng chiến chống Pháp ở Việt bắc có những dấu ấn văn chương khá đậm. Cái tâm cảm của một người đi vào chiến đấu để mong có ngày trở về Hà Nội để nhìn thấy đợc những vinh quang mong đợi. Hình ảnh mà Kim Lân mô tả về cái gánh gồng của một gia đình tản cư có lẽ chỉ còn là chuyện rất cũ. Cái gánh này một đầu thì đầy những nồi niêu soong chảo đồ tuế nhuyễn lật vặt cần thiết cho một gia đình còn đầu kia là một đứa bé. Nó ngồi trong thúng đầu đội chiếc nón lá che úp mặt hai bàn tay nắm chặt lấy quang giầy dù bố nó đã cẩn thận chèn chung quanh những chân màn vá chằng vá đợp. Cái hình ảnh ấy, nghèo nàn tang thương và nhẫn nhục làm sao...

Nhưng, cái truyện ngắn ấy lại có những đoạn tuyên truyền hơi ngô nghê. Nhân vật trong truyện, ông Hai làng Dầu đã có những thay đổi theo thời rất nhanh. Trước, ông rất hãnh diện về làng của ông có những lăng mộ hùng vĩ thì sau này ông lại ghét đến độ căm thù vì những lăng tẩm phong kiến ấy bắt cả làng ông phục dịch. Rồi vì tin đồn làng Dầu đã theo tây nên dân chúng ở đây cũng ghét lây gia đình ông. Nhưng sự thực làng Dầu không theo Pháp và vẫn tôn sùng Hồ Chí Minh nên cả làng nơi tản cư cũng đổi thái độ với gia đình ông... Viết đúng đường lối như thế mà khi in Con Chó Xấu Xí vẫn bị đấu đá tơi bời...

Đọc lại truyện về chó, một con chó xấu xí, ghẻ lở vô dụng nhưng có nghĩa, tôi lại chạnh lòng khi nghĩ đến câu thơ của nhà thơ Nguyễn Vỹ “Nhà văn An Nam khổ như chó”. Ấy là thời của đế quốc, phong kiến, nô lệ. Còn thời đại của văn nghệ “hiện thực xã hội chủ nghĩa” thì sao? Có còn người chủ bạc ác đối đãi tệ hại với một loài vật có tình với mình không? Dù, đã qua mấy thời sửa sai, đổi mới...? Trước khi mất, trong cuộc phỏng vấn của báo Đờì Sống và Pháp Luật, nhà văn Kim Lân có nhận xét:

“Tôi có cảm giác văn ngày nay mất đi tưởng tượng lãng mạn mơ mộng và nhiệt huyết sống, Nó

trở nên thực dụng ê chề oái oăm hơn. Đó là những điều cần khắc phục để nước nhà có một nền văn học ngày càng hoàn thiện..”

Nhà văn Kim Lân đã từ trần vào ngày 20 tháng 7 năm 2007, thọ 87 tuổi. Là một nhà văn tiên chiến đã đi theo Đảng từ ngày còn kháng chiến thế mà suốt cả cuộc đời chỉ in được có 2 tập truyện ngắn và cũng suốt đời chỉ thai nghén mà không viết được những truyện xứng ý với mình. Đó có phải là một trường hợp khi chính trị chỉ đạo văn học, thì thơ thành vè và văn chương chỉ là lớp son cho những điều giả trá,...

## Cõi thơ xuân Nguyễn Bính

Tôi nghiệm thấy một điều, ở những thi sĩ còn tồn tại với văn học sử và không bị thời gian đào thải và quên lãng, tôi thấy có một lãnh thổ riêng như một quốc gia thi ca đã được định hình. Thí dụ, như ở Đỉnh Hùng, một lãnh địa của tình yêu, của những đất đai mà sương khói làm lẫn lộn giữa mộng và thực. Hay, như ở thơ Cao Tần, của những nỗi niềm ở người lưu vong xa xứ cứ mệnh mang và quần quai trong nếp sống thúc ép xứ người. ...

Hoặc như thơ Tô Thùy Yên, của thân phận con người trong chiến tranh, xót xa trước bi thảm thời thế.

Với Nguyễn Bính, dù ông làm thơ rất nhiều và rất dễ dàng, nhưng cái đáng nhớ của thi ca ông, cái lãnh địa mà ông đã chiếm cứ vẫn là những bài thơ gợi đến cuộc sống quê mùa nơi thôn dã. Cuộc sống ấy, lâu lắm rồi, như trong chuyện cổ tích. Thế mà, trong thơ Nguyễn Bính, cái mà nhà phê bình văn học Hoài Thanh trong Thi Nhân Việt Nam đã gọi là “chân quê” ấy đã làm cho người đọc thơ sau hơn nửa thế kỷ nhớ lại và bồi hồi về một thời đã qua.

Thơ Nguyễn Bính viết về nhiều đề tài. Trong Tuyển tập Nguyễn Bính nhà xuất bản Văn học in năm 1986 (khi mới bắt đầu “cởi trói” văn học) dày 200 trang, chọn trong 11 tập thơ, mỗi tập chừng vài bài. Khi trước, sau khi Nguyễn Bính làm báo “Trăm hoa” không đi theo ý định của Đảng nên ít được nhắc nhở tới và khi làm việc với Chu Văn trong công việc của một nhân viên hạng bét thì bị đi “tới bến” (theo Tô Hoài trong “Cát Bụi Chân Ai” và “Chiều chiều”). Cuốn Tuyển tập in ấn sơ sài, so với những tuyển tập đồ sộ khác của Tố Hữu, Chế Lan Viên, Huy Cận,... là cả một trời một vực. Dù ở trong đó, có những bài viết cho mục tiêu tuyên truyền như tán dương lãnh tụ (Thư gửi về cha) với những câu như :

*Cha già phương Bắc xa xôi  
Lần tay tính lại tuổi người sáu ba  
Có ai về tới cha già  
Dừng chân tôi gửi kính Cha đôi lời...*

Hoặc những bài như bài vè, là lắp ráp những từ ngữ vào cho đầy để phục vụ cho mục tiêu đã được ấn định (Chung một lời thề):

*Xã Vĩnh Bình cờ bay đỏ chói  
Sông Chấn băng vang dội tiếng tàu.  
Câu hò giọng hát chen nhau  
Đoàn quân tập kết cả Mau lên đường...*

Nhưng trong tuyển tập ấy cũng có những bài thơ, mà Nguyễn Bính đã sáng tác từ những thời kỳ trước, từ những tập như Lỡ Bước Sang Ngang, Tâm Hồn Tôi, Hương Cổ Nhân, Một Ngàn

Cửa Sổ, Người Con Gái ở Lầu Hoa, Mây Tần, Mươi Hai Bến Nước,.. với ngôn ngữ gần như ca dao, ở thể loại thơ lục bát hay bảy chữ, đã tạo ra một vương quốc thơ riêng. Thi ca của ông gần cận cuộc sống, và tình yêu cũng bình dị và hình như phác họa được trong cảm giác của độc giả một đời sống của một thời đại đã xa nhưng vẫn hiện hữu trong cảm nhận.

Cách nay 65 năm, Hoài Thanh trong Thi Nhân Việt nam đã viết về Nguyễn Bính :

“Ở mỗi chúng ta đều có một người nhà quê. Cái nghề làm ruộng và cuộc đời bình dị của người làm ruộng cha truyền con nối từ mấy nghìn năm đã ăn sâu vào tâm trí chúng ta. Nhưng- khôn hay dại- chúng ta ngày một cố lia xa nề nếp cũ để hòng đi tới chỗ mà ta gọi là văn minh. Dầu sao, những tính tình tư tưởng ta hấp thụ ở học đường cám dỗ ta, những cái phiền phức của cuộc đời mới lôi cuốn ta, nên ở mỗi chúng ta người nhà quê vốn khiêm tốn và hiền lành ít có dịp xuất đầu lộ diện. Đến nỗi có lúc ta tưởng chúng đã chết rồi. Ở Nguyễn Bính thì không thế. Người nhà quê của Nguyễn Bính vẫn ngang nhiên sống như thường. Tôi muốn nói Nguyễn Bính vẫn còn giữ được bản chất nhà quê nhiều lắm. Và thơ Nguyễn Bính đã đánh thức người nhà quê vẫn ẩn náu trong lòng ta. Ta bỗng thấy vườn cau bụi chuối là hoàn cảnh tự nhiên của ta và những tính tình đơn giản của dân quê là những tính tình căn bản của ta. Giá Nguyễn Bính sinh ra thời trước tôi chắc người đã làm những câu ca dao mà dân quê vẫn hát quanh năm và những tác phẩm của người, bây giờ đã có vô số những nhà thông thái nghiên cứu. họ đã chẳng ngớt lời khen những câu như:

*"Nhà em có một giàn trầu  
Nhà anh có một hàng cau liên phòng  
Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông  
Cau thôn Đoài nhớ trầu không thôn nào?"*

Tới bây giờ, hình như nhận xét của Hoài Thanh vẫn còn chính xác. Có một lúc nào, con người ngoái nhìn về quá khứ, và trong cái lung linh của ánh sáng kỷ niệm, những con người xưa, những phong cảnh cũ, những tình cảm thưở nào tưởng đã phai pha, bây giờ sống lại và tự nhiên trong cái không gian thời gian mơ hồ ấy, có một chút men ủ của những cũ càng xưa, những tưởng vọng nuôi tiếc.

Ở xứ người, lại xa thêm một đoạn đường. Miền Bắc với miền Nam, đã là vạn dặm, đã là mấy chục năm chia lìa. Hưởng chi, từ trong nước đến hải ngoại, còn xa cách nhau biết bao nhiêu. Có một lúc nào, đọc một bài thơ, có những câu của mấy chục năm biên biệt xa, là tâm hồn lại tự nhiên bỗng dựng nổi sóng. Đó, khi đọc những bài thơ bình dị của Nguyễn Bính, có phải, đây, là những cuộc sống nào theo suy tưởng trở về...

Mấy hôm nay, là ngày cuối đông để sắp bước vào xuân mới. Những buổi sáng có chút sương mù và buổi chiều có sợi nắng hoe chập chờn trên cây cỏ, lòng người tha phương tự nhiên có một cảm giác trống trải. Một vài câu thơ của Nguyễn Bính hiện trong trí nhớ. Có một bài hành mà trong đời tôi đã cảm khái nhiều lần. Mà, ở mỗi lần, lại nhắc đến những không gian thời gian riêng biệt khác nhau. Nhưng tất cả, đều cùng chung nỗi niềm của những người đã nhận được từ trời đất những giao cảm khôn nguôi của cuộc tuần hoàn. Viết cho ai, hay viết cho mình? Phương nam viết bài hành để nhớ về phương bắc, có giống như ở hải ngoại cách một biển trời ngóng về nơi chốn xưa, về cảnh thổ cũ không? Cái nòi tình, trong góc cạnh sâu thẳm của tiềm thức, bao giờ cũng có độ rung ngân rất âm thầm nhưng kéo dài trong nhiều ngân nga không dứt...

*"Đôi ta lưu lạc phương nam này  
Trải mấy mùa qua én nhận bay*

Xuân đến khắp trời hoa rượu nở  
Mà ta với người buồn vậy thay  
Lòng đắng xá gì muôn hớp rượu  
Mà không uống cạn mà không say  
Lời thề buổi ấy cầu Tư mã  
Mà áo khinh cừu không ai may  
Người giam chí lớn vòng cơm áo  
Ta trí thân vào nợ nước mây  
Ai biết thương nhau từ buổi trước  
Bây giờ gặp nhau trong phút giây...”

Có một bài thơ nhắc lại một thời buổi nào xa lắm. Những phong tục đẹp, những ảnh hình thuở nào, của phong bao giấy đỏ, của chợ tết, của hội hè mừng xuân, của một thời hoa niên. Ai nhớ lại mà không bồi hồi, “Tết của mẹ tôi”

“... Mẹ tôi gọi cả các em tôi  
đến bên mà dặn :” sáng ngày mai  
các con phải dậy cho thật sớm  
đầu năm năm mới phải lan trai  
mặc quần mặc áo lên trên nhà  
thắp hương thắp nến lễ ông bà  
chớ có cãi nhau chớ có quấy đánh đổ, đánh vỡ như người ta  
Sáng ngày mùng một sáng tinh sương  
Mẹ tôi cấm chúng tôi ra đường  
Mở hàng mỗi đứa năm xu rượu  
rửa mặt hoa mùi nước đượm hương  
Thầy tôi lấy một tờ hoa tiên  
Bút lông dầm mực viết lên trên Trên những gì gì tôi chẳng biết  
Giữa đề năm tháng dưới đề tên  
Mẹ tôi thắt lại chiếc khăn sồi  
Rón rén lên bàn thờ ông tôi  
đôi mắt người trông thành kính quá  
ngước xem hương cháy đến đâu rồi.  
Mẹ tôi uống hết một cốc rượu  
Mặt người đỏ tía vì hơi men  
Người rủ cô tôi đánh tam cúc  
Cười âm tốt đồ đề tốt đen  
Tôi mặc một chiếc quần mới may  
Ào lương, khăn lượt chân đi giày  
Cho tôi đi lễ bên quê ngoại  
Người dặn con đừng uống rượu say  
Xong ba ngày tết mẹ tôi lại  
Đầu tắt mặt tối nuôi cồng con  
Rồi một đôi khi người dậm gạo  
Chuyện trò kể lại tuổi chân son.”

Thực ra, đây cũng chưa phải là một bài thơ tuyệt tác. Nhưng từ những từ ngữ đến hình ảnh, đều mô tả và gọi đến một đời sống, mà có lẽ xa xăm lắm. Ai mà không có những cái tết mà Nguyễn Bính đã mô tả một cách chân thành như trên. Trong cái nhịp sống hiện nay ở xứ người, đời sống ấy có thấp thoáng ánh nến của tưởng niệm. Thời buổi bây giờ, thật xa những sinh hoạt, thật hết những cảm xúc như thế. Những thuần phong mỹ tục ấy, ngay cả trong nước

cũng hiềm hoi, hướng chi ở hải ngoại. Nếu có nhắc đến, cũng chỉ là một khắc nhớ về và tưởng đến mà thôi...

Nguyễn Bính hình như có rất nhiều cái tết xa nhà. Trong ngôn ngữ của ông, hai chữ cố nhân thật là gọi đến nhiều hình tượng. Như, hình bóng của Huyền Trân, của một thời lịch sử :

*“Hôm nay là xuân, mai còn xuân  
Xuân đã sang đò nhớ cố nhân  
Người ở bên kia sông cách trở  
Có về Chiêm Quốc như Huyền Trân?  
Hôm nay là xuân, mai còn xuân  
Phơi phới mưa sa nhớ cố nhân  
Phận gái vì theo lễ ép uổng  
Đã về Chiêm Quốc như Huyền Trân?  
Hôm nay là xuân, mai còn xuân  
Lặng lất đường xa nhớ cố nhân  
Nay đã vội quên tình nghĩa cũ  
Mà về Chiêm Quốc như Huyền Trân ?...”*

Bài thơ, có những điệp khúc kéo dài theo. Trong cố tình, thi sĩ đã dùng những hình ảnh cũng như từ ngữ để mường tượng lại một thời mà cố nhân đã có nhiều ân tình thề ước. Gọi cố nhân, trong cái bồi hồi bất định của cảm giác xuân, có còn hay đi biệt lúc nào. Những câu hỏi, và những liên tưởng từ hình tượng lịch sử Huyền Trân, chỉ là tiếng kêu thống thiết của một người tràn đầy nhớ nhung một hình bóng cũ. Hai chữ cố nhân, như ngân vang trong hồn người thơ, và cũng làm cho người đọc, thấy gần gũi hơn một biển sầu mênh mang...

Thi sĩ trong lúc “Xuân tha hương”, chợt nghĩ về một người chị. Viết những câu thơ, để trang trải tấm lòng. Gửi về, những tâm ý, để sưởi ấm lại một thời sum họp. Thơ Nguyễn Bính, trong cái chân tình gần cận cuộc nhân sinh, cái nhớ nhung, cái ước vọng, là của đời thường, của những tình cảm tự nhiên :

*“Tết này chưa chắc em về được  
Em gửi về đây một tấm lòng  
Ôai, chị một em, em, một chị  
Trời làm xa cách mấy con sông  
Em đi trắng gió đời sương gió  
Chị ở vương tròn phận lãnh cung  
Chén rượu tha hương, trời : đắng lắm  
Trăm hờn nghìn giận một mùa đông  
Chiều nay ngồi ngắm hoàng hôn xuống  
Nhớ chị làm sao nhớ lạ lòng  
Tết này chưa chắc em về được  
Em gửi về đây một tấm lòng  
Vườn ai thấp thoáng hoa đào nở  
Chị vẫn môi son vẫn má hồng  
Áo rét ai đan mà ngóng đợi  
Còn vài hôm nữa hết mùa đông!  
Cột nhà hàng xóm lên câu đối  
Em đọc tương tư giữa giấy hồng  
Gạo nếp nơi đây sao trắng quá  
Mỗi ngày phiên chợ lại thêm đông*

*Thiên hạ đua nhau mà sắm tết  
một mình em vẫn cứ tay không  
vườn nhà Tết đến hoa còn nở ?  
chị gửi cho em một cách hồng..."*

Thi ca Việt Nam có nhiều cái lạ. Những thi nhân nổi tiếng như Hoàng Cầm, Nguyễn Bính, Thâm Tâm, Trần Huyền Trân,... thường hay mang hình tượng người chị làm đối tượng tâm sự trong thi ca của mình Với Nguyễn Bính, bài thơ lục bát dài Lỡ Bước Sang Ngang đã một thời làm cho nhiều người thổn thức. Những câu thơ, âm hưởng ca dao, diễn tả những tình cảm bức xúc hết sức chân thật đã có uy lực truyền cảm mạnh: Em ơi ! em ở lại nhà. Vườn dâu em đón mẹ già em thương. Mẹ già một nắng hai sương. Chị đi một bước trăm đường xót xa. Cây em em ở lại nhà. Vườn dâu em đón mẹ già em thương... Thú thực, khi tôi đọc đến những dòng thơ này, thấy ngơ ngợ một vần điệu ca dao. Giống, rất giống đến y hệt nhưng cũng gợi nhiều xúc cảm.... Bài thơ bảy chữ "Xuân tha hương" kể trên chắc Nguyễn Bính gửi cho chị Trúc, một nhân vật mà theo một người thân ruột thịt với thi sĩ là Bùi Hạnh Cẩn trong tập ký sự "Nguyễn Bính và Tôi" xác nhận là có thực. Trong tâm ý, mang mang một nỗi buồn của một người xa nhà và luôn luôn những hình ảnh của quê hương luôn khơi động trong tâm thức. Mùa xuân, là mùa của hội hè, của đôi lứa hò hẹn nhau. Thơ Nguyễn Bính, nhẹ như những hạt mưa phai mùa tết nhưng cũng phôi phới những nỗi niềm của tuổi thanh xuân. Những người con gái trong khung cửi, trong ngày đầu năm mãi xôn xao với buổi thay đổi của thời tiết đất trời :

*Bữa ấy mưa xuân phơi phới bay  
Hoa xoan lớp lớp rụng rơi đầy  
Hội chèo làng Đặng đi ngang ngõ  
Mẹ bảo "Thôn Đoài hát tối nay"  
Lòng thấy giăng tơ một mối tình  
Em ngừng thoi lại giữa tay xinh  
Hình như hai má em bừng đỏ  
Có lẽ là em nghĩ đến anh  
Bốn bên hàng xóm đã lên đèn  
Em ngửa bàn tay trước mái hiên  
Mưa chấm bàn tay từng chấm lạnh  
Thế nào anh ấy chằm sang xem..."  
Nhưng, buồn quá. Một câu chuyện tình lửng lơ:  
Chờ mãi anh sang anh chẳng sang  
Thế mà hôm nọ hát bên làng  
Năm tao bảy tuyết anh hò hẹn  
Để cả mùa xuân cũng nhờ nhàng  
Mình em làm lủi trên đường về  
Có ngăn gì đâu một dải đê  
Áo mỏng che đầu mưa nặng hạt  
Lạnh lòng thêm tủi với canh khuya  
Bữa ấy mưa xuân đã ngại bay  
Hoa xoan đã nát dưới chân giày  
Hội chèo làng Đặng về qua ngõ  
Mẹ bảo "mùa xuân đã cạn ngày"  
Anh ạ mùa xuân đã cạn ngày  
Bao giờ em mới gặp anh đây  
Bao giờ hội Đặng đi qua ngõ  
Để mẹ em rằng hát tối nay?"*

Thơ xuân Nguyễn Bính còn rất nhiều. Có những bài được phổ nhạc và, thành bất tử. Như bài Gái Xuân :

*Em như cô gái hãy còn xuân  
Trong trắng thân chưa lấm bụi trần  
Xuân đến, xuân đi hoa mận nở  
Gái xuân giũ lụa trên sông Vân  
Lòng xuân lơ đãng má xuân hồng  
Cô gái xuân mơ chuyện vợ chồng  
Đôi tám xuân đi trên mái tóc  
Đêm xuân cô ngủ có buồn không?"*

Hay bài Cô Lái Đò cũng thành một nhạc phẩm vượt qua được sự đào thải của thời gian để còn tồn tại mãi trong lòng người nghe nhạc và yêu thơ:

*Xuân đã mang mong nhớ trở về  
Lòng cô gái ở bên sông kia  
Cô hỏi tưởng lại ba xuân trước  
Trên bến cùng ai đã nặng thề..."*

Và, còn rất nhiều thơ Nguyễn Bính làm cho mùa xuân. Nào thơ gửi cho cô Oanh của một trao gửi lỡ làng. Nào thơ cho người con gái ở lầu hoa, ở ngõ có cây mai trắng đầy hoa mỗi khi tết đến. Hay bài thơ Nuôi Bướm gửi Vương Ý Nhi, của một người muốn mượn cánh bướm để bày tỏ nỗi lòng...

Thế mà, lúc cuối đời, nhà thơ lại từ trần đúng ngày ba mươi tết.

Ông trời oái oăm, không muốn thi nhân hưởng thêm một mùa xuân nữa. Chu Văn, trong bài bạt của Tuyển tập Nguyễn Bính đã viết về những giây phút cuối của nhà thơ:

... Sáng 30 Tết, Nguyễn Bính ra vườn chơi. Một luồng gió lạnh. Anh rùng mình, thổ huyết rồi ngất xỉu. Gia đình chủ nhà hết sức chạy chữa. Nhưng không kịp nữa rồi. Tân thanh đảo để vị thùy hương (tân thanh sau hết, ngậm ngùi vì ai).

Mồng sáu tháng giêng ta. Tôi lên hội Nhà Văn thông báo về việc anh Bính mất. Gặp Tô Hoài, cùng ngậm ngùi nói chuyện về người bạn mới mất. Sau đó tôi đến nhà Trần Lê Văn. Nghe tin Bính mất, Trần Lê Văn tròn xoe đôi mắt kính ngạc

- Bính chết thật ư ? Bao giờ?

- Ba mươi Tết, trước giao thừa.

Trần Lê Văn bỗng xịu mặt, đấm vào đùi đánh bịch:

- Biết mà! Biết mà. Chết trước mồng một - đã lường thấy từ bao giờ rồi

Tôi gặng: Sao anh nói vậy?

Trần Lê Văn nói như gắt:

- Ô kia, "Năm mới tháng giêng mồng một Tết.

Còn nguyên vẹn cả một mùa xuân."

Nó để lại mùa xuân nguyên vẹn cho người. Nó đi mà..."

**Văn Cao, thơ của những giấc mơ...**

Văn Cao mất ngày 10 tháng 7 năm 1995, đến ngày hôm nay là 14 năm.

Với riêng tôi, Văn Cao vừa quen và vừa lạ. Quen, bởi vì những bản nhạc nghe hàng ngày, những Đàn Chim Việt, những Suối Mơ, những Buồn Tàn Thu,... từ lúc vừa mới lớn ở quê nhà đến cả những lúc sống ở đây. Quen, bởi vì biết ông là một nghệ sĩ đa tài, nghệ thuật văn, nhạc, họa độc đáo, là một người trong nhóm Nhân Văn Giai Phẩm và bị chế độ đương thời đầy ải tù đập suốt cả cuộc đời mặc dù là tác giả của bản quốc ca “Tiến Quân Ca”. Và, cũng quen là những hành khúc hùng tráng mà tôi đã cùng với bạn bè đồng ngũ hát vang lên trên thao trường, trên binh lửa, những “Không quân Việt Nam”, những “Chiến sĩ Việt Nam”... của những bài hát mà chúng tôi nghĩ đã nợ từ lòng ái quốc, từ sự hy sinh của thế hệ cha anh đi trước.

Còn lạ, bởi vì trong thế hệ những người sinh ra và lớn lên trong khoảng thập niên 40, 50 và trưởng thành ở miền Nam như chúng tôi, ông vẫn chỉ được biết đến từ một vài chi tiết không đầy đủ và có lẽ chứa khá nhiều chất huyền thoại, không giống với những nhạc sĩ khác như Phạm Duy hoặc Trịnh Công Sơn có nhiều nét sống thực gần gũi hơn.

Có một nhà văn bây giờ cũng đã quá cố, nhà văn Xuân Vũ, đã so sánh hai khuôn dáng Văn Cao và Phạm Duy:

*“Hai người cùng khởi hành  
cùng một đường một lúc  
hai người cùng đến đích  
nhưng mỗi người một nơi  
cách nhau một đường tơ  
xa nhau một sợi tóc .”*

Tuy tơ tóc cách nhau nhưng là thắm biệt nghìn trùng. Văn Cao đã mất, nhưng tác phẩm và tư cách vẫn còn sống. Không phải chỉ một mình Xuân Vũ, mà cả Thụy Khuê trong bài viết “Văn Cao- Phạm Duy, trần gian và tiên cảnh” cũng có ý mang hai người, hai phong cách, ra đối chiếu. Nhưng, đó là bài viết lúc mấy năm trước.

Còn, bây giờ, Phạm Duy đã đổi khác ...

Tôi quen thuộc thêm với Văn Cao khi xem cuốn video do Đinh Anh Dũng quay “Giấc mơ một đời người”. Những hình ảnh đã gây thật nhiều ấn tượng. Một ông già tóc bạc trắng, lê cái gậy chậm bước trên ngõ phố Hà Nội, trên ruộng đồng với cái phông của núi rừng ẩn hiện xa xa. Những vĩ tường loang lổ, những mái ngói rêu phong, những cầu thang khuất khúc, nơi ấy, người nghệ sĩ già đã sống, đã làm việc, đã chịu đựng những nỗi đau thầm kín của một kẻ sĩ không gặp vận thời. Căn phòng nghèo nàn, cổ dương cầm cũ kỹ, những bức tranh treo trên mảnh tường xám xịt, đã hơn một lần là những hình ảnh của tạp chí quốc tế National Geographic cho một bài viết về một nghệ sĩ tài hoa Việt Nam cả về hội họa, âm nhạc và thi ca. Những hình ảnh ấy, mở ra một cuộc sống, mà nghệ thuật là một cái nghiệp nặng nề đeo đuổi lên không những với một người mà cả một gia đình, một dòng tộc. Những vết nhăn khắc khổ trên khuôn mặt phong trần, những bước đi chông chênh tựa trên cây gậy, những lời nói tâm sự đằm thắm, tất cả, làm đậm nét thêm chân dung của một người đã sáng tác ra bản quốc ca đã hơn nửa thế kỷ, dù có lúc, chế độ ấy muốn thay thế, mở ra những cuộc thi để tìm kiếm một bản quốc ca khác. Mà lý do, xem ra khá cá nhân vì một số các quan chính quyền và quan văn nghệ không ưa tác giả !!!

Nguyễn Thụy Kha, một nhà văn khá thân cận với Văn Cao, đã từng chứng kiến cũng như chia sẻ những khốn khó của cuộc đời ông, viết:

“... Hòa bình. Chỉ sau khi ấn hành trường ca “ Những người trên cửa biển” một thời kỳ hết sức nghiệt ngã đã ập xuống đầu Văn Cao cũng như một đống nghiệp văn nghệ khác. Suốt mấy chục năm, Văn Cao phải lặn lẽ âm thầm sáng tạo trong đón đau, trong cảnh túng quẫn. Dường như ông không viết bài hát nữa mà chuyển vào những tiểu phẩm nhạc không lời như “Hàng dừa xa”, “Sông tuyền”, “Biển đêm”.ông dần lòng viết những câu thơ không in, vẽ minh



họa để kiếm chút “tiền còm” bởi thúc bách của đời sống thường nhật. Dù được nhìn nhận như là một trong những người làm minh họa và bìa sách sang trọng Văn Cao vẫn gắng bó qua những nhạc phim và một tổ khúc “Anh bộ đội cụ Hồ” cho dàn nhạc. Nhưng túng quẫn vẫn luôn luôn rình rập trước số phận Văn Cao, luôn đe dọa dập tắt mọi ý nghĩa sáng tạo. Đỉnh điểm của thời kỳ này là “cuộc vận động sáng tác quốc ca mới” nhằm thay thế quốc ca cũ. Đã có đến 17 bài nhạc lọt vào vòng sơ khảo, được ấn hành và được phát thanh liên tục trên làn sóng điện. Nhưng chính khi ấy, năm 1982, sau cơn đau dạ dày hiểm nguy, Văn Cao lại được mời sang Đức (Cộng Hòa Dân Chủ Đức lúc đó) với tư cách là tác giả bản Quốc ca. Cùng trong thời gian đó, ở Đại Hội Nhạc Sĩ Việt Nam lần thứ ba, Văn Cao được trúng trở lại trong Ban Chấp Hành. Tuy nhiên cảnh túng quẫn vẫn triền miên vì cả hai ông bà đều đã về hưu từ mấy năm trước. Quốc ca vẫn được cất lên trong các buổi chào cờ, trong các cuộc đón tiếp quốc tế long trọng, còn tác giả của nó thì vẫn chật vật với đời sống chật vật...”

Khó khăn đời sống bắt đầu từ trường ca “ Những người trên cửa biển “ viết về thành phố cảng Hải Phòng được in trong tập thơ chung của bốn người được nhà xuất bản Văn Nghệ ở Hà Nội phát hành năm 1956: Hoàng Cầm, Văn Cao, Trần Dần, Lê Đạt, mà ngày hôm nay, Thanh Thảo đã cho là một tác phẩm quan trọng của văn học Việt Nam sau hơn nửa thế kỷ bị vùi dập, tiêu hủy từ chế độ.

Trong trường ca ấy, có một đoạn thơ được trích đăng trong Nhân Văn Giai Phẩm Mùa Thu tập II tháng 10 năm 1956” Những ngày báo hiệu mùa xuân” có những câu thơ như những lời tố cáo, đồng đả đầy chất chính luận:

*“.. Chúng tôi đêm ngày vét nước nói để  
tươi ngọt lại ruộng đồng, dựng lại từng thôn xóm  
tìm lại những nụ cười ở môi người sống sót  
Lửa đỏ đêm đêm trên bãi biển bập bùng  
Trong những ngày khó khăn chống chất.  
Kẻ thù của chúng ta xuất hiện  
Những con rồng đất khi đỏ khi xanh  
Lẩn trong hàng ngũ  
Những con bói cá  
Đậu trên những chiếc giầy buồm  
Đang đo mực nước.  
Những con bạch tuộc  
Bao nhiêu tay chân dìm chết một con người  
Đất nước đang lên da lên thịt  
Đất nước còn đang nhỏ máu ngày ngày  
Ta muốn gói cuộc đời gọn gàng như trái vải  
Đã thấy loài sâu nằm tròn trong cuống  
Chúng muốn các em nhỏ mới biết đi phải rụng.  
Mòn mỗi dần sức vỡ đất khai hoang  
Làm rỗng những con người, lụi dần niềm hy vọng.  
Héo dần mầm sáng tạo, mất phẩm giá con người  
chúng nó ở bên ta, trong ta lén lút  
Đào rỗng từng kho tiền gạo thuốc men  
Tôi đã thấy từng mặt từng tên sâu chuỗi  
Tôi sẽ vạch từng tên từng mặt  
Hãy dừng lại  
Những tên muốn ôm cây mùa xuân không cho mọc  
Những tên muốn làm cây to che cóm mầm non  
Con đường ta đi tự hào lực lượng  
Con đường nước nguồn thành sông thành biển*

*Con đường ta đi tự hào duy nhất  
Con đường đi trái đất quanh mặt trời..."*

Những câu thơ ấy, có phải xuất phát từ một tâm cảm xúc động trước những biến cố của quê hương? Tâm cảm ấy, bàng bạc trong bài viết "Mấy ý nghĩ về thơ" in trên tạp chí Văn Nghệ một năm sau:

".. người làm thơ phải đi tìm những tư tưởng cảm xúc và cảm giác trên kia trong thực tế ở những con người đang hàng ngày túi bụi xây dựng. Càng tới gần cái cuộc sống đầy mâu thuẫn đấu tranh là càng như đi gần lại một kho thuốc nổ. Có người dao động và sợ hãi quay lưng lại. Có người vung về mà làm nổ. Nhưng cũng có người can đảm biết làm nổ để mở đường. Hôm nay con đường lớn nhất của chúng ta là mở cho tất cả những giấc mơ, những khát vọng tự do phát triển bay đi xe mật về ổ. Mở cho những giấc mơ, những khát vọng tự do phát triển bao nhiêu là tập trung tất cả giấc mơ và khát vọng của con người làm thành mũi nhọn kéo lê đi phía sau cái thực tế chậm chạp..".

Thuốc nổ đã cháy và bùng lên, nhưng, thay vì để mở đường cho một vận hội tốt cho đất nước lại là làm nghẽn lối cho nhà thơ. Và, tâm trạng thất bại ấy biểu lộ rõ trong bài thơ "Có lúc "

*"Có lúc  
một mình một dao giữa rừng đêm không sợ hổ  
có lúc  
ban ngày nghe lá rụng sao hoảng hốt  
có lúc  
nước mắt không thể chảy ra ngoài được "*

Những loài rồng đất đổi thay màu da, những con bói cá rình mò, những tay bạch tuộc nhót nhúa, ... dẫy dầy trong chế độ và là những kẻ cầm quyền tự tung tự tác ngự trị trên đầu trên cổ nhân dân. Thi sĩ, vật vã với khổn khổ , im lìm trong nỗi đau, thoi thóp trong suy tưởng . Nhưng , vẫn còn hy vọng . vẫn còn chút mơ ước, bởi vì:

*"anh có thấy không  
chỗ nào cũng có tiếng  
chưa nói lên"*

Phùng Quán cũng viết về cái tâm trạng náo nức của một người đầy hùng khí mà biến thành một người dửng dưng câm lặng nuốt hết những nhọc nhằn mà không tránh được tiếng rên:

*".. cả tiểu đội tôi chỉ còn mắt với răng  
như một đồng ca chúng tôi lên cơn sốt rét  
lên cơn sốt rét chúa trời cũng phải rên!  
Nhưng chúng tôi không rên  
Chúng tôi hát  
Bao chiến sĩ anh hùng  
Có một điều anh không bao giờ ngờ được  
Chúng tôi đã cải biên khúc quân hành bão táp của anh  
Thành nhạc không lời  
Thành một điệu rên.."*

Phải rồi, cái dũng khí chiến trường có giúp gì trong cuộc sống cơ cực nheo nhóc. Chiến đấu với cái đói, cái thiếu không phải cho riêng mình mà cả một gia đình sao khó nhọc đến thế. Và, để đổi lấy áo cơm, là những nhạc không lời, những tranh vô ngôn, những bìa sách không nói, .. Những chế độ chuyên chính đã có phương cách kiến hiệu nhất để bắt nhân dân tuân phục.

Như, ở miền Bắc, những Trần Đức Thảo, Nguyễn Mạnh Tường, .. trí thức sâu sắc, Nguyễn Tuân ngang ngạnh lãng mạn, Quang Dũng hào sảng ngô nghê,..., phải tối mật với đời thường và mai một đi những sở đắc của mình mà chế độ cho rằng có ngày sẽ thành động lực để triệt hủy sự thống trị của họ...

Hai mươi năm, Văn Cao không làm thơ. Nhưng, thơ lại là những trang nhật ký, viết trong cuốn sổ tay chi chít chữ, hay những mảnh giấy vụn, những bao thuốc bỏ đi. Thơ, là những phân tử máu của cuộc sống. Thơ là cái nhìn, cái nghe, cái thờ, cái khóc, để nén vào thẳm sâu, để ghi lại và phác họa lại chính cái hình của mình, cái bóng của mình trong một thời đại mà sự nghi kỵ và rình mò lẫn nhau trở thành quen thuộc bình thường.

Sau khi đổi mới, có sự nói tay “cởi trói”, tập thơ Lá của Văn Cao được xuất bản. Tập thơ mỏng, trình bày sơ sài, in giấy xấu. Tuy vậy, cũng là một vựa ý miễn cưỡng. Nguyễn Trọng Tạo, nhà văn “biên tập” Lá viết:

“... Những bài thơ chi chít trong những cuốn sổ tay nhỏ xíu úa màu thời gian vàng vọt. Những bài thơ viết trên vỏ bao thuốc lá nhạt được trong quán rượu. Có bài thơ được ghi lại không phải nét chữ của ông mà là chữ của vợ ông, bà sợ ông quên đi mất nên bà bắt ông đọc để bà chép lại. Năm 1987, Nguyễn Thụy Kha đã lần mò chép lại những bài thơ trong cặp bản thảo nhòe mờ ấy của ông rồi đưa cho tôi đọc. Giữa quá nhiều bất trắc của cuộc đời, tiếng thơ Văn Cao chẳng bao giờ đổi giọng. Chữ nghĩa của ông như được viết ra từ ngòi bút kim cương chứ không phải là bút lông bút sắt. Và khi tiến hành chọn bản thảo tập thơ Lá, Văn Cao rất vui lòng ủy thác cho Nguyễn Thụy Kha, Thanh Thảo và tôi tuyển chọn hầu như ông hoàn toàn yên tâm về việc đó. Ông nói: “Ba thằng mày bảo được là được”.

Tập thơ Lá của ông được in ra không đúng như chúng tôi đã chọn dưới sự ủy thác của ông, 5 bài thơ ông tâm đắc bị bỏ ra, và thay vào mấy bài thơ ông in báo thời kháng chiến chín năm. Tuy không được hài lòng lắm, nhưng ông cũng mỉm cười sau 30 năm trở lại thi đàn. Ông tiếp tục viết những bài thơ mới. Vẫn là Văn Cao tươi ròn không tuổi ...”

Lá là một tập thơ gồm 28 bài. Trong đó có không gian của Hà Nội, Hải Phòng, Qui Nhơn,..., có thời gian những ngày rất đặc biệt của đất nước lúc chế độ Cộng sản vừa tiếp thu đến khi dằng dặc cuộc chiến tranh đau xót. Ở đó, cũng có tình yêu, với đất nước ruộng đồng, với phố thị quen thân, có những giấc mơ và có những hiện thực đời thường nhói buốt. Ở đó, âm nhạc và hội họa hội tụ vào, để những nốt nhạc trầm đến mức thành vô thanh, để những nhát cọ mảnh và tinh tế đến thành không đáng. Thơ là kết tinh của những nỗi niềm, là men rượu trắng “cuộc lữ” len sâu vào dòng máu, là những toán tử cực nén sâu vào trong tâm dù vẫn còn thoi thóp vài tia hy vọng.

Thơ là “Giấc Mơ”, giấc mơ của những vì sao tuy lung linh nhưng biệt thẳm hay hiện thực như những mái nhà của cơn ngủ mệt mỏi:

*“dưới mái nhà  
một người đang ngủ  
với giấc mơ của những vì sao  
những vì sao đang kể chuyện  
giấc mơ của mái nhà*

*giấc mơ của một người đang ngủ”*

Thơ là Hải Phòng, của trường ca “Những người trên cửa biển”, là nỗi tình tự quê hương hòa với nỗi đau thời thế:

*“.. Tôi hay ngủ trên cầu sương  
nửa đêm thức giấc  
thấy mình bay cùng tinh tú  
ngày đến lòng tôi xếp cánh  
sao chim bay bướm lại bay lên*

Tất cả tình yêu khát khao hy vọng  
Bốc lên trong lòng  
Rơi xuống những giọt nước mắt  
Có tuổi thanh niên  
Như cây mùa xuân mới mọc  
Bị tưới dần vô non  
Mắt chim mắt bướm mắt chân trời.  
Lòng không biết nghĩ điều gì  
Như con sơn ca bị bẫy.  
Thấy mắt lưới nào sáng cũng nháy..”  
Thơ là Quy Nhơn, là :  
“ Từ trời xanh  
rơi  
vài giọt Tháp Chàm  
quanh Quy Nhơn  
tôi như đũa nhỏ yêu huyền thoại..”

Như một bức tranh tĩnh vật, giọt Tháp Chàm rơi trên trời xanh, trong cái “ tĩnh” của lặng lẽ lại chứa đựng cái “ động “ ghê gớm của nội tâm. Và, từ “giọt” Tháp Chàm ấy, mở ra biết bao huyền thoại...

Thơ, còn là Hà Nội của “Chiếc xe xác qua phường dạ lạc” , của những bức tranh “phố Phái” với những hình ảnh và gam màu tượng hình bằng ngôn ngữ thi ca. Thơ còn là Huế của “ Một đêm đàn lạnh trên sông Huế “. Và thơ , còn là Kinh Bắc với lời nhắn

”hỡi người cưỡi ngựa về Kinh Bắc  
Tôi gửi thư đưa hộ mẹ già  
Cổ thét song lời tôi yếu quá  
Ngựa đều chân chạy, nhạc càng xa..”

Thơ Văn Cao, là quê hương, là những nốt nhạc và nét vẽ chen nhau để phác họa trung thực và sống động tâm cảm của cả một thời. Trong ánh nến của hoài nhớ, trong rung động của tiềm thức, thơ chất lọc thảng ngay trong đau đớn nhân sinh để tượng hình nổi khắc khoải của bức tượng phù điêu tạc trong những cơn mê đắm của lãng mạn mơ mộng. Thơ Văn Cao là thơ, là tinh tuyền của nỗi hoang sơ, của Thơ viết hoa, của những dòng chữ chờ chuyên cả một vùng trời biển . Thơ là ...

Viết về Văn Cao, muốn đầy đủ phải đầy một tập sách. Nguyên Văn Cao nhạc sĩ, với bao nhiêu bản nhạc , từ quân hành ca đến tình ca, từ nhạc quê hương đến tụng ca lịch sử, từ bản quốc ca đến trường ca “Sông Lô“, bao nhiêu đề tài, bấy nhiêu ý tưởng , bấy nhiêu chữ nghĩa... Rồi cuộc đời ông , trải dài theo những tháng năm biến động , từ vai trò của một người ám sát hoạt động nội thành, rồi tham gia Nhân văn Giai Phẩm , viết quốc ca , đến những cảnh khốn khó cùng túng trong cái bóp nghẹt từ sinh kế đến tư tưởng của chế độ chuyên chính đương thời.

Những đề tài ấy, quả là mệnh mông biết bao. Làm sao chuyên chở cho hết trong một vài bài.

Tôi là một người yêu thơ. Nên trong dịp kỷ niệm ngày mất của ông, 10 tháng 7 năm 1995, viết một đôi dòng mào muội về thơ của một người nghệ sĩ lớn, hoàng đế của nhiều vương triều nghệ thuật như thơ-nhạc-họa. Dù tôi lớn lên ở miền Nam, nhưng không vì thế mà thấy xa lạ với một chân dung của một Văn Cao trong trí tưởng. Cái địa chỉ 108 phố Yết Kiêu có lẽ quen thuộc lắm. Những mái nhà phủ rêu, khuôn cửa sổ nhìn ra một mảnh trời, dốc cầu thang cổ lỗ, bờ tường loang vôi .. tất cả , có lẽ sáng lên trong ánh nắng của miền đất kỷ niệm của một hoàng hôn tưởng nhớ ...

